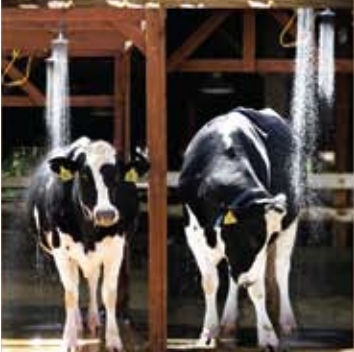




KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
TÁI CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI
THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
TÁI CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI
THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

MỤC LỤC

1. Quyết định Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” 5
2. Báo cáo Tư vấn thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” 13
2. Báo cáo Tư vấn và kế hoạch hành động “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” 14

Số: 984/QĐ-BNN-CN

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/1/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” (sau đây gọi tắt là Đề án) với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM

1. Mục tiêu

Phát huy lợi thế về khả năng sản xuất một số loại vật nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng; phát triển bền vững góp phần đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Quan điểm phát triển

- Tái cơ cấu ngành chăn nuôi phải dựa trên quan điểm tái cơ cấu tổng thể ngành nông nghiệp, phù hợp với quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020.

- Chú trọng phát triển những sản phẩm có tiềm năng và lợi thế theo hướng tăng nhanh năng suất và hiệu quả để tăng sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu; gắn với bảo vệ môi trường.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo cơ chế thị trường, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị thông qua việc liên kết sản xuất, đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho người chăn nuôi và người tiêu dùng.

II. NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU

1. Tái cơ cấu sản xuất ngành chăn nuôi theo vùng

Chuyển dịch dần chăn nuôi trang trại từ vùng mật độ dân số cao (đồng bằng) đến nơi có mật độ dân số thấp (trung du, miền núi); hình thành các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, xa thành phố, khu dân cư. Trong từng địa phương hình thành các vùng, xã chăn nuôi trọng điểm (có thể là xã, liên xã, huyện, liên huyện) theo quy hoạch và các sản phẩm chăn nuôi chủ lực để tập trung đầu tư.

a) Chăn nuôi lợn

- Giảm đàn lợn từ vùng Đồng bằng sông Hồng từ 25,74% năm 2013 xuống 15% năm 2020; vùng Đông Nam bộ từ 10,51% xuống 5%

- Tăng đàn lợn ở vùng Trung du miền núi phía Bắc từ 24,1% năm 2013 lên 30% năm 2020, Bắc trung bộ từ 19,38% lên 24% và Tây Nguyên từ 6, 58% lên 15%.

b) Chăn nuôi gia cầm

- Chăn nuôi gà: Trước mắt duy trì cơ cấu và quy mô đàn tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long; sau đó mở rộng sang vùng Tây Nguyên (hiện nay đàn gà ở Tây Nguyên chiếm 5,5% đến năm 2020 tăng lên 20%).

- Chăn nuôi vịt : Trước mắt duy trì ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long ; sau đó mở rộng sang vùng Trung du miền núi phía Bắc từ 9,48% (năm 2013) lên 15% năm 2020 và vùng Duyên hải miền trung từ 23,3% lên 31%.

c) Chăn nuôi bò :

- Bò thịt: Phát triển ở các vùng Duyên hải miền Trung và Trung du miền núi phía Bắc.

- Bò sữa: Phát triển ở các vùng truyền thống và có khả năng đầu tư công nghệ cao.

d) Chăn nuôi ong, châu, thỏ: Phát triển tại những vùng chăn nuôi có lợi thế.

2. Tái cơ cấu vật nuôi

- Loài vật nuôi:

+ Sản lượng thịt lợn hơi năm 2013 chiếm 74,2%, thịt gia cầm chiếm 17,3% và 8,5% đối với thịt trâu bò. Năm 2020, cơ cấu thịt lợn hơi xuất chuồng giảm còn 62%, tăng tỷ trọng thịt gia cầm lên 28% và thịt trâu bò là 10%.

+ Phát triển các loại vật nuôi khác có tiềm năng về thị trường : ong, trâu, thỏ.

- Về cơ cấu sản xuất từng loại vật nuôi:

+ Lợn: Tỷ lệ lợn nái ngoại chiếm 19,8% năm 2013, tăng lên 30-33% năm 2020; phát triển lợn thịt giống ngoại và lai trên 75% máu ngoại nuôi công nghiệp.

+ Gia cầm: Phát triển đàn gà lông màu, thả vườn; sản lượng thịt gà lông màu chiếm tỷ trọng từ 50-52% năm 2013 lên 60-62% năm 2020. Duy trì ổn định cơ cấu đàn gà lông trắng công nghiệp.

Tăng đàn vịt đẻ trứng, vịt nuôi thịt: Tổng đàn thủy cầm đạt 84 triệu con năm 2013 lên 100 triệu con năm 2020, trong đó vịt đẻ trứng từ 29 triệu con lên 440 triệu con; sản lượng thịt chiếm 40% tỷ trọng thịt gia cầm.

+ Bò thịt: Tỷ lệ bò lai đạt 47, 6% năm 2013, đến năm 2020 tăng lên 70%

+ Bò sữa: Đến năm 2020 đàn bò đạt 300.000 con, sản lượng sữa tăng lên 0,9 triệu tấn/năm

3. Tái cơ cấu về phương thức sản xuất chăn nuôi

- Chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại, Xác định quy mô trang trại với từng loại vật nuôi, từng vùng, địa phương, nhất là chăn nuôi lợn, vịt gà lông màu.

Phát triển chăn nuôi nông hộ theo hướng chăn nuôi công nghiệp, có kiểm soát, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Đến năm 2020, cơ cấu vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi đối với phương thức chăn nuôi trang trại đạt:

+ Lợn: Số lượng đầu con tăng từ 30% đến 52% và sản lượng thịt lợn tăng từ 40% lên trên 60%.

+ Gà: Số lượng đầu con tăng từ 30% lên 60% và sản lượng thịt, trứng tăng từ 45% tăng lên 75%.

+ Vịt: Số lượng đầu con tăng từ 20% lên 60%, sản lượng thịt tăng từ 25% lên 50%, trứng tăng từ 25% lên 45%.

+ Bò sữa: Đến năm 2020 đàn bò đạt 300.000 con, sản lượng sữa đạt trên 0,9 triệu tấn/năm; 100% đàn bò sữa được nuôi theo hình thức trang trại và chăn nuôi công nghiệp,

4. Tái cơ cấu theo chuỗi giá trị, ngành hàng

- Tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ khâu sản xuất đến thị trường, trong đó các doanh nghiệp đóng vai trò làm trung tâm để liên kết với các tổ chức sản xuất như liên kết tổ hợp tác, Hội, Hiệp hội ngành hàng; chú trọng việc xây dựng các thương hiệu .

- Đối với ngành hàng thịt lợn năm 2020 phấn đấu xuất khẩu 1,0 triệu tấn thịt lợn hơi.

- Đối với ngành hàng trứng vịt muối và thịt vịt đến năm 2020 xuất khẩu 1-2 tỷ quả trứng muối và 70-100 ngàn tấn thịt vịt.

III. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp chung

a) Chăn nuôi lợn

- Rà soát, quy hoạch lại các vùng chăn nuôi lợn gắn với an toàn dịch bệnh, kiểm soát môi trường.

- Nâng cao chất lượng đàn giống cụ kỵ, ông bà; tạo đực cuối cùng có năng suất cao.

- Trước mắt kiểm tra, giám định, bình tuyển và loại thải đực giống không đảm bảo chất lượng. Sau đó xây dựng đàn đực giống đạt tiêu chuẩn chất lượng và được quản lý chặt chẽ.

- Nâng cấp các trung tâm sản xuất giống, tinh dịch, khảo kiểm nghiệm, kiểm định

- Đào tạo, đào tạo lại đội ngũ dẫn tinh viên.

- Bảo tồn và khai thác hiệu quả một số giống lợn nội.

b) Chăn nuôi gia cầm

- Nâng cao chất lượng giống dòng thuần, ông bà để sản xuất gà, vịt bố mẹ có chất lượng cao.

- Chọn tạo các giống gà màu thả vườn có năng suất, chất lượng phù hợp với từng địa phương, đảm bảo mỗi địa phương chỉ có một đến hai giống chủ lực.

- Xây dựng hệ thống 4 cấp. Các cơ sở nuôi giống bố mẹ phải nằm trong hệ thống giống và có đăng ký với chính quyền cấp xã. Không lưu hành con giống nằm ngoài hệ thống giống.

- Quản lý chặt chẽ chất lượng con giống, không sử dụng gà, vịt thương phẩm làm gà giống bố mẹ, bắt buộc các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống phải công bố tiêu chuẩn chất lượng giống.

- Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở ấp trứng gia cầm, sản xuất và cung ứng giống (kiểm tra đầu vào và kiểm soát đầu ra)

- Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi vịt theo phương thức nuôi nhốt trên khô không cần nước bơi lội. Khoanh vùng kiểm soát vịt chạy đồng, hạn chế vịt chạy đồng xa

c) Chăn nuôi bò

- Bổ sung đàn đực giống ngoại có năng suất, chất lượng cao.

- Tiếp tục cải tạo đàn bò theo hướng Zêbu hóa, chuyên thịt. Áp dụng rộng rãi biện pháp thụ tinh nhân tạo.

- Tăng cường áp lực chọn lọc giống bò.

- Đào tạo mới để tăng số lượng dẫn tinh viên gắn với chính sách hỗ trợ thụ tinh nhân tạo bò.

- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc, nuôi dưỡng để nâng cao chất lượng thịt sữa.

d) Thức ăn chăn nuôi

- Phát triển chế biến thức ăn công nghiệp.

- Sử dụng các nguyên liệu có sẵn (thóc, gạo, sắn, ngô, ...) phối trộn với thức ăn đậm đặc, cao đạm làm thức ăn chăn nuôi để giảm giá thành và nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra về chất lượng thức ăn, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

đ) Công tác thú y

- Kiểm soát, phòng chống, ngăn chặn dịch bệnh lây lan, khống chế, tiến tới thanh toán một số bệnh nguy hiểm ở động vật, bệnh truyền nhiễm lây từ động vật sang người; kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc động vật bảo đảm an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; tăng cường quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và hóa chất dùng trong thú y bảo đảm chất lượng, an toàn và hiệu quả.

- Xây dựng và chỉ đạo có hiệu quả mạng lưới thú y cộng đồng.

- Xây dựng các vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu.

- Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình kỹ thuật phòng chống dịch bệnh cho các cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, kiểm soát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm cho các cơ sở giết mổ, chế biến.

- Tăng cường công tác kiểm dịch, kiểm soát nhập khẩu, phòng chống buôn lậu đối với gia súc, gia cầm và sản phẩm chăn nuôi.

- Xây dựng mới, củng cố và tiêu chuẩn hóa hệ thống phòng phân tích về thú y, an toàn thực phẩm phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực, quốc tế.

- Đàm phán, ký các hiệp định về thú y với các nước, khu vực có trao đổi khoa học công nghệ, thương mại đối với các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam

e) Khuyến nông chăn nuôi

- Xây dựng mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Đào tạo, tập huấn cho các chủ trang trại, chủ hộ có kiến thức về chăn nuôi gia súc gia cầm theo quy trình an toàn dịch bệnh, kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

2. Giải pháp chính sách

- Xây dựng, củng cố, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ngành chăn nuôi.

- Đất đai: Dành quỹ đất quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, kéo dài thời gian cho thuê đất để người chăn nuôi có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chăn nuôi.

- Thuế: Có ưu đãi về thuế với các đơn vị nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; miễn thuế VAT đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

- Tín dụng: Đa dạng các hình thức và phương thức tín dụng theo hướng tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân đầu tư chăn nuôi, giết mổ, chế biến dễ dàng tiếp cận được các nguồn vốn với lãi suất ưu đãi.

- Thương mại: Đơn giản hóa thủ tục hành chính để các tổ chức và cá nhân dễ dàng tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu; hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn để kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm với hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Chăn nuôi

- Xây dựng kế hoạch hành động thực hiện các giải pháp triển khai Đề án, có sự phân kỳ theo từng giai đoạn; định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện.

- Chủ trì và phối hợp với các Cục, Vụ liên quan xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, chính sách, dự án ưu tiên.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai có hiệu quả các nội dung của Đề án.

2. Các Vụ, Cục liên quan thuộc Bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Cục Chăn nuôi thực hiện tốt các nội dung của Đề án này.

3. Trung tâm Khuyến nông quốc gia

- Chủ trì xây dựng và hướng dẫn triển khai các mô hình sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, tập huấn về quản lý kinh tế, kỹ thuật cho các chủ cơ sở chăn nuôi.

4. Các Viện, Học viện, Trường

- Nghiên cứu và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ về giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao và có lợi thế cạnh tranh để nâng cao giá trị gia tăng của người chăn nuôi. Đồng thời, nghiên cứu bảo tồn các nguồn gen giống vật nuôi bản địa.

- Nghiên cứu và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ mới về chế biến, sử dụng thức ăn chăn nuôi. Nghiên cứu sử dụng các nguyên liệu sẵn có trong nước để giảm nhập khẩu, giảm giá thành thức ăn chăn nuôi và nâng cao giá trị gia tăng.

- Chủ trì, phối hợp với các trường đại học và viện nghiên cứu liên quan triển khai nghiên cứu và thử nghiệm các giải pháp xử lý môi trường chăn nuôi.

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình liên kết trong sản xuất chăn nuôi.

- Phối hợp với địa phương đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên chăn nuôi thú y.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch, cơ cấu vật nuôi phù hợp với lợi thế cạnh tranh và điều kiện kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Tuyên truyền các nội dung của Đề án.

- Xây dựng và triển khai các nội dung tái cơ cấu về chăn nuôi trên địa bàn.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về giống, thức ăn và môi trường chăn nuôi; giết mổ, chế biến.

- Đề xuất, xây dựng chính sách phát triển chăn nuôi trên địa bàn

6. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi

- Căn cứ vào quy hoạch định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT và địa phương xây

dựng kế hoạch tổng thể đầu tư, chăn nuôi phù hợp theo hướng hàng hóa quy mô lớn có liên kết chuỗi theo cơ chế thị trường, định hướng tới xuất khẩu sản phẩm và đầu tư chăn nuôi ra nước ngoài.

- Thực hiện nghiêm túc các quy chuẩn kỹ thuật về giống, thức ăn và môi trường; thú y và giết mổ, chế biến.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính Công thương, KHCN, TN&MT
- Các vụ: KH, KHCN & MT, TC, PC
- Cục TY
- Các Hội, Hiệp hội chăn nuôi, thú y
- Lưu VT, CN



Số: 985/QĐ-BNN-CN

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Hội, Hiệp hội chăn nuôi;
- UBND các Tỉnh/thành phố
- Sở NN&PTNT các Tỉnh/Thành phố;
- Website Cục Chăn nuôi;
- Lưu VT, CN

BỘ TRƯỞNG

Phát
Cao Đức Phát

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Đề án
“Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị
gia tăng và phát triển bền vững”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 985/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MỤC TIÊU

1. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” (sau đây gọi tắt là Đề án), góp phần thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
2. Xác định thời gian hoàn thành những công việc cụ thể của từng nội dung trong Đề án.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Xây dựng, rà soát lại quy hoạch phát triển chăn nuôi

- Rà soát, đánh giá lại quy hoạch chăn nuôi của các tỉnh trên cơ sở tái cơ cấu ngành chăn nuôi của tỉnh.
- Đối với các tỉnh chưa có quy hoạch thì ban hành quy hoạch chăn nuôi theo đúng định hướng tái cơ cấu thời gian tới.
- Quy hoạch phát triển chăn nuôi gắn với quy hoạch giết mổ và thị trường tiêu thụ.
- Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh và mô hình liên kết sản xuất gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi.

2. Xây dựng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật và nâng cao thể chế.

- Ban hành “Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2014-2020”.
- Đề xuất ban hành Luật Chăn nuôi và các Văn bản hướng dẫn thi hành.
- Sửa đổi và ban hành các văn bản quản lý nhà nước về giống vật nuôi và thức ăn chăn

nuôi, môi trường chăn nuôi gắn với biến đổi khí hậu.

- Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn về giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường chăn nuôi; phòng chống dịch bệnh và vệ sinh thú y.

- Ban hành các quy trình chăn nuôi, giết mổ, chế biến theo hướng an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học.

- Thực hiện chặt chẽ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về quản lý giống, thức ăn chăn nuôi, môi trường; phòng chống dịch bệnh và giết mổ.

3. Nâng cao năng suất, chất lượng giống gia súc, gia cầm

- Giám định, bình tuyển, loại thải đực giống không đủ tiêu chuẩn.

- Xây dựng hệ thống quản lý quốc gia về đực giống vật nuôi.

- Nâng cấp các cơ sở sản xuất giống vật nuôi do Trung ương và địa phương quản lý.

- Nhập giống gia súc, gia cầm mới; tinh gia súc (bò, lợn) có chất lượng cao phục vụ công tác chọn lọc, lai tạo nâng cao năng suất đàn gia súc, gia cầm trong nước

4. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi.

- Đầu tư nguồn lực cho nghiên cứu khoa học về lĩnh vực chăn nuôi

- Nghiên cứu công nghệ sinh học, di truyền nhằm chọn lọc, nhân thuần các giống lợn, gia cầm có năng suất và chất lượng cao theo định hướng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Nghiên cứu chọn lọc, lai tạo các tổ hợp lai (lợn, gà lông màu) phù hợp với vùng sinh thái nhằm tăng giá trị gia tăng và lợi thế vùng.

- Nghiên cứu dinh dưỡng, các công thức và sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có, nguyên liệu mới ở địa phương (thóc, rơm, phụ phẩm nông nghiệp...).

- Phổ biến rộng rãi các giống tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi lợn, gia cầm và bò.

- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ về vật liệu mới, vi sinh để xử lý môi trường chăn nuôi.

- Ứng dụng khoa học công nghệ thông tin, tin học hóa vào quản lý giống vật nuôi, quản lý thức ăn chăn nuôi và sản xuất chăn nuôi.

5. Triển khai công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn

- Tuyên truyền nội dung của Đề án
- Triển khai Hội nghị toàn quốc về: quản lý giống, tổ hợp tác liên kết chăn nuôi, sử dụng đệm lót sinh học.
- Đào tạo cán bộ quản lý giống, lấy mẫu thức ăn.
- Đào tạo dẫn tinh viên (lợn, bò), tập huấn cho chủ trang trại, hộ chăn nuôi về kỹ thuật chăn nuôi.

6. Công tác thú y

- Tiêm phòng và vệ sinh thú y đầy đủ, hiệu quả để phòng chống các loại dịch bệnh ở vật nuôi.
- Kiểm dịch, kiểm soát xuất nhập khẩu, phòng chống buôn lậu đối với gia súc, gia cầm và sản phẩm chăn nuôi.
- Thanh tra, kiểm tra chặt chẽ công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh thú y ở địa phương.
- Quản lý công tác giết mổ, vận chuyển, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Cục Chăn nuôi có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị tổ chức triển khai, đôn đốc việc triển khai thực hiện chương trình của các đơn vị; định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện.
2. Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị liên quan đến xây dựng kế hoạch hành động cụ thể của đơn vị, đảm bảo thực hiện kịp thời, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế.
3. Định kỳ hàng năm, các đơn vị tiến hành đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện trong đó nêu rõ: việc đã hoàn thành, việc chưa hoàn thành, nguyên nhân và đề xuất giải pháp tiếp tục thực hiện gửi về Cục Chăn nuôi.

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÀI CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 985/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Sản phẩm đầu ra	Thời gian
I	Xây dựng, rà soát lại quy hoạch phát triển chăn nuôi				
1	Xây dựng, rà soát lại quy hoạch phát triển chăn nuôi	UBND các tỉnh/TP; các Sở NN&PTNT	Cục Chăn nuôi, Vụ Kế hoạch	Quy hoạch	Hoàn thành tháng 12/2014
2	Bổ sung, hoàn thiện quy hoạch phát triển chăn nuôi trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi, phát huy lợi thế của từng loại vật nuôi và lợi thế vùng	UBND các tỉnh/TP; các Sở NN&PTNT	Cục Chăn nuôi, Vụ Kế hoạch	Quy hoạch	Hoàn thành tháng 12/2014
3	Rà soát, đánh giá lại quy hoạch chăn nuôi của các tỉnh trên cơ sở tái cơ cấu ngành chăn nuôi của tỉnh	UBND các tỉnh/TP; các Sở NN&PTNT	Cục Chăn nuôi, Vụ Kế hoạch	Quy hoạch	Hoàn thành năm 2015
4	Xây dựng mô hình an toàn dịch bệnh				
	Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn tại Hà Nội, Vĩnh Phúc và Thái Nguyên	Sở NN&PTNT Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	Sở NN&PTNT Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	3 mô hình	2014-2015
	Xây dựng mô hình chăn nuôi gà lông màu thả vườn tại Bắc Giang, Thái Nguyên, Bình Định, Bình Phước và Tiền Giang.	Sở NN&PTNT các tỉnh: Bắc Giang, Thái Nguyên, Bình Định, Bình Phước, Tiền Giang	Sở NN&PTNT các tỉnh: Bắc Giang, Thái Nguyên, Bình Định, Bình Phước, Tiền Giang	5 mô hình	2014-2015

STT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Sản phẩm đầu ra	Thời gian
	Xây dựng mô hình chăn nuôi vịt có kiểm soát tại Đồng Tháp và Tây Ninh.	Sở NN&PTNT các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh	Sở NN&PTNT các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh	2 mô hình	2014-2015
5	Xây dựng mô hình chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	Cục chăn nuôi	Một số Sở NN&PTNT	Mô hình	2014-2015
6	Xây dựng mô hình liên kết trong sản xuất gắn với trung xuất nguồn gốc sản phẩm tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh	Sở NN&PTNT Hà Nội, Hồ Chí Minh	Cục chăn nuôi	2 mô hình liên kết	Hoàn thành năm 2015
II	Xây dựng chính sách, văn bản pháp quy phạm pháp luật và nâng cao thể chế.				
1	Ban hành “Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2014-2020”	Cục chăn nuôi	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ, VPCP	QĐ của TTCP	2014
2	Ban hành các quy trình chăn nuôi, giết mổ, chế biến theo hướng an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học.	Cục chăn nuôi	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ	Quy trình	2015-2016
3	Đề xuất ban hành Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành	Cục chăn nuôi	VP Quốc Hội, các đơn vị liên quan thuộc Bộ	Dự thảo trình Quốc hội	2016-2020
4	Sửa đổi, ban hành văn bản quản lý nhà nước về giống, thức ăn, môi trường chăn nuôi; chính sách chăn nuôi gắn với biến đổi khí hậu.	Cục chăn nuôi	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ	Các văn bản quản lý nhà nước	2015-2020

5	Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn về giống vật nuôi, thức ăn, môi trường chăn nuôi; phòng chống dịch bệnh và vệ sinh thú ý.	Cục chăn nuôi	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ	11 Tiêu chuẩn: 38 Quy chuẩn KT	2015-2020
6	Thanh tra, kiểm tra, giám sát	Cục chăn nuôi	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ	Định kỳ	2015-2020
III	Nâng cao năng suất, chất lượng giống gia súc, gia cầm				
1	Giám định, bình tuyển, loại thải đực giống không đủ tiêu chuẩn	Sở NN&PTNT các tỉnh/TP	Cục chăn nuôi	Số lượng đực giống loại thải	Hoàn thành tháng 12/2015
2	Nâng cấp các cơ sở sản xuất giống vật nuôi do Trung ương và địa phương quản lý	Cục Chăn nuôi; Sở NN&PTNT	Vụ KH, TC; các đơn vị liên quan; các cơ sở giống	Các cơ sở được nâng cấp	2016-2020
3	Nhập giống gia súc, gia cầm mới; tinh gia súc (bò, lợn)	Cục Chăn nuôi; Sở NN&PTNT tỉnh/TP	Vụ KH, TC; các đơn vị liên quan; các cơ sở giống	Các giống, tinh, phôi được nhập	2016-2020
4	Xây dựng hệ thống quản lý quốc gia về đực giống vật nuôi	Cục Chăn nuôi	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ	Chương trình quản lý	2015-2020
IV	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi				
1	Đầu tư nguồn lực cho nghiên cứu khoa học về lĩnh vực chăn nuôi	Cục Chăn nuôi; Sở NN&PTNT tỉnh/TP	Cục Chăn nuôi; các đơn vị liên quan	Các cơ sở được nâng cấp; cán bộ được đào tạo	2015-2020

STT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Sản phẩm đầu ra	Thời gian
2	Nghiên cứu công nghệ sinh học, di truyền nhằm chọn lọc, nhân thuần các giống lợn, gia cầm	Viện Chăn nuôi	Cục Chăn nuôi; các đơn vị liên quan	Giống lợn, gà có năng suất cao	2015-2020
3	Chọn tạo giống gà thả vườn	Viện Chăn nuôi	Cục Chăn nuôi; các đơn vị liên quan	2 giống	2014-2015
4	Chọn tạo giống lợn có năng suất sinh sản cao	Viện Chăn nuôi	Cục Chăn nuôi; các đơn vị liên quan	2 giống	2014-2015
5	Công thức và sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp sử dụng nguyên liệu có sẵn trong nước	Viện Chăn nuôi	Cục Chăn nuôi; các đơn vị liên quan	Công thức TACN	2014-2015
6	Xây dựng mô hình sử dụng thức ăn thay thế, bổ sung và thức ăn mới cho gia súc, gia cầm (sử dụng thóc, sắn, khoai, thân ngô, thân lúa, rơm, TMR, ...)	Viện Chăn nuôi	Các đơn vị liên quan; Sở NN&PTNT tỉnh/TP	Mô hình	2016
7	Tiến hành thử nghiệm quản lý đực giống bằng công nghệ thông tin	Viện Chăn nuôi	Các đơn vị liên quan; Sở NN&PTNT tỉnh/TP	Mô hình thử nghiệm	2016
8	Xây dựng các phần mềm quản lý giống; quản lý trang trại; cơ sở dữ liệu về thông tin thị trường	Viện Chăn nuôi	Các đơn vị liên quan; Sở NN&PTNT tỉnh/TP	Các phần mềm quản lý	2016-2018
9	Phổ biến rộng rãi các giống tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi lợn, gia cầm và bò	Cục Chăn nuôi	Viện Chăn nuôi, các Viện, Trường, Sở NN&PTNT tỉnh/TP	Các TBKT được đưa vào sản xuất	2016-2020
10	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ về vật liệu, vi sinh để xử lý môi trường chăn nuôi	Cục Chăn nuôi	Viện Chăn nuôi, các Viện, Trường, Sở NN&PTNT tỉnh/TP	Các TBKT được đưa vào sản xuất	2016-2020

V	Triển khai công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn		Cục Chăn nuôi	Các đơn vị liên quan thuộc Bộ	3 hội nghị	Hoàn thành 8/2014
	1	Tuyên truyền nội dung của Đề án ở Trung ương				
	2	Tuyên truyền nội dung Đề án ở địa phương			Hội nghị	2014-2015
	3	Triển khai Hội nghị toàn quốc về quản lý giống. Tổ hợp tác liên kết chăn nuôi. Sử dụng đệm lót sinh học			3 hội nghị	Hoàn thành 5/2014
	4	Đào tạo dẫn tinh viên bò			3.000 người	2015-2020
	5	Đào tạo dẫn tinh viên lợn			6.000 người	2015-2020
	6	Đào tạo thụ tinh nhân tạo cho chủ hộ chăn nuôi lợn nái			40% số hộ chăn nuôi lợn nái	2015-2020
	7	Tập huấn cho chủ trang trại, hộ chăn nuôi			Chủ trang trại, hộ chăn nuôi	2015-2020
	8	Đào tạo cán bộ quản lý giống, lấy mẫu thức ăn			1.500 người	2015-2020

STT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Sản phẩm đầu ra	Thời gian
VI	Công tác thú y				
1	Tiêm phòng bệnh và vệ sinh thú y	Sở NN&PTNT các tỉnh/TP	Cục Thú y	Số lượng GS, GC tiêm phòng	2015-2020
2	Kiểm dịch, kiểm soát xuất nhập khẩu, phòng chống buôn lậu gia súc, gia cầm và sản phẩm chăn nuôi	Cục thú y	Các đơn vị liên quan; Sở NN&PTNT các tỉnh/TP	Thường xuyên	2014-2020
3	Thanh tra, kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh thú y ở địa phương	Sở NN&PTNT các tỉnh/TP	Cục Thú y	Định kỳ	2015-2020
4	Quản lý công tác giết mổ, vận chuyển, chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm	Sở NN&PTNT các tỉnh/TP	Cục Thú y; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	2015-2020



**Báo cáo
Kế hoạch Hành động**

**TÁI CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI
THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn
Chuyên gia tư vấn
Hỗ trợ kỹ thuật FAO - TCPF 3403

HÀ NỘI 7 / 2014

MỤC LỤC

I. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM	29
1. Thành tựu đạt được	29
2. Nguyên nhân của các thành tựu	31
2.1. Nguyên nhân chủ quan	31
2.2. Nguyên nhân khách quan	31
3. Những tồn tại của ngành chăn nuôi	32
4. Nguyên nhân của những tồn tại	35
4.1. Nguyên nhân chủ quan.	35
4.2. Nguyên nhân khách quan.	38
 II. DỰ BÁO BỐI CẢNH TƯƠNG LAI	 40
1. Bối cảnh quốc tế	40
2. Bối cảnh trong nước	42
 III. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG, KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA MỘT SỐ VẬT NUÔI CHÍNH.	 45
1. Chăn nuôi lợn	45
1.1. Tình hình cung – cầu thế giới	45
1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước	45
1.3. Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành hàng lợn	47
1.4. Phân tích SWOT ngành hàng thịt lợn	50
2. Chăn nuôi vịt	51
2.1. Tình hình cung – cầu thế giới	51
2.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước	55
2.3. Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành hàng vịt	35
3. Chăn nuôi bò sữa	59
3.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước	59
3.2. Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành sữa	60
3.3. Phân tích SWOT ngành hàng bò sữa	63

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CHĂN NUÔI CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN TỚI 2030

1.	Quan điểm tái cơ cấu	64
2.	Mục tiêu	64
3.	Định hướng tái cơ cấu một số ngành hàng chủ lực	65
3.1.	Định hướng phát triển ngành hàng lợn	65
3.2.	Định hướng phát triển ngành hàng vịt	67
3.3.	Định hướng và giải pháp tái cơ cấu ngành hàng bò sữa	68
4.	Giải pháp tái cơ cấu ngành chăn nuôi	69
4.1.	Giải pháp quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung	69
4.2.	Giải pháp thu hút đầu tư tư nhân vào vùng chăn nuôi tập trung	69
4.3.	Giải pháp phát triển thị trường	70
4.4.	Giải pháp KHCN	70
4.5.	Giải pháp tổ chức sản xuất và quản lý dịch bệnh	71
4.6.	Giải pháp tổ chức ngành hàng	72
4.7.	Giải pháp tổ chức ngành giết mổ và VSATTP	73

V. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI

VI. PHỤ LỤC	93
Phụ lục 1: Chuỗi giá trị ngành hàng thịt lợn	93
Phụ lục 2: Một số bảng biểu thống kê	94

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Sơ lược đặc điểm các nước xuất khẩu vịt lớn trên thế giới	53
Bảng 2: Tỷ số sản xuất/ tiêu dùng năm 2013	95
Bảng 3: Diễn biến dịch lở mồm long móng trên đàn gia súc	100
Bảng 4: Diễn biến dịch bệnh tai xanh trên đàn lợn	100
Bảng 5: Diễn biến dịch cúm gia cầm	101
Bảng 6: Diễn biến dịch cúm gia cầm	101

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sản lượng thịt của các nhóm vật nuôi chính	94
Hình 2: Số lượng bò sữa giai đoạn 2001-2012	94
Hình 3: Sản lượng sữa giai đoạn 2001-2012	94
Hình 4: Sản xuất- tiêu dùng thịt lợn giai đoạn 2001-2013	95
Hình 5: Sản xuất – tiêu dùng thịt gia cầm giai đoạn 2001-2013	95
Hình 6: Sản xuất – tiêu dùng thịt bò giai đoạn 2001-2013	95
Hình 7: Trị giá xuất khẩu thịt từ năm 2001 – 2012 (triệu USD)	96
Hình 8: Số lượng trang trại chăn nuôi phân theo vùng, từ năm 2004-2012	96
Hình 9: Cấu trúc hộ gia đình chăn nuôi lợn phân theo quy mô chăn nuôi	96
Hình 10: Cấu trúc hộ gia đình chăn nuôi gia cầm phân theo quy mô chăn nuôi	97
Hình 11: Tỷ lệ chuyển đổi thức ăn của lợn ở một số nước	97
Hình 12: Giá trị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi	98
Hình 13: Phần trăm thu nhập từ hoạt động chăn nuôi trong tổng thu nhập của hộ.	98
Hình 14: Tỷ lệ thu nhập từ chăn nuôi trong tổng thu nhập, giai đoạn 2004-2012	98
Hình 15: Cơ cấu sản xuất các loại thịt của Việt Nam năm 2001, 2012	99
Hình 16: Tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu	99
Hình 17: Số lợn con xuất chuồng/nái/năm	100
Hình 18: Dự báo giá các loại thịt của thị trường thế giới	100
Hình 19: Sản lượng thịt lợn của một số nước	101
Hình 20: Số đầu lợn	102
Hình 21: Lượng tiêu dùng thịt/người của Trung Quốc	103
Hình 22: Tỷ lệ tự động hoá của các cơ sở chăn nuôi lợn	104
Hình 23: Số đầu lợn/ha đất nông nghiệp	104
Hình 24: Tỷ lệ hộ chăn nuôi phải mua chịu thức ăn – tỷ lệ thức ăn mua chịu	105
Hình 25: Lượng cung cấp và lượng tiêu dùng ngô tại Việt Nam, giai đoạn 2001-2021	105
Hình 26. Tình hình chăn nuôi vịt trên thế giới (1000 con), 1990-2011	106
Hình 27. Tình hình xuất khẩu và thị phần các nước xuất khẩu thịt vịt trên thế giới	106
Hình 28. Xuất khẩu trứng vịt và các loại trứng khác (trừ trứng gà) trên thế giới (tấn)	107
Hình 29. Thị trường tiêu thụ chính của các nước xuất khẩu thịt vịt lớn trên thế giới	107
Hình 30. Các thị trường nhập khẩu thịt vịt chính trên thế giới, 2011	108
Hình 31: Mối tương quan giữa tiêu dùng sữa và thu nhập	108
Hình 32: Nhu cầu tiêu dùng sữa trong nước tăng nhanh	109
Hình 33: Số lượng bò sữa và sản lượng sữa tại Việt Nam	109
Hình 34: Quy mô sản xuất của một số nước	110
Hình 35: So sánh năng suất sữa của Việt Nam và các nước.	110

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATTP	An toàn thực phẩm
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVTV	Bảo vệ thực vật
CAP	Trung tâm Tư vấn Chính sách
ĐBSCL	Đồng bằng Sông cửu long
ĐBSH	Đồng bằng Sông hồng
EU	Liên minh Châu Âu
GAP	Thực hành Nông nghiệp tốt
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HTX	Hợp tác xã
IFC	Trung tâm Tài chính Quốc tế
IPSARD	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế
KHCN	Khoa học Công nghệ
KHKT	Khoa học Kỹ thuật
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PTNT	Phát triển Nông thôn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SPS	Kiểm dịch động thực vật
TBT	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TCTK	Tổng cục Thống kê
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
TACN	Thức ăn chăn nuôi

I. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM

1. Thành tựu đạt được

• *Tăng trưởng khá*

Trong giai đoạn 2000 - 2012, ngành chăn nuôi duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ở mức bình quân 6,7%/năm, là nhân tố quan trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng của toàn ngành nông lâm thủy sản (5,1%) khi ngành trồng trọt tăng trưởng chậm ở mức 3,6% và lâm nghiệp 2,9%. Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông lâm thủy sản cũng tăng nhẹ từ 15% năm 2000 lên 20% năm 2012.

• *Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.*

Tăng trưởng chăn nuôi nhìn chung theo kịp với nhu cầu tiêu dùng thịt của cả nước. Đến năm 2013 tổng sản lượng thịt ước đạt trên 4,3 triệu tấn các loại, gấp hơn 2 lần so với năm 2001. Cơ cấu các loại thịt cũng có sự thay đổi hợp lý, theo đúng nhu cầu thị trường. Thịt lợn vẫn chiếm vai trò chủ đạo nhưng đã giảm tỷ trọng từ 80% (2007) xuống còn 74% (2012), thịt gia cầm tăng từ 11% lên 17% và thịt bò gần như không thay đổi trong cùng giai đoạn. Trong giai đoạn 2001-2012 tổng sản lượng thịt hơi tăng bình quân 7,2%/năm, cao nhất là thịt bò 10,5%/năm, thịt gia cầm tăng 7,7%/năm, thịt lợn 6,9%/năm và thịt trâu tăng 5,5%/năm. Đàn bò sữa tăng trưởng bình quân 13,6%/ năm, đạt 167 nghìn con năm 2012, đưa tổng sản lượng sữa tươi đạt 381,7 nghìn tấn, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 17,5%/ năm, đáp ứng khoảng 25% nhu cầu tiêu dùng trong nước. Sản lượng trứng gia cầm tăng 5,6%.

Không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, một số sản phẩm chăn nuôi còn có khả năng xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu thịt của Việt Nam năm 2012 đạt 67,3 triệu USD, chủ yếu là thịt lợn tươi sống và đông lạnh (gần 90%), còn lại là phụ phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt.

• *Chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi từ quy mô nhỏ lẻ sang quy mô trang trại.*

Chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi từ quy mô hộ nhỏ lẻ sang quy mô lớn hơn diễn ra với tốc độ khá nhanh. Theo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, giai đoạn 2006-2011, số hộ nuôi dưới 10 con lợn giảm (-38,5%) xuống còn 2,2 triệu hộ chủ yếu ở ĐBSH, ĐBSCL và Duyên hải miền trung; số hộ nuôi từ 10 - 49 con tăng 3,4%; số hộ nuôi từ 50 con trở lên tăng gần 80% (đạt trên 32 nghìn hộ), tập trung ở các vùng chăn nuôi chính như ĐBSH, ĐNB, Tây Nguyên và ĐBSCL. Số hộ nuôi gia cầm có quy mô từ 100 con trở lên tăng 145% đạt hơn 255 ngàn hộ; đặc biệt hộ số có quy mô rất lớn (trên 1000 con), tăng 4,32 lần so với năm 2006 đạt trên 16,6 nghìn hộ, tập trung chủ yếu ở ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL và TDMNPB.

- **Kiểm soát được dịch bệnh**

Dịch bệnh trong chăn nuôi đã từng bước được xử lý. Sau đợt bùng phát mạnh năm 2003, dịch cúm A/H5N1 từ năm 2007 đến nay chỉ xảy ra ở dạng nhỏ lẻ, rải rác ở các hộ chăn nuôi gia đình. Các cơ quan chức năng đã có những biện pháp tích cực phòng chống các hoạt động buôn bán, vận chuyển kinh doanh gia cầm, sản phẩm gia cầm trái phép qua biên giới, kinh doanh vận chuyển gia cầm không rõ nguồn gốc; đồng thời công tác chủ động giám sát, phát hiện dịch cúm gia cầm đã được chính quyền các cấp, các Bộ, ngành tập trung chỉ đạo quyết liệt, cơ bản xử lý triệt để các ổ dịch nhỏ lẻ, không để lây lan ra diện rộng. Về cơ bản, các địa phương vẫn không chế tốt các ổ dịch, giảm thiểu thiệt hại cho ngành chăn nuôi gia cầm do không phải tiêu hủy nhiều gia cầm mắc bệnh

- **Các biện pháp chăn nuôi an toàn đã được áp dụng ở nhiều vùng.**

Công tác quản lý chất lượng chăn nuôi có bước tiến bộ. Thực hiện Quyết định 01/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đến tháng 10/2013, các mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt trong chăn nuôi (GAHP) đã được triển khai trên 49 vùng chăn nuôi ưu tiên với sự tham gia của hơn 10.000 hộ chăn nuôi. Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin tại các hộ GAHP đạt trung bình trên 90%, tỷ lệ lợn, gà mắc bệnh, chết giảm mạnh từ 13,7% xuống còn 1,1%, mặc dù tình hình dịch bệnh toàn quốc diễn biến khá phức tạp nhưng trong địa bàn 49 vùng chăn nuôi ưu tiên không xảy ra bất kỳ đợt dịch nào (LIFSAP, 2013).

- **Chuyển biến trong quản lý giết mổ gia súc, gia cầm.**

Công tác quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm cũng có những chuyển biến tốt. Các tỉnh thành phố trong cả nước, đặc biệt là các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác quy hoạch giết mổ gia súc gia cầm. Thành phố Hồ Chí Minh là điển hình trong công tác quản lý giết mổ trên cả nước, thành phố đã cơ bản hoàn thiện hệ thống cơ sở giết mổ tập trung, kiểm soát hơn 97% số lượng gia súc gia cầm được giết mổ, 100% số cơ sở giết mổ lợn được thực hiện theo phương thức mổ treo, đảm bảo thú y và an toàn thực phẩm. Lãnh đạo Bộ NN&PTNT cũng rất kiên quyết trong việc kiểm tra các lò mổ trên toàn quốc, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- **Vấn đề xử lý chất thải trong chăn nuôi ngày càng được quan tâm.**

Việc xử lý chất thải chăn nuôi ngày càng nhận được nhiều quan tâm từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, của cộng đồng và của chính những người chăn nuôi. Trong thời gian qua Việt Nam đã có rất nhiều chương trình/dự án hợp tác quốc tế về xử lý chất thải chăn nuôi (với Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc, Hà Lan, Đan Mạch, Pháp, Bỉ...) đã được triển khai. Nhiều doanh nghiệp cũng đã cung cấp các dịch vụ xử lý chất thải chăn nuôi.

- **Chế biến thức ăn chăn nuôi phát triển.**

Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi phát triển nhanh, công nghệ và thiết bị thuộc thế hệ mới, tiên tiến, đồng bộ. Sản lượng đến năm 2013 ước đạt 13,3 triệu tấn, tăng xấp xỉ 8,1% so với năm 2012, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng TACN công nghiệp đang tăng nhanh. Tỷ trọng sử dụng TACN công nghiệp tăng từ 41% năm 2006 lên trên 61% năm 2013, góp phần quan trọng trong hiện đại hóa ngành chăn nuôi.

2. Nguyên nhân của các thành tựu

2.1. Nguyên nhân chủ quan:

- **Một số chủ trương, chính sách tạo động lực phù hợp, hỗ trợ đắc lực cho tăng trưởng chăn nuôi**

Trong thời gian qua, các chính sách hỗ trợ cho người chăn nuôi như xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp tín dụng, khuyến nông, chuyển giao khoa học công nghệ, chính sách phát triển giống vật nuôi, chính sách thú y, nâng cao chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v.... đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành. Các chính sách khác có tác động tích cực như thúc đẩy đầu tư tư nhân, phát triển trang trại, phát triển khu chăn nuôi tập trung, chương trình phòng chống dịch bệnh... cũng góp phần tạo động lực mới để phát triển ngành chăn nuôi.

- **Khoa học công nghệ góp phần thúc đẩy sản xuất**

Vượt qua những bất cập trong tổ chức của hệ thống nghiên cứu và chuyển giao, người sản xuất đã chủ động tiếp cận mọi nguồn tri thức và công nghệ sẵn có trên thị trường. Chăn nuôi trang trại, gia trại quy mô lớn với hệ thống chuồng nuôi hiện đại, sản xuất giống và nhân giống bằng thụ tinh nhân tạo, áp dụng quy trình kỹ thuật theo các tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế đang ngày càng phổ biến. Chất lượng sản phẩm thịt, trứng, sữa cũng được nâng cao. So với giai đoạn 1995 – 2000, trọng lượng lợn hơi xuất chuồng bình quân tăng 11 kg/con giai đoạn 2001-2006 và 31 kg/con giai đoạn 2007-2012.¹

Nhiều mô hình, dự án chăn nuôi sau một thời gian ngắn triển khai trong cộng đồng được ngành chức năng đánh giá phát huy tốt hiệu quả, mang lại lợi ích thiết thực cho hộ nuôi và xã hội như: cải thiện chất lượng giống đàn bò, đàn lợn bằng phương pháp giao phối nhân tạo; trồng và chế biến sử dụng các giống cỏ chăn nuôi năng suất cao; chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học và áp dụng qui trình Viet GAP, chăn nuôi lợn trên nền công nghệ đệm lót sinh học, xử lý chất thải từ chăn nuôi lợn hướng tới sản phẩm sạch, sản phẩm hữu cơ..

2.2. Nguyên nhân khách quan

¹CAP, tính toán từ số liệu Bộ NN&PTNT

- ***Điều kiện thị trường trong nước và thế giới thuận lợi***

Do quá trình tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa và tăng dân số nên nhu cầu tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi trong nước và thế giới tăng lên rõ rệt so với các sản phẩm của ngành trồng trọt. Trong 5 năm gần đây, giá cả của hầu hết các sản phẩm chăn nuôi nhìn chung tăng và đứng ở mức cao.

3. Những tồn tại của ngành chăn nuôi

- ***Tốc độ tăng trưởng chưa đạt kỳ vọng, chuyển đổi cơ cấu nội ngành chậm***

Tăng trưởng của ngành chăn nuôi những năm vừa qua khá ổn định nhưng không đạt các chỉ tiêu đặt ra trong Quyết định 10/2008/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020. Mục tiêu của chiến lược đặt ra tăng trưởng ngành chăn nuôi giai đoạn 2008-2010 đạt khoảng 8-9%/năm trong khi trên thực tế chỉ đạt 5,7%/năm, thậm chí giai đoạn 2010-2012 chỉ đạt 2,3%. Mục tiêu chuyển đổi cơ cấu trong ngành chăn nuôi cũng chưa đạt được (dự kiến thịt lợn năm 2015 còn 65%, trong khi thực tế năm 2012 là 74%; thịt gia cầm năm 2015 đạt 31% trong khi năm 2012 chỉ chiếm 17,1%; năm 2015 đạt 11 tỷ quả trứng và 700 ngàn tấn sữa, nhưng thực tế năm 2012 là 7,3 tỷ quả và 381 ngàn tấn)

- ***Năng suất và hiệu quả chăn nuôi còn thấp hơn các nước***

Năng suất của ngành chăn nuôi Việt Nam cũng thấp hơn so trung bình thế giới. Bò thịt trong nước chỉ đạt 200-250 kg/con trong khi bò Úc 500-700 kg/con. Lợn Việt Nam xuất chuồng giao động từ 60-70kg/con trong khi nhiều nước trên thế giới khoảng 100kg – 120kg/con như Thái Lan, Canada, Brazil,.... Trọng lượng gà xuất chuồng bình quân của Việt Nam chỉ đạt 1,5kg/con, trong khi Argentina là 2,4kg/con, Brazil 2,2kg/con.

Trong những năm qua việc phát triển giống vật nuôi đã có những bước tiến, song vẫn còn nhiều bất cập. Trung bình mỗi năm bò thịt có phối giống tạo ra 1,5 triệu bê con, song mới áp dụng phối giống cho khoảng 300 nghìn bò cái, sinh sản từ 200-220 nghìn bê lai thịt (chiếm 13-14% số bê sinh ra), còn khoảng 87% không áp dụng được. Giống lợn được quản lý theo sơ đồ giống hình tháp 4 cấp theo chuỗi mới được áp dụng khoảng 5% về số lượng và 12% về sản lượng thịt. Giống gà thịt công nghiệp lông màu được quản lý theo hệ thống giống 3 cấp mới đáp ứng 10% thị trường, 2 cấp bố mẹ - thương phẩm đáp ứng 25% thị trường. Hiện các công ty giống trên thế giới đều áp dụng công nghệ khai thác giống hình 4 tháp cấp cụ kị - ông bà - bố mẹ - thương phẩm nhưng Việt Nam nhập giống chủ yếu từ công đoạn ông bà - bố mẹ sản xuất ra con thương phẩm, năng suất chưa đáp ứng yêu cầu. Năm 2012, Việt Nam phải nhập 500 ngàn liều tinh bò, 7 ngàn lợn giống (trị giá 5 triệu USD) và 1,5 triệu gà (trị giá 6,4 triệu USD).

Do chất lượng giống chưa tốt, chế độ ăn thiếu hợp lý và khí hậu nhiệt đới gây stress nhiệt nên hiệu quả sử dụng thức ăn (thể hiện bằng hệ số chuyển đổi thức ăn – FCR) của

Việt Nam còn khá cao (tốn nhiều thức ăn hơn cho 1kg tăng trọng) so với thế giới ở hầu hết các loại vật nuôi. Hệ số chuyển đổi thức ăn trung bình đối với lợn tăng trọng đối với hộ chăn nuôi quy mô nhỏ ở mức 4kg thức ăn/kg tăng trọng, và chỉ giảm xuống ở mức 2,6kg thức ăn/kg tăng trọng đối với những trang trại chăn nuôi quy mô lớn gia công cho các công ty nước ngoài.

Mặc dù có chi phí lao động rẻ nhưng do quy mô nhỏ lẻ, năng suất thấp và phần lớn nguyên liệu thức ăn phải nhập khẩu nên giá thành chăn nuôi của Việt Nam hiện đang ở mức cao trên thế giới. Giá thịt lợn hơi công trại của Việt Nam năm 2013 ở mức 1,93 USD/kg, mặc dù thấp hơn một số nước như Phillipines, Trung Quốc, ... nhưng cao hơn so với Thái Lan, Malaysia, và đặc biệt cao hơn các nước sản xuất chăn nuôi công nghiệp lớn như Mỹ (1,5 USD/kg), New Zealand (1,3 USD/kg). Giá bò thịt của Việt Nam hiện ở mức cao nhất trên thế giới, giá gia cầm của Việt Nam cũng không cạnh tranh được với giá gà nhập từ Hoa Kỳ, Brazil, Hàn Quốc.

• ***Thu nhập của người chăn nuôi còn thấp và bất ổn***

Người chăn nuôi chịu rủi ro cao nhưng lợi nhuận thấp. Thu nhập từ nông nghiệp Việt Nam đóng góp khoảng 60% trong tổng thu nhập của các hộ gia đình khu vực nông thôn². Tuy nhiên, bình quân thu nhập từ chăn nuôi trong cơ cấu tổng thu nhập của các hộ gia đình nông thôn chiếm một phần rất nhỏ, chỉ khoảng 12-14%, trong khi thu nhập từ trồng trọt chiếm đến 34%, từ phi nông nghiệp 54%. Đồng thời, thu nhập của người chăn nuôi bất ổn do giá cả biến động thất thường. Một số thời điểm giá lợn tăng cao do thương lái Trung Quốc thu gom lợn xuất khẩu, khi thương lái ngừng thu mua thì giá lợn lại sụt xuống. Các vụ bê bối về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm cũng tác động mạnh nhu cầu tiêu dùng trong nước gây giảm giá đột ngột (ví dụ việc sử dụng chất cấm tạo nạc ở thịt lợn). Ngoài ra việc xuất hiện các đợt bùng phát dịch bệnh như tai xanh, lở mồm long móng hay dịch cúm gà cũng làm giá các sản phẩm chăn nuôi biến động mạnh, thậm chí nhiều trường hợp các hộ chăn nuôi không thể bán sản phẩm.

• ***Chuyển đổi cơ cấu còn chậm, tỷ trọng hộ quy mô nhỏ còn cao***

Thiếu vốn đầu tư, không tiếp cận được với các nguồn vốn vay ưu đãi, hạn chế về quỹ đất, thiếu trình độ quản lý và kỹ thuật, giá sản phẩm đầu ra bất ổn là những nguyên nhân chính hạn chế sự phát triển của các trang trại chăn nuôi. So sánh quy mô trung bình của các trang trại chăn nuôi lợn, gà và bò của Việt Nam đều thấp hơn rất nhiều so với các nước trên thế giới. Hoạt động chăn nuôi nhỏ lẻ trong các khu dân cư vẫn còn rất phổ biến, đặc biệt là tại khu vực Đồng bằng sông Hồng tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ về ô nhiễm môi trường và bùng phát dịch bệnh.

²M. Epprecht, L.V. Vinh, J. Otte, and D. Roland-Holst, 2007, "Poultry and poverty in Vietnam", Department for International Development

• ***Tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi còn cao, doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi trong nước chưa phát triển***

Thức ăn chăn nuôi trên thị trường hầu hết là của các công ty nước ngoài³, các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhiều, giá thức ăn chăn nuôi cao làm tăng giá thành, giảm sức cạnh tranh các sản phẩm chăn nuôi. Năm 2013, theo ước tính của Cục chăn nuôi, tổng nhu cầu thức ăn tinh cho ngành chăn nuôi năm 2013 là 22,4 triệu tấn. Trong đó lượng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu ước khoảng 10 triệu tấn (tăng 4,3% so 2012), với giá trị khoảng 4 tỷ USD gồm ngô (1,535 triệu tấn), các loại (606 nghìn tấn), khô dầu các loại (2,87 triệu tấn), đậu tương hạt (1,12 triệu tấn), bột phụ phẩm (660 nghìn tấn) và 248 nghìn tấn thức ăn bổ sung và phụ gia khác.

• ***Dịch bệnh chăn nuôi diễn biến phức tạp***

Dịch bệnh trên vật nuôi ngày càng diễn biến phức tạp. Một số dịch bệnh nguy hiểm vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ cao bùng phát ra diện rộng, gây tâm lý lo ngại cho người chăn nuôi, người tiêu dùng thực phẩm và tăng chi phí thú y. Điển hình như dịch lở mồm long móng lan rộng tới 35 tỉnh thành (năm 2011) với hơn 140 ngàn gia súc nhiễm và gần 40 ngàn con bị chết và tiêu hủy; dịch tai xanh lên tới đỉnh điểm ở 49 tỉnh (năm 2010) với tổng số gia súc mắc bệnh đạt hơn 1 triệu con với hơn 438 ngàn con bị chết và tiêu hủy; dịch cúm gia cầm lần đầu tiên xuất hiện năm 2003, sau đó lan nhanh thành đại dịch với hàng triệu con gia cầm bị tiêu hủy. Dù đã tập trung quản lý dập dịch nhưng vẫn chưa thể khống chế, đến năm 2012, dịch cúm gia cầm xuất hiện ở 32 tỉnh với 650.000 con gia cầm bị chết và tiêu hủy.

• ***Chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được đảm bảo***

Hiện nay công tác quản lý sử dụng hóa chất trong chăn nuôi gia súc gia cầm của nước ta vẫn còn rất lỏng lẻo. Cuối năm 2013, đã phát hiện 4 trong số 54 mẫu thịt gà có campylobacter (một loại vi khuẩn gây tiêu chảy), 6 trong số 40 mẫu gà dương tính với chloramphenicol và furazolidon, hai chất cấm trong chăn nuôi và 4 trong số 40 mẫu phát hiện tetracycline (kháng sinh dùng trong thú y) vượt giới hạn dư lượng tối đa cho phép. Đầu năm 2012, một số trường hợp lợn siêu nạc có chứa Beta-agonists (chất tăng trọng, tạo nạc, là chất độc cấm sử dụng trong chăn nuôi bị cấm sử dụng trên toàn thế giới và Việt Nam) đã được phát hiện tại một số vùng ven TP. Hồ Chí Minh. Năm 2013, Thanh tra Sở NN-PTNT Cà Mau phát hiện nhiều cơ sở giết mổ bơm nước vào lợn. Thậm chí nhiều con trước khi giết mổ còn bị bơm nước đến hai lần: lần đầu của thương lái, lần hai của lò mổ. Mặc dù những trường hợp vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm chỉ là thiểu số nhưng

³Năm 2012, cả nước có 234 cơ sở, nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, trong đó 176 cơ sở là các doanh nghiệp trong nước, chiếm 49,8% tổng công suất thiết kế; 58 cơ sở là liên doanh và 100% vốn nước ngoài, công suất thiết kế chiếm tới 51,2% tổng công suất.

ảnh hưởng tiêu cực rất lớn tới thị trường tiêu dùng trong nước và hình ảnh của ngành chăn nuôi trong nước.

Theo thống kê của Cục Thú y, hiện cả nước có 28.285 điểm giết mổ gia súc, gia cầm, trong đó 10.566 điểm giết mổ không được giám sát, kiểm soát của cơ quan thú y. Một số tỉnh đã xây dựng được nhiều cơ sở giết mổ tập trung nhưng thực chất đây chỉ là nơi tập trung gia súc, gia cầm để giết mổ, việc giết mổ vẫn trên sàn, không tuân thủ quy trình giết mổ. Hoạt động giết mổ tại khu vực nông thôn còn manh mún và thiếu vệ sinh hơn, các thôn xóm, xã đều có hộ giết mổ, kinh doanh thực phẩm, công suất giết mổ lợn, trâu bò từ 1- 3 con/ngày, hộ nhiều từ 5 -10 con/ngày. Nhiều trường hợp thương lái đến mua và giết mổ ngay tại chỗ để mang đi tiêu thụ. Các điểm giết mổ này gần như không đủ các điều kiện về vệ sinh thú y, diện tích chật hẹp, cơ sở vật chất tồi tàn, quá trình giết mổ đều được thực hiện ngay trên sàn...

• *Chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường cao*

Hiện cả nước có 8,5 triệu hộ chăn nuôi quy mô gia đình, 18.000 trang trại chăn nuôi tập trung, mỗi năm ngành chăn nuôi gia súc gia cầm Việt Nam thải ra khoảng 75-85 triệu tấn chất thải, trong số đó chỉ có 8,7% số hộ xây dựng công trình khí sinh học (hầm biogas). Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh cũng chỉ chiếm 10% và chỉ có 0,6% số hộ có cam kết bảo vệ môi trường. Vẫn còn khoảng 23% số hộ chăn nuôi không xử lý chất thải bằng bất kỳ phương pháp nào mà xả thẳng ra môi trường bên ngoài...gây sức ép đến môi trường (MONRE, 2013). Chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm, môi trường khí, môi trường đất và các sản phẩm nông nghiệp. Đây chính là nguyên nhân gây ra nhiều căn bệnh về hô hấp, tiêu hóa, do trong chất thải chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh. Theo Báo cáo tổng kết của Viện Chăn nuôi, nồng độ khí H₂S và NH₃ trong chất thải chăn nuôi cao hơn mức cho phép khoảng 30-40 lần. Tổng số vi sinh vật và bào tử nấm cũng cao hơn mức cho phép rất nhiều lần. Ngoài ra, nước thải chăn nuôi còn chứa Coliform, E.coli, COD... và trứng giun sán cao hơn rất nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép.

4. Nguyên nhân của những tồn tại

4.1. Nguyên nhân chủ quan.

• *Cải cách thể chế còn chậm, hiệu lực quản lý Nhà nước chưa cao*

Tổ chức hệ thống ngành chăn nuôi chưa được hoàn thiện, nhất là ở các địa phương. Công tác xây dựng thể chế, chính sách và các văn bản pháp quy chậm và thiếu khả thi so với đòi hỏi của thực tiễn sản xuất trong nước và hội nhập quốc tế. Năng lực quản lý những vấn đề liên ngành như quản lý chất lượng con giống, an toàn vệ sinh thực phẩm, an ninh dinh dưỡng, kiểm soát bệnh dịch, và quản lý môi trường chăn nuôi còn hạn chế, khiến cho hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước còn chưa cao, tác động tiêu cực đến nông dân và

doanh nghiệp nông nghiệp.

- ***Giá thức ăn chăn nuôi cao, chất lượng không đảm bảo.***

Là một nước nông nghiệp, nhưng hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi. Nghịch lý này tồn tại đã nhiều năm, khiến cho giá thức ăn chăn nuôi trong nước liên tục biến động, gây thiệt hại cho người nông dân. Nguồn cung nguyên liệu nội địa cho sản xuất thức ăn chăn nuôi, đặc biệt là các nguyên liệu giàu đạm, còn hạn chế so với nhu cầu trong nước, do đó doanh nghiệp phải nhập khẩu để bù đắp vào lượng thiếu hụt.

Trong vài năm qua giá của nhiều loại nguyên liệu thô sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi đã tăng mạnh. Giá của hai loại nguyên liệu chính (ngô và khô dầu đậu tương) đã liên tục tăng trong hai năm 2007 - 2008. Trong khi giá của khô dầu đậu tương đã tăng lên gấp đôi từ mức dưới 5.000 đồng/kg lên khoảng 10.000 đồng/kg, giá ngô cũng đã tăng thêm 40% trong thời gian từ tháng 3-2007 đến tháng 9-2008. Năm 2010, giá thức ăn gia súc các loại tăng bình quân khoảng 15%, năm 2011 giá thức ăn gia súc luôn ở mức cao. Theo nhân định của Cục chăn nuôi, giá thức ăn chăn nuôi của Việt Nam cao hơn khoảng 10% so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó vấn đề kiểm soát chất lượng hiện vẫn bị coi là một trong những điểm yếu nhất của ngành công nghiệp thức ăn chăn nuôi Việt Nam. Nhìn chung, các tiêu chuẩn quốc tế tiên tiến về kiểm soát chất lượng mới chỉ được các doanh nghiệp nước ngoài và liên doanh áp dụng.

- ***Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập***

Hiện Việt Nam đã có rất nhiều các văn bản quy định, hướng dẫn về vệ sinh an toàn thực phẩm, tuy nhiên, các văn bản này vừa chồng chéo, không phân định rõ ràng trách nhiệm quản lý giữa các bộ, ngành lại vừa thiếu sót, chưa phủ hết các lĩnh vực, có khoảng trống giữa các khâu trong trách nhiệm quản lý liên tục một loại sản phẩm. Một số lĩnh vực mới phát sinh (như thực phẩm chức năng, một số độc chất và vi chất) chưa được hướng dẫn quản lý cụ thể, chi tiết nên địa phương rất khó thực hiện. Còn nhiều quy định không phù hợp với thực tế. Chưa có một hệ thống tổ chức làm công tác VSATTP thống nhất từ Trung ương đến địa phương, chưa có mạng lưới thanh tra chuyên ngành về VSATTP.

Tại Mỹ có Cơ quan Kiểm soát Thực phẩm và Dược phẩm (CDC), Trung Quốc cũng có cơ quan tương tự. Còn tại Việt Nam, hiện có tới 5 Bộ quản lý về VSATTP gồm: Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND các cấp, dẫn đến một thực trạng không có cơ quan nào chịu trách nhiệm chính khi có vấn đề về VSATTP. Còn tuyên huyện, xã, đơn vị trực tiếp thực hiện công tác VSATTP thì lại chưa có quy định về tổ chức bộ máy và cán bộ chuyên trách. Về cơ sở làm việc và trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ mảng công tác này được xem là khâu yếu nhất thì hiện vẫn còn nhiều bất cập, thậm chí tuyên tỉnh vẫn chưa có phòng xét nghiệm nào đủ chuẩn để công bố kết quả. Vì vậy, những xét nghiệm

cao cấp phải gửi về các cơ sở xét nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh để xác định với chi phí khá cao, vừa tốn kém, lại vừa mất thời gian.

Về kinh phí hoạt động, chỉ có từ kinh phí Chương trình mục tiêu VSATTP, nhìn chung còn rất thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu hoạt động. Theo Báo cáo của Chính phủ, kinh phí được cấp cho công tác quản lý VSATTP giai đoạn 5 năm (từ 2004-2008) là 329 tỷ đồng, tính bình quân đầu người của cả nước đạt 780 đồng/người/năm, chỉ bằng 1/19 mức đầu tư của Thái Lan và bằng 1/136 so với Mỹ.

• ***Quản lý thị trường chưa hợp lý***

Mặc dù trong những năm gần đây đã có rất nhiều văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành hữu quan nhưng việc quản lý công tác giết mổ và vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn chưa thực sự hiệu quả. Trên cả nước vẫn còn hơn 28 nghìn cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm. Thành phố Hà Nội đã xây dựng 7 cơ sở giết mổ công nghiệp tập trung với công suất thiết kế 112 tấn thịt gia cầm, 82 tấn thịt gia súc/ngày nhưng có tới 5 trên 7 cơ sở đó đã ngừng hoạt động, 2 cơ sở còn lại chỉ hoạt động cầm chừng với 5% công suất. Các lực lượng như thú y, cảnh sát môi trường, quản lý thị trường đã tiến hành nhiều đợt kiểm tra và xử phạt nhưng do lực lượng mỏng nên làm không hết, không liên tục nên vấn đề vẫn chưa được giải quyết triệt để. Các chế tài xử phạt đối với hoạt động buôn bán sản phẩm gia súc, gia cầm, sản phẩm chăn nuôi chưa qua kiểm dịch thú y và kiểm soát giết mổ còn chưa nghiêm và việc xử phạt chưa cương quyết.

• ***Quản lý chất thải và phát thải chăn nuôi yếu***

Hiện nay công tác xử lý chất thải đối với hoạt động chăn nuôi vẫn còn bị bỏ ngỏ, các chính sách mới chỉ dừng ở mức độ khuyến khích người dân chứ chưa có những biện pháp xử phạt các hành vi gây ô nhiễm môi trường của các trang trại chăn nuôi. Việc xây dựng bể biogas xử lý chất thải chỉ để tạo khí sinh học làm nguyên liệu chứ chưa xử lý được ô nhiễm nguồn nước và mùi hôi thối. Quy hoạch phát triển chăn nuôi tại các địa phương hiện nay mới chỉ tập trung vào các chỉ tiêu, giải pháp kinh tế chứ chưa có các quy định, giải pháp bảo vệ môi trường.

Để từng bước xóa bỏ chăn nuôi tự phát trong khu dân cư gây tác động xấu tới môi trường, Bộ NN&PTNT đã chủ trương xây dựng chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm và xa khu dân cư. Chăn nuôi tập trung xa khu dân cư tạo điều kiện cho các hộ dân học hỏi trao đổi kinh nghiệm, liên kết lại với nhau để giảm chi phí đầu vào, tăng khả năng cạnh tranh, kiểm soát được dịch bệnh và xử lý chất thải. Tuy nhiên chính sách xây dựng khu chăn nuôi tập trung hiện nay còn chưa thực tế, đơn cử như Quyết định số 93/2009/QĐ-UBND ngày 19-8-2009 của thành phố Hà Nội quy định diện tích tối thiểu cho khu chăn nuôi tập trung là 10ha, quá lớn so với diện tích đất thực tế của các huyện trên địa bàn

thành phố. Bên cạnh đó không phải hộ dân nào cũng có đủ vốn để vào chăn nuôi tại các khu chăn nuôi tập trung.

4.2. Nguyên nhân khách quan.

• Chính sách vĩ mô chưa tập trung hỗ trợ ngành chăn nuôi

Luật đất đai dù qua nhiều lần chỉnh sửa đến nay vẫn chưa có điều nào dành đất cho chăn nuôi. Việc triển khai quy hoạch cho chăn nuôi tại các tỉnh cũng luôn thay đổi do đặc thù về ô nhiễm chất thải của ngành, dẫn tới việc phát triển khu chăn nuôi tập trung, các khu công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ cũng không thể phát triển đồng bộ.

Việc thiếu quy hoạch và chiến lược cho cây lương thực làm thức ăn chăn nuôi khiến các nhà máy thức ăn chăn nuôi gặp khó khăn trong xây dựng vùng nguyên liệu, gián tiếp dẫn tới tình trạng nhập siêu nguyên liệu chế biến TACN trong thời gian qua. Không có quy hoạch và chính sách cụ thể cũng khiến người sản xuất không thể chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa hoặc đất canh tác khác có giá trị thấp hơn sang trồng các cây làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tại những địa bàn có lợi thế tương đối cao hơn. Việt Nam là một trong bốn nước có sản lượng ngô lớn nhất trong khối ASEAN, hoạt động sản xuất đã được mở rộng nhanh chóng trong 20 năm qua, tuy nhiên theo đánh giá của Cục Chăn nuôi sản lượng ngô và sắn, những loại nguyên liệu giàu carbon hydrate, nếu không có những đột phá về công nghệ sẽ không thể tăng trong ngắn hạn.

• Hội nhập quốc tế và sự cạnh tranh từ các sản phẩm nhập khẩu.

Các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã tham gia cũng đều mở cửa cho sản phẩm chăn nuôi ngoại nhập vào thị trường nội địa. Cụ thể Hiệp định tự do thương mại ASEAN đã thực hiện với mức thuế hầu hết ở mức 0-5%. Trong Hiệp định ASEAN Plus, Việt Nam và Trung Quốc đã có Chương trình thu hoạch sớm nên mức thuế hiện tại đã rất thấp, chủ yếu là 0%; đối với các nước Nhật Bản, Hàn Quốc: Việt Nam có lộ trình để giảm dần thuế từ 20 - 25% hiện nay xuống mức 0-5% từ 2018; đối với Úc và New Zealand: cam kết mức giảm thuế là 0-5% vào năm 2020. Việt Nam đang tiếp tục đàm phán hiệp định TPP tuy nhiên ngành chăn nuôi sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất khi TPP có hiệu lực (dự kiến năm 2020 - 2022) mức thuế trung bình thịt nhập khẩu ở mức 15% sẽ được đưa về 0%, trong khi nhiều thành viên TPP, đặc biệt là Mỹ, Canada, Australia, New Zealand là các nước có thế mạnh về xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi.

• Đầu tư thấp

Đầu tư cho chăn nuôi thời gian qua thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu phát triển của ngành. Việc phân bổ vốn đầu tư công trong ngành nông nghiệp cũng còn chưa hợp lý, tập trung chủ yếu cho hạ tầng cơ bản có tính chất phi sản xuất hoặc chậm sinh lời chiếm tỷ trọng lớn, nhiều nhất là lĩnh vực thủy lợi. Đầu tư công cho chăn nuôi còn thấp và chưa

được quan tâm đúng mức.

Trong khi đó, đầu tư tư nhân cho chăn nuôi cũng thấp dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ tín dụng cho đầu tư vào nông nghiệp nói chung và chăn nuôi nói riêng. Thời hạn cho vay ngắn, chưa phù hợp với vòng đời và đặc điểm sinh học của vật nuôi, lãi suất chưa hấp dẫn, quy trình và thủ tục phức tạp, tài sản của doanh nghiệp có giá trị thế chấp thấp (có những trang trại có tổng tài sản gồm đất và trên đất hàng chục tỷ đồng nhưng ngân hàng chỉ cho vay 200-300 triệu đồng).

• ***Khoa học công nghệ phát triển chậm, khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật hạn chế***

Vốn đầu tư cho các lĩnh vực như công tác nghiên cứu và phát triển, quản lý chất lượng, giám sát dịch bệnh, thông tin thị trường,... vẫn còn thấp và chưa được quan tâm đúng mức. Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ còn chậm, chưa tạo bước đột phá trong nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Một số lĩnh vực đã có công nghệ mới như lai tạo giống, thức ăn, tự động hóa trong sản xuất đã có nhưng chậm hoặc ít được chuyển giao vào sản xuất hoặc khoa học, công nghệ chưa tác động được nhiều.

Công tác phát triển giống heo của Việt Nam hiện nay được thả nổi cho các chủ trang trại lớn và các công ty nước ngoài. Việt Nam lại chưa có một trung tâm quản lý và cải tiến di truyền giống heo quy chuẩn để hỗ trợ cho ngành chăn nuôi heo. Chất lượng heo giống ở Việt Nam kém đã dẫn đến chi phí sản xuất quá cao, hiệu quả kinh tế thấp. Trong khi ở Canada, một con heo nái thương phẩm đẻ ra được khoảng 26-27 heo con/năm trong khi đó tại VN một con heo nái chỉ đẻ được khoảng 12 - 13 heo con/năm. Heo giống có thể trạng tốt sẽ giảm được chi phí thức ăn, thuốc thú y và các chi phí khác.

Nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực trình độ cao phục vụ cho quản lý, sản xuất kinh doanh còn thiếu rất nhiều trong khi đó các năm gần đây, xu hướng người học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ngày càng giảm; tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo còn thấp (đến năm 2012 mới có trên 20%), trong khi lợi thế cạnh tranh về lao động giá rẻ đang ngày càng giảm; thiếu cán bộ kỹ thuật để làm tốt công tác chuyển giao khoa học công nghệ.

Chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ lệ cao chiếm khoảng 65-70% về đầu con và 55-60% về sản phẩm; về tổng thể năng suất chăn nuôi, nhất là năng suất sinh sản thấp, giá thành sản phẩm chăn nuôi cao so với các nước chăn nuôi tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Hiệu quả và chất lượng của tăng trưởng nông nghiệp khó có thể tăng nếu sản xuất quy mô hộ manh mún do khó áp dụng khoa học công nghệ.

II. DỰ BÁO BỐI CẢNH TƯƠNG LAI

1. Bối cảnh quốc tế

Tiếp tục chủ trương chủ động và tích cực hội nhập với thế giới, nông nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để củng cố quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư và hợp tác đa phương. Tuy nhiên, những biến động của thị trường quốc tế cũng sẽ tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng.

• Xu hướng thương mại

Song song với thay đổi trong khẩu phần ăn do thu nhập theo đầu người tăng, thị trường thế giới về thực phẩm chất lượng, giá trị cao có lợi cho sức khỏe và thân thiện môi trường gia tăng với tốc độ nhanh. Các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước thu nhập trung bình trở lên có xu hướng chuyển dần từ các thực phẩm cơ bản sang các thực phẩm giàu protein như thịt, sữa với tốc độ tăng tiêu dùng tỷ lệ thuận với tốc độ tăng thu nhập. Theo dự báo, tại các nước đang phát triển, từ nay đến năm 2022 tiêu dùng bình quân đầu người các sản phẩm từ sữa (bơ, pho mát, sữa bột, sữa kem) tăng trưởng mạnh nhất (gần 48% đối với bơ và gần 40% cho sữa kem); thịt gia cầm tăng khoảng 33%, trong khi thịt lợn và thịt bò tăng chậm hơn ở mức xấp xỉ 22%. Tại các nước phát triển chỉ là 12% (gia cầm) và 5% (lợn và bò). Việc gia tăng nhu cầu đối với các sản phẩm thịt và sữa cũng gián tiếp làm tăng nhu cầu về các cây trồng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như ngô, đậu tương ...

Theo báo cáo của FAO, OECD, tính tới thời điểm năm 2013, giá các sản phẩm chăn nuôi có xu hướng giữ ổn định ở mức cao trong vài năm tới do giá thức ăn chăn nuôi tăng. Trong ngắn hạn, giá thịt lợn sẽ tăng lên sau đó có giảm xuống trong vài năm trước khi tăng trở lại theo đúng chu kỳ sản xuất, xu hướng chung là tăng nhẹ trong kỳ dự báo. Chăn nuôi gia cầm có khả năng quay vòng nhanh hơn so với chăn nuôi lợn và gia súc do đó mức độ tăng thấp hơn so với hai loại thịt này. Đây là điều kiện thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam phát triển sản xuất, cho dù chi phí nhập khẩu cũng sẽ tăng (ví dụ: giống và nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi). Sản lượng thịt bò cao trong những năm gần đây sẽ làm tăng dần khối lượng dự trữ toàn cầu từ đó làm giảm giá.

Trên thị trường ngày càng xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh lớn trong xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi. Cụ thể như xuất khẩu thịt gà có Brazil và Mỹ hàng năm xuất khẩu trên 3 triệu tấn, các nước thuộc liên minh châu Âu trên 1 triệu tấn, các nước trong khu vực như Thái Lan (51 nghìn tấn); đối với thịt vịt: Trung Quốc xuất khẩu lớn nhất với 47 nghìn tấn (năm 2011), Hungary là 23,67 nghìn tấn, Pháp là 9,3 nghìn tấn; thịt bò xuất nhiều nhất từ Đức (2011: 247 nghìn tấn) Pháp (2011: 210 nghìn tấn), Ba Lan (2011: 191 nghìn tấn) và các nước như Úc, New Zealand; thịt lợn xuất khẩu lớn nhất từ Đức, Đan Mạch, Canada,

Tây Ban Nha, Pháp, Ba lan và Úc; sữa và các sản phẩm từ sữa có các đối thủ “nặng ký” xuất khẩu sữa dạng bột, sữa dạng kem và pho mát là New Zealand, EU, Argentina, Úc.

• *Nhiều hàng rào mới được dựng lên để bảo hộ sản xuất chăn nuôi của các nước phát triển*

Trong thập kỷ qua, hệ thống kiểm soát thương mại, an toàn vệ sinh thực phẩm chính thức đã bổ sung thêm nhiều tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm và môi trường. Một nghiên cứu gần đây ước tính rằng có hơn 400 tiêu chuẩn đang được áp dụng. Một số tiêu chuẩn tập trung vào các chuỗi cung ứng hàng hóa cụ thể, trong khi một số tiêu chuẩn khác áp dụng cho nhiều sản phẩm và hệ thống sản xuất. Việc áp dụng các tiêu chuẩn như vậy có thể góp phần vào thực hành sản xuất an toàn hơn và cải thiện công tác quản lý chung đối với trang trại, nhà máy, nhưng sẽ làm tăng chi phí thực hiện. Xu hướng này trên thị trường đem lại cả cơ hội và thách thức ngành chăn nuôi Việt Nam. Chính phủ và doanh nghiệp cần có lựa chọn chiến lược đảm bảo đạt tiêu chuẩn “bền vững” khác nhau trên cơ sở cân nhắc về các chi phí và lợi ích tiềm năng khi quyết định đưa một ngành hàng gia nhập thị trường mới.

Như vậy có thể nói, bối cảnh quốc tế với xu hướng hội nhập sâu rộng như hiện nay đem đến cho ngành chăn nuôi Việt Nam cả những cơ hội và thách thức: các sản phẩm sản xuất ra đòi hỏi đầu tư sâu hơn vào công nghệ, tạo ra các sản phẩm mới, chất lượng cao và giá trị gia tăng cũng cao hơn. Đây là cơ hội để ngành chăn nuôi tái cơ cấu ngành, tiếp cận và mở rộng thị trường cho sản phẩm chăn nuôi, nâng cao giá trị toàn ngành, góp phần nâng cao mức sống của người chăn nuôi. Để nâng cao khả năng cạnh tranh, ngành chăn nuôi cần tái cơ cấu từ khâu thức ăn chăn nuôi, tổ chức lại ngành hàng để giảm bớt chi phí, tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng của các hàng rào phi thuế quan hiện nay. Ngành cũng cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực và hệ thống khoa học công nghệ để có thể nhập khẩu và sử dụng hiệu quả các công nghệ tiên tiến trong sản xuất và chế biến sản phẩm chăn nuôi. Các hình thức liên doanh liên kết trong sản xuất, chế biến cũng nên được khuyến khích phát triển trên cơ sở xem xét đánh giá kỹ đảm bảo quyền lợi người sản xuất và tiêu dùng trong nước để có thể tận dụng lợi thế công nghệ và tổ chức quản lý của các công ty đa quốc gia.

• *Xu thế phát triển các công ty đa quốc gia về TACN và sản phẩm thịt*

Tương tự như những gì đã diễn ra ở các ngành công nghiệp, trong tương lai mô hình sản xuất liên kết theo chiều dọc của chuỗi giá trị cũng sẽ trở nên phổ biến đối với ngành chăn nuôi. Quá trình này sẽ diễn ra nhanh và mạnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thế giới đối với các sản phẩm từ chăn nuôi. Liên kết theo chiều dọc giữa người cung cấp các yếu tố đầu vào sản xuất, người chăn nuôi, chế biến, phân phối đã trở thành hình thức phổ biến ở các quốc gia châu Âu và Mỹ. Tại khu vực châu Á một số nước như Thái Lan, Indonesia, Trung Quốc quá trình liên kết trong sản xuất cũng đã xuất hiện ở một số

vật nuôi, một ví dụ điển hình là ngành chăn nuôi gia cầm của Thái Lan. Hiện nay hơn 80% sản lượng gia cầm của Thái Lan được cung cấp bởi 10 công ty lớn. Những công ty này thường sở hữu những trại gà lớn hoặc ký hợp đồng gia công với người chăn nuôi. Nhờ sở hữu những trại giống, những trang trại chăn nuôi hiện đại hiện đại, nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, các công ty phân phối sản phẩm, nên các công ty có thể nâng cao năng hiệu quả sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

• ***Xu hướng phát triển khoa học công nghệ***

Áp dụng công nghệ tiên tiến về gen, kiểm soát bệnh dịch, tăng cường vi chất cho thực phẩm, quản lý chuỗi cung ứng, sử dụng phụ phẩm và chất thải nông nghiệp, quản lý nước và chất dinh dưỡng đang có những nghiên cứu đột phá, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Trong thế kỉ 21, khoa học công nghệ sẽ là nhân tố chính giúp nâng cao và thay đổi bộ mặt của tổ chức sản xuất nông nghiệp. Công nghệ sinh học mà tiên phong là công nghệ gen đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển các giống cây trồng mới, chủ yếu là cây trồng làm thức ăn chăn nuôi, có năng suất cao, từ đó giảm chi phí cho ngành chăn nuôi. Những ứng dụng của di truyền học phân tử như xác định và lập bản đồ gen, đánh giá di truyền qua bộ gen sẽ giúp tạo ra những giống vật nuôi có năng suất tốt hơn, khả năng thích nghi với môi trường cao. Công nghệ thông tin phát triển mạnh làm giảm đáng kể chi phí giao dịch trong sản xuất và kinh doanh, biến các hoạt động cạnh tranh đại trà trước đây trở thành các hoạt động thông minh đạt hiệu quả cao như cung cấp dinh dưỡng cho vật nuôi cây trồng đúng đối tượng, đúng thời gian và mức độ cần thiết, góp phần giảm bớt chi phí, loại bỏ các tác động xấu đến môi trường và nâng cao hiệu quả sản xuất. Những tiến bộ về dinh dưỡng động vật, cũng sẽ góp phần cải thiện năng suất của ngành bằng cách đưa ra những chế độ dinh dưỡng tốt hơn. Những chất xúc tác sinh học (Enzyme), sẽ giúp phần nâng cao hiệu quả dinh dưỡng của các loại thức ăn, do đó giúp giảm chi phí cho thức ăn chăn nuôi, giảm lượng chất thải ra ngoài môi trường. Các công nghệ khác về vật liệu, năng lượng, quản lý... cũng góp phần giảm chi phí và tối ưu hóa sử dụng đầu vào, tăng hiệu quả kinh tế cho sản xuất nông nghiệp nói chung và chăn nuôi nói riêng.

Nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ do cơ quan nhà nước, cơ quan liên quốc gia thực hiện, trong khi khối tư nhân có vai trò ngày càng quan trọng trong việc chuyển giao, áp dụng và nhân rộng khoa học công nghệ. Việt Nam có cơ hội khai thác sử dụng kết quả khoa học và công nghệ thông qua việc thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài và đối tác công tư.

2. Bối cảnh trong nước

• ***Những thay đổi về thị trường trong nước***

Thu nhập theo đầu người tăng, đô thị hóa mạnh mẽ, tính chất công việc thay đổi đang

dẫn tới những thay đổi đáng kể trong cấu trúc bữa ăn và tiêu dùng của người dân Việt Nam. Điều này thể hiện rất rõ trong phân khúc cầu có thu nhập trung bình và thu nhập cao. Tuy nhiên, ngay cả đối với những người tương đối nghèo cũng đã bắt đầu có thực đơn tiêu dùng đa dạng hơn. Theo quy luật chung ở các nước đạt mức thu nhập trung bình, tiêu dùng gạo theo đầu người hiện đang giảm đi trong khi chi tiêu cho thịt, cá, rau, hoa, quả và thực phẩm chế biến, dịch vụ ẩm thực ở nhà hàng tăng lên. Những thay đổi này sẽ là cơ hội lớn về phát triển chăn nuôi và công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm giá trị cao.

• ***Quy mô chăn nuôi thay đổi***

Xu thế giảm bớt các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ và tăng dần tỷ lệ các hộ chăn nuôi trang trại đã diễn ra nhanh chóng trong những năm vừa qua và dự báo sẽ không thay đổi trong những năm tới. Việc Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do sẽ làm gia tăng cạnh tranh trong thị trường nội địa và sẽ làm giảm mạnh các hộ quy mô nhỏ, hiệu quả thấp.

• ***Xu thế chủ động nguồn nguyên liệu trong nước cho TACN***

Việt Nam là một trong những quốc gia có thế mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, đây là tiền đề quan trọng để phát triển chế biến bột cá trong nước. Theo đánh giá của các chuyên gia, bột cá biển Việt Nam có chất lượng, độ đậm rất cao, có khi đạt đến 65-67 độ đậm, cao hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu. Sản lượng bột cá biển hiện nay của cả nước giao động trong khoảng 800.000 đến 1 triệu tấn/năm. Trong tương lai với những chính sách khuyến khích phát triển phù hợp nguồn cung bột cá trong nước hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu của các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản cả về lượng lẫn về chất.

Tại Việt Nam, cây trồng biến đổi gen đã được đầu tư nghiên cứu và khảo nghiệm từ năm 2006 sau khi “Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020” được phê duyệt tại Quyết định số 11/2006/QĐ-TTg. Đến 2013, Bộ NN&PTNT đã công nhận kết quả khảo nghiệm 5 giống ngô biến đổi gen và tiến hành triển khai một số mô hình trình diễn tại 6 tỉnh thành với quy mô 1,5-2ha/giống/mô hình. Hiện tại, các mô hình này đang được Bộ Tài nguyên - Môi trường xem xét cấp phép an toàn sinh học, dự kiến tới năm 2015, ngô biến đổi gen sẽ được đưa vào trồng đại trà trên phạm vi cả nước.

• ***Quan tâm đến vấn đề môi trường***

Phát thải khí nhà kính là một trong những vấn đề được chính phủ của hầu hết các quốc gia trên thế giới quan tâm. Tính đến năm 2009, phát thải khí nhà kính bình quân đầu người của Việt Nam chỉ bằng 1/3 mức trung bình của thế giới, tuy nhiên mức phát thải của Việt Nam đang tăng nhanh trong khi mức phát thải trung bình của thế giới trong

những năm gần đây gần như không tăng. Theo ước tính có tới 43% phát thải khí nhà kính đến từ hoạt động nông nghiệp, bao gồm canh tác lúa nước, đốt phế phẩm nông nghiệp và chăn nuôi. Trong tương lai, chính phủ Việt Nam chắc chắn sẽ có những biện pháp nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp nói chung và trong hoạt động chăn nuôi nói riêng, cụ thể là thay đổi khẩu phần ăn gia súc, đẩy mạnh phát triển công nghệ biogas, ứng dụng công nghệ ủ yếm khí chất thải chăn nuôi gia súc. Những nội dung này đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt trong “Đề án giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020” và sẽ có tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất chăn nuôi của Việt Nam.

• ***Chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp***

Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững” đã được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013. Đề án xuất phát từ yêu cầu khách quan và nội tại của ngành nông nghiệp, đề ra các nội dung tái cơ cấu về mô hình tăng trưởng, song song với tái cấu trúc sản xuất, tổ chức chuỗi cung ứng theo cơ chế thị trường, dựa trên quan hệ cung cầu, sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường và kinh nghiệm thực tiễn. Với lợi thế hiện có, ngành chăn nuôi được coi là mũi nhọn quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

III. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG, KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA MỘT SỐ VẬT NUÔI CHÍNH.

1. Chăn nuôi lợn

1.1. Tình hình cung – cầu thế giới

Hiện nay Trung Quốc là quốc gia có số đàn lợn và sản lượng thịt lợn hơi lớn nhất, đồng thời đây cũng là quốc gia tiêu dùng thịt lợn nhiều nhất thế giới. Hiện nay, tỷ trọng nhập khẩu trên tổng lượng tiêu dùng thịt lợn chỉ dưới 1%, tương đương với gần 600 nghìn tấn thịt lợn, chiếm 7,7% trong tổng số 7,8 triệu tấn thịt lợn được giao dịch trên thị trường thế giới năm 2012.

Trong khi xu hướng chung trong tiêu dùng thịt của thế giới là tăng dần tỷ trọng thịt gà, bò và giảm dần thịt lợn thì tại Trung Quốc và Việt Nam, thịt lợn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu bữa ăn. Trung bình tiêu dùng thịt bình quân đầu người của Trung Quốc là 54kg/ người, trong đó thịt lợn chiếm 62% ở mức 34kg/người/năm (cao hơn so với mức 22 kg thịt lợn/người/năm của các nước OECD). Theo dự báo của FAO, trong giai đoạn 2013-2022 sản lượng thịt lợn của Trung Quốc tăng trưởng 1,6%/năm, tiêu dùng thịt lợn trong tổng tiêu dùng thịt tăng lên mức 66%. Với tình hình sản xuất và tiêu dùng trên, dự kiến trong giai đoạn từ 2013-2022, mỗi năm Trung Quốc sẽ nhập khẩu khoảng 270 nghìn tấn thịt lợn các loại (FAO, 2013).

Việt Nam được đánh giá có nhiều lợi thế trong việc xuất khẩu lợn sang Trung Quốc. Việt Nam đã xuất khẩu lợn sống sang Trung Quốc từ nhiều năm gần đây, tuy nhiên hầu hết chỉ qua đường tiểu ngạch và phụ thuộc nhiều vào các thương lái Trung Quốc. Thời điểm tháng 7-2013, chênh lệch giá công trại tại Việt Nam và giá thu mua của thương lái Trung Quốc tại cửa khẩu Móng Cái lên tới 10.000đ/kg, trừ đi chi phí vận chuyển thì các thương lái thu mua lợn từ Đồng Nai vẫn có lãi⁴. Các nghiên cứu của Trung Quốc cũng cho thấy phần lớn người tiêu dùng Trung Quốc ưa thích thịt tươi, thịt nhiều mỡ và mua tại các chợ địa phương, tỷ lệ hộ tiêu dùng thịt lợn đông lạnh là rất thấp (Zhangyue Zhou, 2011). Nghiên cứu này cũng cho thấy người tiêu dùng tại các tỉnh giáp với biên giới Việt Nam là những tỉnh tiêu dùng thịt lợn lớn nhất (Vân Nam, Quảng Đông có mức tiêu thụ trên 25kg/người/năm; Quảng Tây tiêu thụ 11-20kg/năm).

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước

1.2.1. Tình hình sản xuất

Ngành chăn nuôi lợn ở Việt Nam đã tăng trưởng gấp đôi sau một thập kỷ kể từ năm

⁴<http://sgtt.vn/Kinh-te/181684/Gom-heo-hoi-ban-sang-Trung-Quoc-gia-tang.html>

2001. Trong giai đoạn 2001-2006, số lượng lợn thịt và lợn nái tăng lên một cách mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 5,9% và 7,7%, dẫn tới sự gia tăng sản lượng thịt với tốc độ 10,9%/năm. Từ sau năm 2006, ngành chăn nuôi lợn tăng trưởng với tỷ lệ thấp hơn do phải đối mặt với những đợt dịch bệnh liên tiếp (ACIAR 2011).

Tính đến hết 2013, cả nước có 26,3 triệu con lợn, (trong đó đàn lợn nái có 3,91 triệu con), ước tính sản lượng thịt lợn hơi đạt 3,22 triệu tấn (Cục Chăn nuôi, 2014). Việt Nam xếp thứ 5 thế giới về tổng đàn lợn và xếp thứ 6 thế giới về sản lượng thịt lợn hơi, tuy nhiên sản xuất lợn của Việt Nam chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng trong nước, xuất khẩu lợn là không đáng kể.

Phương thức chăn nuôi lợn thịt ở Việt Nam chủ yếu chia làm ba loại: (i) chăn nuôi nhỏ với mức độ vệ sinh an toàn thấp; (ii) chăn nuôi thương mại quy mô nhỏ với mức độ an toàn vệ sinh tối thiểu; (iii) chăn nuôi thương mại quy mô lớn với mức độ vệ sinh an toàn cao. Vấn đề vệ sinh an toàn thường được quản lý một cách lỏng lẻo trong tất cả các hệ thống chăn nuôi. Hiện tại, có 70% số đầu lợn và 60% sản lượng thịt lợn hơi cung ứng ra thị trường được nuôi tại các trang trại quy mô nhỏ. Mô hình chăn nuôi thương mại quy mô lớn với mức độ vệ sinh an toàn cao và hợp tác xã chỉ cung cấp khoảng 15% tổng sản lượng cung ứng ra thị trường.

1.2.2. Tiêu dùng thịt lợn trong nước

Nhìn chung, tổng tiêu dùng thịt lợn của Việt Nam tăng ổn định trong giai đoạn 2001 – 2007 với mức tăng từ 978 ngàn tấn năm 2000 lên 1855 ngàn tấn trong năm 2007. Có thể nhận thấy rằng, giai đoạn 2003 – 2007, khi dịch cúm gia cầm lan rộng ở châu Á, tiêu dùng thịt lợn tăng nhanh với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm giai đoạn này là 10,5%. Giai đoạn 2008-2012, xu hướng này chững lại và tốc độ tăng tiêu dùng thịt lợn chậm lại khi dịch cúm gia cầm đã kiểm soát được và người tiêu dùng yên tâm hơn với thịt gà.

Sự gia tăng nhu cầu thịt lợn bắt nguồn từ việc thu nhập của người dân ngày một tăng cao và do sự thay đổi chế độ dinh dưỡng theo hướng tiêu dùng nhiều hơn các sản phẩm giàu protein. Ngoài ra, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng cũng được ghi nhận như là nguyên nhân khác dẫn tới sự gia tăng mức tiêu thụ các sản phẩm có nguồn gốc động vật. Mặc dù chỉ chiếm 25% tổng dân số song người tiêu dùng tại khu vực thành thị tiêu thụ tới 50% tổng sản lượng thịt lợn sản xuất ra trên cả nước (ACIAR 2010).

Theo số liệu từ FAPRI, tiêu dùng thịt lợn theo đầu người ở Việt Nam tăng nhanh trong giai đoạn 2001-2013. Năm 2013, tiêu dùng thịt lợn bình quân đầu người đạt 20,1 kg, tăng gần gấp đôi so với năm 2001 (12,84 kg/người/năm). Theo nghiên cứu của ACIAR (2010), con số này ở Trung Quốc và các nước phát triển là 52 kg/người/năm và 80 kg/người/năm. Qua đó cho thấy tiêu dùng thịt lợn ở Việt Nam còn ở mức thấp so với các nước trên thế giới. Dự báo với mức thu nhập ngày càng được cải thiện, nhu cầu tiêu dùng thịt lợn sẽ còn

tăng trưởng mạnh.

Người tiêu dùng thịt lợn Việt Nam ưa thích thịt lợn tươi không qua chế biến, không dự trữ trong thời gian dài hoặc đông lạnh. Do đó hầu hết người tiêu dùng thích mua thịt lợn ở các thị trường bán lẻ truyền thống (chợ tạm, chợ truyền thống). Thống kê cho thấy, ở khu vực nông thôn Việt Nam có tới 93,3% người tiêu dùng mua thịt lợn tại các chợ cóc, chợ tạm và chỉ có 13.2% sản phẩm thịt được đóng dấu kiểm dịch (Agroinfo, 2012). Trong ngắn hạn, đây có thể được coi là hàng rào bảo hộ tự nhiên đối với sản phẩm đông lạnh từ các nước chăn nuôi lợn phát triển trên thế giới.

Hiện nay, người tiêu dùng Việt Nam bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Khi có dịch bệnh, người tiêu dùng có xu hướng giảm tiêu dùng thịt lợn, chuyển sang các loại thịt khác, hoặc mua thịt lợn ở những cửa hàng có thương hiệu, chấp nhận trả giá cao hơn cho các sản phẩm có xuất xứ, nhãn mác. Xu hướng mua thịt lợn tại các siêu thị hay các cửa hàng có thương hiệu đang dần hình thành đối với lớp người tiêu dùng trẻ sống tại các thành phố lớn và không có thời gian để đi chợ mỗi ngày.

1.2.3. Thương mại thịt lợn

• Nhập khẩu thịt lợn

Trong giai đoạn 1996-2006, Việt Nam gần như không nhập khẩu thịt lợn. Trong thời kỳ này, cán cân thương mại đối với sản phẩm thịt lợn luôn dương do tác động của chính sách khuyến khích xuất khẩu. Tuy nhiên từ năm 2006, Việt Nam bắt đầu nhập khẩu thịt ướp lạnh và thịt đông lạnh từ Canada và Mỹ. Tính chung cả năm 2012, nhập khẩu thịt lợn đạt trị giá 6,87 triệu USD, giảm 53,2% so với năm 2011. Việt Nam được dự báo sẽ tăng lượng nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt lợn trong những năm tới do nhu cầu tăng và do các sản phẩm nhập khẩu đa dạng hình thức chế biến và phù hợp với hình thức phân phối của các siêu thị.

• Xuất khẩu thịt lợn

Kim ngạch xuất khẩu thịt lợn năm 2012 đạt 60 triệu USD (tăng 19% so với cùng kỳ năm 2011) trong đó xuất sang Hồng Kông đạt 51,4 triệu USD, chiếm 84,4% tổng kim ngạch xuất khẩu thịt lợn của Việt Nam.

1.3. Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành hàng lợn

• Điều kiện tự nhiên thuận lợi

Việt Nam là nước ôn đới, thời tiết nóng ẩm vào mùa hè nên các giống lợn ngoại khó thích nghi, do đó các trang trại quy mô lớn nuôi lợn ngoại hoặc lợn lai thường phải tốn thêm chi phí xây dựng và vận hành hệ thống làm mát (vòi phun nước, quạt thông gió).

Điều kiện hạn chế về đất đai nên Việt Nam cũng là nước có mật độ lợn bình quân trên một héc ta đất nông nghiệp cao (Việt Nam 2,5 con/ha, Trung Quốc 0,91 con/ha, Canada 0,2 con/ha...). Đây là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam trong việc xử lý ô nhiễm môi trường và quản lý dịch bệnh.

- ***Chất lượng con giống thấp, khả năng thích nghi còn hạn chế.***

Giống lợn được sử dụng phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay là giống lai giữa lợn Móng Cái bản địa với lợn giống ngoại nhập (chiếm 74,4%) (Cục Chăn nuôi). Ưu điểm của giống lợn này là khả năng thích ứng cao với điều kiện địa phương và khả năng chống chịu bệnh dịch tốt. Các giống lợn nhập ngoại như Landrace, Yorkshire, Duroc, Pietrain... đã được chọn lọc, thích nghi nuôi ở Việt Nam từ nhiều năm trước đây, nhưng chủ yếu là cấp bố mẹ và thương phẩm, cấp ông bà rất ít. Gần đây các cấp giống cụ kỵ (GGP), ông bà (GP) đã được đầu tư, phát triển để hình thành các hệ thống chăn nuôi lợn 4 cấp (xu hướng chăn nuôi theo chuỗi đảm bảo ATTP từ khâu giống, nuôi dưỡng, chế biến, thị trường), lợn thịt thương phẩm của hệ thống chăn nuôi này có đặc điểm chất lượng đồng nhất, tuy nhiên hệ thống này vẫn chưa phổ biến. Hiện nay ở Việt Nam có 5 chuỗi sản xuất theo mô hình 4 cấp với quy mô khoảng 0,5; 1,5; 2,0 triệu lợn thịt hàng hóa/chuỗi đang hoạt động ở nước ta (CP có 2 chuỗi, Japfa, San Miguel, Guyomarch mỗi Công ty có 1 chuỗi). Có 6 trại giống của Việt Nam sở hữu từ 400 – 700 con giống cụ kỵ/trại nhưng phần lớn các trại này không quản lý theo chuỗi 4 cấp và chỉ chiếm 6% thị phần lợn giống năm 2014. Do không quản lý hệ thống sản xuất theo chuỗi ở các cơ sở giống GP và PS nên dù có các giống GGP nhưng các cơ sở này không khai thác được tối đa ưu thế lai của hệ thống giống. Bên cạnh đó, giống ngoại nhập chủ yếu được sử dụng trong các trang trại chăn nuôi lớn theo phương thức công nghiệp nhờ ưu điểm nổi bật là năng suất cao và tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, việc sử dụng giống lợn ngoại đối với người chăn nuôi nhỏ cũng tồn tại một số bất cập như: khả năng thích ứng kém với điều kiện chăn nuôi địa phương và đòi hỏi chi phí cao. Tỷ lệ lợn được thụ tinh nhân tạo của Việt Nam hiện nay mới chỉ ở mức 35,1% trong khi từ cách đây 15 năm, tỷ lệ này của Hoa Kỳ đã là 60% và Châu Âu là 69%.

Chất lượng con nái của Việt Nam hiện nay thấp hơn rất nhiều so với thế giới. Trung bình, số lợn xuất chuồng/nái/năm của Việt Nam năm 2013 là 12,3 con/nái/năm, thấp hơn so với Trung Quốc (13,75 con/năm) và thấp hơn nhiều so với các nước phát triển (22-25 con/năm) (Robert Hoste, 2012). Tuy nhiên, nếu chỉ xét riêng các trang trại công nghiệp, con số này của Việt Nam là khá cao, đạt 20,5 con/nái/năm (số liệu của công ty CP).

- ***Hệ thống sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, ít được đầu tư.***

Quy mô của các hộ chăn nuôi lợn Việt Nam cũng nhỏ hơn nhiều so với thế giới, năm 2011, có 82,6% số đầu lợn tại Việt Nam được nuôi tại các trang trại với quy mô dưới 100 con, trong khi đó con số này của Trung Quốc là 48,23% và ở Mỹ là 42,1% (USDA, 2013

; IPSARD, 2013). Đặc biệt số lợn nuôi trong các trang trại có trên 5000 con ở Trung Quốc đạt 10%, ở Mỹ là 35% tổng số đàn lợn.

Do chăn nuôi lợn chủ yếu là nhỏ lẻ nên đầu tư cho cơ sở vật chất của các trang trại chăn nuôi Việt Nam hiện nay là rất hạn chế, tỷ lệ hộ nuôi lợn tại các trang trại khép kín với hệ thống máng ăn tự động, vòi uống tự động và có hệ thống làm mát là rất thấp, lần lượt là 14,1%, 30,9% và 7,4% (RUDEC, 2011).

Hình thức chăn nuôi theo hợp đồng là hình thức chăn nuôi tiên tiến và rất phổ biến ở các nước đang phát triển, đặc biệt là trong ngành chăn nuôi lợn (tại Hoa Kỳ, tỷ trọng lợn chăn nuôi theo hợp đồng là 30% năm 1997 và tăng lên hơn 60% năm 2007). Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay hoạt động chăn nuôi theo hợp đồng chủ yếu diễn ra đối với các công ty nước ngoài.

- ***Chi phí sản xuất cao.***

Năm 2013, sản phẩm thịt lợn hơi tại công trang trại của Việt Nam bình quân là 1,93 USD/kg, thấp hơn so với Trung Quốc (2,34 USD/kg) nhưng cao hơn nhiều so với các nước sản xuất và xuất khẩu hàng đầu như Mỹ (1,5 USD/kg), Canada (1,33 USD/kg)⁵. Theo nghiên cứu của Viện Chăn nuôi, chi phí thức ăn chiếm hơn 50% và giống chiếm 30%.

- ***Tỷ lệ sử dụng thức ăn công nghiệp tăng cao.***

Sử dụng thức ăn chăn nuôi cho chăn nuôi lợn tại Việt Nam phụ thuộc nhiều vào phương thức chăn nuôi và giống lợn của hộ. Các hộ chăn nuôi các giống lợn địa phương thường chỉ sử dụng thức ăn tự sản xuất và thức ăn tận dụng, tuy nhiên số lượng các hộ này là không nhiều (22,5%), chủ yếu tập trung ở các hộ quy mô rất nhỏ vì việc chuẩn bị thức ăn tốn rất nhiều công lao động. Phần lớn các hộ sử dụng kết hợp cả thức ăn mua ngoài và thức ăn công nghiệp (70,7%) và chỉ có 6,8% hộ chỉ sử dụng thức ăn công nghiệp (CIEM, IPSARD, 2013).

Xét về khối lượng, thức ăn công nghiệp chiếm khoảng 45% trong tổng lượng thức ăn sử dụng trong chăn nuôi. Hầu hết các hộ chăn nuôi lợn ở Việt Nam mua thức ăn chăn nuôi thông qua các đại lý, chỉ một phần nhỏ các hộ trang trại quy mô lớn mua thức ăn trực tiếp từ các công ty thức ăn chăn nuôi. Các hợp tác xã cũng đóng vai trò khá quan trọng trong việc liên kết một số hộ chăn nuôi quy mô nhỏ để mua thức ăn trực tiếp từ các nhà máy nhằm giảm thiểu chi phí. Một đặc thù khá quan trọng trong sử dụng thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam là tỷ lệ hộ mua chịu thức ăn chăn nuôi khá lớn ở hầu hết tất cả các hình thức chăn nuôi (57,7% gia trại và 27,5% trang trại). Đây là yếu tố làm tăng chi phí sản xuất, hạn chế khả năng cạnh tranh của thịt lợn Việt Nam.

⁵http://www.pig333.com/markets_and_prices/

- ***Chuỗi sản xuất kém hiệu quả.***

Hoạt động chăn nuôi lợn có mật độ dày và quy mô chăn nuôi của các hộ nhỏ nên việc quản lý dịch bệnh của Việt nam gặp rất nhiều khó khăn. Trong khi các nước phát triển như Hoa Kỳ, Canada, Úc... chủ yếu chăn nuôi lợn khép kín thì ở Việt Nam, phần lớn các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ tại các chuồng hở có mức độ an toàn sinh học rất thấp, không có các biện pháp hạn chế người lạ tiếp xúc với chuồng nuôi và các dụng cụ khử trùng. Do đó, mặc dù có hệ thống cán bộ thú y khá dày đặc (cán bộ đến cấp xã và cộng tác viên tới từng thôn), dịch bệnh khi xảy ra thường rất dễ lây lan và việc dập dịch gặp nhiều khó khăn (Cục Thú Y, 2013). Xu hướng sử dụng vắc xin phòng bệnh trên đàn lợn đang ngày càng phổ biến, trong một nghiên cứu trên địa bàn 12 tỉnh, tỷ lệ lợn được tiêm ít nhất một loại vắc xin tăng từ 22% năm 2008 lên hơn 42% năm 2012 (CIEM, IPSARD, 2013).

Hoạt động quản lý chuỗi cung ứng còn kém hiệu quả do có sự tham gia của quá nhiều tầng lớp thương lái. Đồng thời, yếu tố vệ sinh an toàn thực phẩm cũng được quản lý một cách lỏng lẻo do có tới 96.4% các cơ sở giết mổ hoạt động dưới hình thức thủ công và chỉ có 45% các cơ sở được cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y. Đây là những rào cản lớn để xuất khẩu thịt lợn Việt Nam sang các thị trường có hàng rào chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm nghiêm ngặt.

- ***Đánh giá chung.***

Như vậy có thể thấy, chăn nuôi lợn Việt Nam có khả năng cạnh tranh yếu ngay trên thị trường nội địa đặc biệt khi Việt Nam ký kết hiệp định TPP, mở cửa cho thịt lợn của các nước xuất khẩu lớn như Mỹ, Canada. Rào cản tự nhiên dựa trên sở thích tiêu dùng thịt tươi, mua tại các chợ nhỏ lẻ cũng chỉ có tác dụng trong ngắn hạn, khi xu thế tiêu dùng của người dân đô thị thay đổi sang mua hàng hóa tại các siêu thị hoặc chuỗi bán lẻ có tủ đông lạnh và ưa thích các sản phẩm sạch, có nhãn mác và truy suất được nguồn gốc. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có cơ hội để xuất khẩu thịt lợn, ngoài thị trường Hồng Kong truyền thống còn có tiềm năng vào thị trường khổng lồ Trung Quốc. Lợi thế về điều kiện tự nhiên, giá thành và giao thông thuận tiện lên khu vực biên giới phía Bắc giúp lợn có thể xuất khẩu. Tuy nhiên cần có những nghiên cứu sâu về quy mô thị trường, thị hiếu tiêu dùng cũng như những hỗ trợ chính sách mang tầm quốc gia để đảm bảo thịt lợn Việt Nam có thể xuất khẩu với khối lượng lớn, ổn định vào thị trường Trung Quốc.

1.4. Phân tích SWOT ngành hàng thịt lợn

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Lực lượng lao động dồi dào và chi phí lao động thấp. - Người tiêu dùng Việt Nam chỉ ưa thích tiêu dùng thịt lợn tươi nên thịt lợn đông lạnh nhập khẩu chỉ ảnh hưởng một phần nhỏ thị trường. - Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và chính sách tín dụng phục vụ phát triển chăn nuôi	- Chăn nuôi quy mô nhỏ chiếm 65-70% về đầu con và 55-60% về sản lượng. - Giống lợn chủ yếu là giống địa phương và giống lai, giống ngoại nhập chỉ chiếm 13,2%. Chưa chủ động được giống gốc. - Phần lớn nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi phải nhập khẩu. Giá TĂCN cao hơn 8-12% so với thế giới. - Dịch vụ thú y, khuyến nông kém phát triển. Quản lý dịch bệnh chưa hiệu quả. - Nhiều thương lái trung gian làm tăng chi phí giao dịch và gây khó khăn cho việc quản lý dịch bệnh và ATTP.
Cơ hội	Thách thức
- Quá trình đồn điền đổi thửa đang được thực hiện tích cực, đặc biệt là ở ĐBSH là cơ hội để phát triển các trang trại quy mô lớn ở khu vực này. - Hầu hết các địa phương đều ưu tiên đầu tư phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi trang trại. - Đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là FDI có xu hướng gia tăng nhanh. - Hợp tác quốc tế giúp Việt Nam có thể nhập khẩu công nghệ chăn nuôi tiên tiến và các giống mới. - Nhu cầu tiêu dùng thịt lợn trong nước và thế giới tăng nhanh, đặc biệt là Trung Quốc.	- VN gia nhập TPP và sẽ phải cắt giảm thuế nhập khẩu. - Việc kiểm soát nhập lậu vật nuôi sống và sản phẩm chăn nuôi với các nước láng giềng còn nhiều bất cập. - Lãi suất tiền vay cao (hiện nay 15%-18%/năm) - 30% trong tổng đàn lợn của ĐBSH được xuất sang Trung Quốc, thị trường này rất bất ổn định (năm 2010 và 2012 thương lái Trung Quốc ngừng mua lợn khiến giá lợn hơi giảm mạnh). - Dịch bệnh diễn biến phức tạp

2. Chăn nuôi vịt

2.1. Tình hình cung – cầu thế giới

Chăn nuôi vịt trên thế giới có nhiều biến động trong thời gian gần đây do tác động trực tiếp của dịch cúm gia cầm. Nhìn chung số lượng đầu vịt vẫn có xu hướng tăng, đạt 1323,8 triệu con vào năm 2011 với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 4%/năm trong giai

đoạn 1990-2011. Trung Quốc là nước có số lượng đầu vịt chăn nuôi nhiều nhất trên thế giới (809 triệu con năm 2011) chiếm 61,1% tổng đàn vịt thế giới, đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,4%/năm. Việt Nam là nước chăn nuôi vịt nhiều thứ 2, tuy nhiên chỉ chiếm 7,3% tỷ trọng đàn với 96,8 triệu con vào năm 2011.

Xuất khẩu thịt vịt chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 10% trong tổng sản lượng. Xuất khẩu thịt vịt có xu hướng tăng trong thời gian qua, bất chấp ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm giai đoạn 2003-2005. Sau khi sụt giảm mạnh năm 2004, sản lượng và giá trị xuất khẩu của ngành đã tăng trở lại từ 81,8 nghìn tấn năm 2004 lên đến 158,6 nghìn tấn năm 2011 với giá trị tương ứng là 188,4 triệu USD năm 2004 và 442,1 triệu USD năm 2011.

Trung Quốc cũng là nước xuất khẩu thịt vịt lớn nhất thế giới, chiếm 27% tổng giá trị xuất khẩu năm 2011 với thị trường chính là các quốc gia trong khu vực Châu Á (Hong Kong, Ma Cao). Tiếp đó là các nước châu Âu như Hungary (15%), Đức (13%), Hà Lan (11%), Pháp (6%). Thị trường chính của các nước châu Âu tập trung ở Châu Âu và Châu Mỹ. Đây là những nơi yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, độ an toàn đối với sản phẩm và giống vịt đặc trưng riêng. Các nước Châu Á khác (Thái Lan – chiếm tỷ trọng 2%, Đài Loan – 1% năm 2011) mặc dù có sản lượng chăn nuôi vịt cao nhưng chỉ chiếm tỷ trọng xuất khẩu nhỏ hơn do hầu hết chỉ chăn nuôi vịt để phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong nước. Thị trường của Thái Lan và Đài Loan tập trung vào các nước trong khu vực (Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Hong Kong,...) do đây là những thị trường không yêu cầu quá cao đối với những tiêu chuẩn xuất khẩu. Mặt khác, đây là nhóm những quốc gia có khẩu vị và thị hiếu của người tiêu dùng tương đồng với các giống vịt được nuôi và tiêu thụ phổ biến trong khu vực (vịt Bắc Kinh).

Tuy Trung Quốc hiện đang sản xuất nhiều vịt nhưng có 3 yếu tố có thể sẽ cản trở lâu dài cho ngành này. Thứ nhất, vịt ăn ngũ cốc, đây là nông sản Trung Quốc ngày càng khó khăn để tự túc, nhất là lúa gạo. Nhập ngũ cốc làm thức ăn gia súc sẽ đẩy giá thành sản xuất lên cao. Thứ hai, vịt cần có mặt nước lớn để hoạt động, phải đảm bảo cung cấp lượng nước đáng kể cho sản xuất vịt có chất lượng cao. Đây cũng là khó khăn lớn của Trung Quốc. Trung Quốc là cái nôi xuất phát hầu hết các chủng mới của bệnh cúm gia cầm. Đặc điểm sinh sống và sản xuất của nước này rất khó để kiểm soát bệnh này trong tương lai không bùng phát thành các đại dịch.

Trứng vịt cũng làm mặt hàng xuất khẩu đầy tiềm năng với tổng xuất khẩu đạt 48,6 nghìn tấn vào năm 2011. Xuất khẩu trứng vịt trên thế giới có xu hướng biến động mạnh do ảnh hưởng của cúm gia cầm. Năm 2005 sản lượng xuất khẩu của thế giới là 53 nghìn tấn với sản lượng xuất khẩu cao nhất ở Châu Á (34,1 nghìn tấn) đến năm 2006 sản lượng xuất khẩu đã giảm xuống chỉ còn 24,3 nghìn tấn. Khi dịch cúm gia cầm đã được khống chế, sản lượng trứng xuất khẩu đã tăng trở lại từ 24,3 nghìn tấn năm 2007 lên đến 53,6 nghìn tấn năm 2008 và giữ vững đến năm 2010 trước khi sụt giảm mạnh vào năm 2011 (48,6 nghìn tấn). Thị phần xuất khẩu trứng cũng có thay đổi lớn với việc mất dần sự hiện diện của Châu Á, trong khi Châu Mỹ và Châu Âu trở thành 2 nhà xuất khẩu trứng lớn nhất thế giới (Ý, Pháp, Brazil là những nước có khối lượng xuất khẩu lớn nhất).

Bảng 1. Sơ lược đặc điểm các nước xuất khẩu vịt lớn trên thế giới

Đặc điểm	Trung Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Pháp	Hungary
Số lượng (con)	809,000,000	9,474,000	32,179,000	26,786,000	5,813,000
SLthịt (tấn)	2,750,000	67,556	81,750	290,902	59,250
Giống	Vịt Bắc Kinh	Vịt xiêm, vịt lai, Vịt Bắc Kinh	Vịt Bắc Kinh	Vịt xiêm, Vịt lai, Vịt Bắc Kinh	Vịt trời (vịt địa phương)
Hình thức sản xuất	- Nuôi thả rộng - Nuôi kết hợp vịt – cá - Nuôi kết hợp vịt – lúa – cá	- Nuôi kết hợp vịt-cá - Nuôi công nghiệp	- Thả đồng có hạn chế phạm vi chăn thả - Nuôi công nghiệp an toàn sinh học cao	- Chăn nuôi truyền thống (chăn thả có kiểm soát). - Liên kết nhóm nông dân với cty gia cầm. - Chăn nuôi CN an toàn sinh học cao.	- Nuôi kết hợp vịt-cá - Chăn nuôi công nghiệp an toàn sinh học cao.
Sản phẩm xuất khẩu	- Thịt đông lạnh - Khô, tươi	- Thịt đông lạnh, nguyên con, cắt miếng - Pate gan	- Thịt tươi, đông lạnh, nguyên con, cắt miếng	- Thịt đông lạnh, - Thịt và pate gan đóng hộp	- Thịt đông lạnh, - Đùi vịt - Pate gan
Thị trường xuất khẩu	Hồng Kông, Ma Cao, Trung Đông, ĐNA, Châu Phi, Nam Á	Hàn Quốc, Việt Nam, Philipine	Đông Á, Hồng Kông, Trung Quốc, Lào, Việt Nam	Tây Âu, Anh, Đan Mạch, Ý, Hà Lan, Đức	Châu Âu, Đức, Cộng Hòa Sec, Slovakia

Nguồn: SCAP, 2013

Thương mại quốc tế về thịt vịt có xu hướng phân khúc theo châu lục do khác biệt về giống, khẩu vị và quản lý tiêu chuẩn chất lượng. Châu Á là nơi nhập khẩu thịt vịt nhiều nhất thế giới chiếm hơn 50% sản lượng nhập khẩu thịt vịt của thế giới, trong đó Hồng Kông là nơi nhập khẩu nhiều thịt vịt nhất (chiếm 77,4% sản lượng nhập khẩu năm 2011). Kế đến là Nhật Bản với 7.1% sản lượng nhập khẩu của khu vực. Tuy nhiên, cả hai thị trường này đều đang có chuyển dần từ nhập khẩu từ Trung Quốc và Đài Loan sang ăn các giống vịt của châu Âu như vịt xiêm, vịt lai, đáp ứng khẩu vị ngày càng đa dạng của người tiêu dùng.

Lượng thịt vịt nhập khẩu vào Hồng Kông từ năm 2005 – 2011 có xu hướng tăng từ 45,5 nghìn tấn lên đến 53,1 nghìn tấn với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 2,2%/năm. Các nước xuất khẩu chính vào thị trường Hồng Kông là Trung Quốc (36,5 nghìn tấn năm 2011), kế đến là Pháp và Đức (6 nghìn tấn và 3,1 nghìn tấn năm 2011). Trong những năm gần đây, tỷ trọng thịt vịt được nhập khẩu từ Trung Quốc vào thị trường có xu hướng giảm, từ 78,2% năm 2008 xuống còn 68,7% năm 2011. Trong khi đó thị phần của thịt vịt nhập khẩu từ các nước châu Âu có xu hướng tăng. Điều đó chứng tỏ có sự thay đổi về thị hiếu hướng tới các sản phẩm làm từ vịt có nguồn gốc châu Âu như các loại vịt xiêm, vịt lai khác.

Tại thị trường Nhật Bản, lượng thịt vịt nhập khẩu vào 2005 – 2010 có xu hướng giảm từ 13,1 nghìn tấn xuống còn 3,6 nghìn tấn. Tuy nhiên, đến năm 2011, lượng thịt vịt nhập khẩu vào thị trường này đã tăng trở lại, lên mức 4,9 nghìn tấn). Các nước xuất khẩu chính vào thị trường Nhật Bản trong giai đoạn 2005-2010 là Đài Loan, Brazil, Pháp và Hungary. Trong đó, Đài Loan là nước xuất khẩu vịt nhiều nhất. Tuy nhiên sau năm 2009, đã có sự thay đổi lớn trong thị trường nhập khẩu thịt vịt tại Nhật với sự sụt giảm của Đài Loan từ 3,6 nghìn tấn xuống còn 288 tấn) và mất hẳn sự hiện diện ở thị trường này sau năm 2010. Bên cạnh đó, các nước Châu Âu trở thành bạn hàng chính của Nhật với nước nhập khẩu nhiều nhất là Pháp và Hungary với các sản phẩm chủ yếu là vịt xiêm.

Tại Châu Âu, nước nhập khẩu thịt vịt lớn nhất là Đức với các đối tác chính hầu hết là các nước trong khu vực như Pháp, Anh, Hungary, Hà Lan. Cũng giống như ở Châu Âu, tại Mỹ, lượng thịt vịt nhập khẩu hơn 90% đến từ Canada. Điều này, khẳng định lại một lần nữa, thương mại vịt có xu hướng phân khúc theo châu lục.

Như vậy, thị trường thịt vịt và trứng vịt có tiềm năng rất lớn, đặc biệt từ các thị trường Châu Á truyền thống như Hồng Kông, Nhật Bản và kể cả Trung Quốc, nhất là trong điều kiện sản xuất của Trung Quốc bị ảnh hưởng đáng kể do cúm gia cầm. Nếu biết khai thác tốt lợi thế tự nhiên, giống và nguồn thức ăn cám gạo và bột cá có sẵn, về vệ sinh phòng dịch, cách li sản xuất thì Việt Nam nói chung và Đồng Tháp nói riêng có lợi thế to lớn về sản xuất và xuất khẩu vịt sang các thị trường nêu trên, kể cả giống truyền thống, giống

lai và trứng vịt. nhiên, để hướng tới các thị trường quốc tế này, cần thiết phải có những nghiên cứu sâu hơn về thị hiếu, cách thức chế biến, quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật... trước khi tiến hành gia nhập thị trường. Đồng thời, phải hướng sản xuất vịt theo hướng tập trung, đảm bảo an ninh sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước

2.2.1. Sản xuất

Việt Nam là nước có số lượng vịt nhiều thứ 2 trên thế giới. Năm 2012 đàn thủy cầm của cả nước là 84,7 triệu con, đóng góp 27% sản phẩm chăn nuôi gia cầm. Tại ĐBSCL, đàn thủy cầm chiếm tỷ lệ cao nhất nước, khoảng 40%, cung cấp số lượng lớn thịt, trứng cho nhu cầu tiêu thụ trong nước. Năm 2012, vùng ĐBSCL sản xuất được 852 triệu quả trứng.

Trước khi xảy ra dịch cúm gia cầm ở nước ta, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về thủy cầm từ 10-11%, cho đến những năm gần đây thì có xu hướng giảm. Tỷ trọng đàn thủy cầm chiếm từ 27-28% tổng đàn gia cầm. Do lợi thế về tự nhiên, tập quán chăn nuôi, nên chăn nuôi thủy cầm phát triển chủ yếu tại hai vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng Sông Hồng, chiếm hơn 60% tổng đàn thủy cầm của cả nước.

Chăn nuôi vịt chủ yếu dựa trên phương thức chăn thả tự nhiên. Điều này tạo nên lợi thế về chi phí. Ở ĐBSCL đàn thủy cầm trung bình mỗi năm tăng khoảng 12,4%, từ 21 triệu con năm 2006 lên trên 67,5 triệu con năm 2012.

Việc chăn thả tự nhiên cũng giúp tạo nên chất lượng trứng vịt cho lòng đỏ có màu tự nhiên, dẻo, thơm ngon đậm đà. Sản phẩm trứng vịt muối của ĐBSCL luôn đứng đầu trong sản phẩm cùng loại của một số nước lân cận và khẳng định thương hiệu, chỗ đứng vững vàng trên thị trường Đông Nam Á, đang nổi lên là một trong những mặt hàng nông sản XK có nhiều ưu thế cạnh tranh. Tuy nhiên, hạn chế chính của phương thức chăn thả là khó quản lý dịch bệnh và đảm bảo an ninh sinh học. Chăn nuôi vịt chăn thả là một trong những nguyên nhân chính cho việc phát sinh và lây lan cúm gia cầm tại Việt Nam.

2.2.2. Thị trường tiêu thụ vịt cho Việt Nam

Từ năm 2006 khi dịch cúm gia cầm tái phát mạnh trở lại ở Việt Nam đã làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ thịt vịt trong những năm sau và đã tăng trưởng trở lại trong năm 2010. Năm 2008, bình quân tiêu dùng của một hộ trong cả nước là 1,08 kg/hộ/tháng, giảm 13% so với năm 2006 (2,07 kg/hộ/tháng). Tuy nhiên, năm 2010, lượng tiêu thụ thịt vịt trong cả nước đã hồi phục lại và đạt mức 2,28 kg/hộ/tháng, tăng 26% so với năm 2008 và 9% so với năm 2006. Mặc dù có biến động lớn trong khoảng thời gian từ năm 2007

đến cuối năm 2009, nhưng từ năm 2010 giá thịt vịt đã dần ổn định và có xu hướng tiếp tục tăng cho đến thời điểm hiện tại.

Người tiêu dùng hiện nay đang có xu hướng chọn sản phẩm an toàn và chấp nhận trả giá cao hơn⁶. Các sản phẩm chăn nuôi tập trung (công nghiệp/bán công nghiệp) hiện đang được tiêu thụ nhiều nhất tại các thành phố lớn do tính chất an toàn sản phẩm cao; mặc dù, người tiêu dùng vẫn đánh giá là chất lượng thịt của hình thức chăn nuôi chạy đồng là ngon hơn. Điều đó gợi ý cho định hướng chuyển đổi chăn nuôi vịt theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp để vừa đảm bảo an toàn sinh học, vừa đáp ứng thị hiếu đang dần thay đổi của người tiêu dùng, đồng thời tận dụng được lợi thế về tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên sẵn có để giảm chi phí.

Bên cạnh thị trường trong nước, Việt Nam còn xuất khẩu một lượng khá lớn trứng vịt muối sang Hồng Kông, Singapore⁷. Mỗi năm, Việt Nam xuất khẩu 30-40 triệu trứng gia cầm sang Hồng Kông, Singapore. Mức xuất khẩu tăng đáng kể trong những năm qua bất chấp cạnh tranh gay gắt với Trung Quốc và Đài Loan.

Giá trị xuất khẩu trứng muối của Việt Nam gia tăng tại thị trường Singapore (từ 168 nghìn USD năm 2004 lên đến 2735 nghìn USD năm 2011) với tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2004-2011 là 41,7%/năm, cho thấy lợi thế rất lớn của Việt Nam tại thị trường này. Trong khi thị trường nhập khẩu Hồng Kông có xu hướng giảm do trong thời gian vừa qua (từ 3409 nghìn USD năm 2009 xuống còn 3010 nghìn USD năm 2011), nhiều lô hàng trứng vịt muối của một số doanh nghiệp Việt Nam, đã bị trả về do có tồn dư kháng sinh trong trứng. Nếu tình trạng này còn tiếp diễn, nguy cơ trứng vịt muối bị mất đi thị trường xuất khẩu quan trọng này là không nhỏ. Mặt khác, tình hình dịch bệnh diễn ra liên tục (tuy ở mức độ nhỏ lẻ) đã làm cho các phía đối tác dựng thêm các “hàng rào kỹ thuật” khiến việc xuất khẩu bị giảm sút rõ rệt. Để hướng tới thị trường quốc tế (đặc biệt thị trường Hồng Kông) cần có những nghiên cứu sâu hơn về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật... của thị trường này. Đồng thời, cần phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, bảo đảm an toàn sinh học.

⁶Theo điều tra của SCAP (2010) chỉ có 58,2% người tiêu dùng chọn giá cả trong khi 77,2% người tiêu dùng coi tiêu chí an toàn là yếu tố quyết định mua sản phẩm.

⁷Việc xuất khẩu trứng vịt muối ở ĐBSCL đã tồn tại và phát triển mạnh từ thập niên 1990 cho đến nay. Tuy nhiên, những năm 2003-2004 khi đàn gia cầm, thủy cầm bị cúm gia cầm, lượng xuất giảm mạnh. Nhưng các năm trở lại, khi công tác khống chế dịch bệnh trên đàn gia cầm, thủy cầm thực hiện tốt, việc xuất khẩu trứng vịt muối có xu hướng tăng trở lại.

2.3. Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành hàng vịt

- **Điều kiện tự nhiên thuận lợi**

Vịt là loại gia cầm ăn lúa trực tiếp, có khả năng tự tìm thức ăn thiên nhiên để đáp ứng nhu cầu đạm và khoáng, ít ăn thức ăn công nghiệp, thức ăn bổ xung, có khả năng sản xuất qui mô lớn, dễ chế biến, ưa thích sống trên sông nước. Ngoài ra, hoạt động kiếm ăn của vịt lại góp phần rất hiệu quả phòng trừ sâu bệnh cho lúa nhất là rầy nâu và ốc biêu vàng. Điều kiện tự nhiên của 2 vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long tạo điều kiện rất thuận lợi cho chăn nuôi vịt.

- **Nguồn giống đa dạng phục vụ thị hiếu thị trường trong nước và xuất khẩu**

Các giống vịt Cỏ, Khaki Campbell cho mục đích sản xuất trứng, vịt Super Meat, vịt Nông nghiệp cho mục đích cung cấp thịt cho thị trường trong nước, ngoài ra còn có các giống Bắc Kinh, Hoa Anh Đào là các giống vịt được ưa chuộng tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc và Hồng Kông. Riêng với giống vịt Cỏ chúng ta đã chọn được dòng vịt Cỏ có năng suất trứng đạt 250 – 260 quả/mái/năm và đã lai tạo đã tạo ra được vịt chuyên trứng TC có năng suất đạt 280-290 quả/mái/năm là giống vịt có năng suất trứng cao nhất hiện nay.

- **Một số vùng có khả năng sản xuất tập trung**

Tổng điều tra nông nghiệp 2011 cho thấy quy mô hộ nuôi vịt tại ĐBSCL khá cao (cao nhất là An Giang (628 con/hộ) và Đồng Tháp (339 con/hộ). Đây cũng là tiền đề cho việc phát triển các hình thức chăn nuôi vịt tập trung, đảm bảo an toàn sinh học.

- **Hệ thống chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi còn nhiều hạn chế**

Dù đã triển khai công tác quy hoạch xây dựng, nhưng các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung chưa hoạt động hiệu quả. Quy trình giết mổ, sơ chế còn thủ công, việc tu sửa và nâng cấp chưa được chú trọng thường xuyên nên chưa đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường. Trái lại, các cơ sở giết mổ, chế biến có quy mô đầu tư lớn, sản xuất theo phương thức công nghiệp, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường chiếm tỷ lệ nhỏ, hầu hết không có khả năng xuất khẩu do chi phí đầu tư, chi phí hoạt động cao, chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

Hệ thống dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi còn thủ công, phân tán, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đảm bảo yêu cầu. Thị trường sản phẩm thịt chỉ thực hiện trên các hình thức sơ chế (thịt mảnh tươi sống, thịt đã pha lọc...). Vì vậy, cần nâng cấp công nghệ của các cơ sở giết mổ, chế biến và thương mại vừa để đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, vừa để nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm và phụ phẩm từ vịt.

- **Chăn nuôi bán công nghiệp có hiệu quả cao nhưng cần mức đầu tư lớn so với thu**

nhập của người chăn nuôi

Lợi nhuận chăn nuôi vịt bán công nghiệp cao nhất (49 ngàn đồng/con) so với vịt chạy đồng (320 ngàn/con ở quy mô lớn và 195 ngàn /con ở quy mô nhỏ), đặc biệt cao hơn hẳn thu nhập từ nuôi quy mô nhỏ lẻ hộ gia đình (chỉ đạt 35 ngàn đồng/con)⁸.

Chi phí ban đầu của hộ chăn nuôi BCN rất cao, trên 54 triệu đồng, gấp nhiều lần so với số tiền đầu tư của các hộ chăn nuôi vịt chạy đồng và chăn nuôi vịt nhỏ lẻ (chỉ từ 3-4 triệu đồng/hộ). Chính mức đầu tư cao này là hạn chế cho việc chuyển đổi từ hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, chạy đồng sang hình thức nuôi BCN.

Chi phí giá thành 1 con vịt có sự khác biệt lớn theo hình thức chăn nuôi. Tổng chi phí bình quân trên 1 con vịt nuôi nhỏ lẻ tại hộ chỉ khoảng 48 ngàn đồng/ con so với vịt chạy đồng từ 59 – 61 ngàn đồng và nuôi bán công nghiệp là 81 ngàn đồng/ con. Chênh lệch chi phí chủ yếu trong khâu thức ăn (chiếm từ 60-70% tổng chi phí). Tỷ lệ hao hụt(vịt chết) của các hình thức nuôi vịt chạy đồng là khá cao (trên 10%/100con) do vịt tiếp xúc với môi trường bên ngoài nhiều, nên dễ bị dịch bệnh và thất thoát, lạc đàn.

Như vậy, nếu không tính đến các chi phí ban đầu, đối với mô hình nuôi vịt thịt chạy đồng không thể hiện được ưu thế về kinh tế so với nuôi BCN. Nếu xét thêm về việc nâng cao chất lượng, đảm bảo an ninh sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm cần hướng tới việc chuyển đổi các hộ sang phương thức nuôi tập trung, bán công nghiệp. Đa phần các hộ chăn nuôi vịt chạy đồng thường không sở hữu đất và thiếu vốn. Do đó, để chuyển đổi từ nuôi chạy đồng sang nuôi BCN hay các hình thức chăn nuôi tập trung khác, cần có những chính sách hỗ trợ vốn, cho thuê đất dài hạn... cho các hộ chăn nuôi quy mô lớn, đối với các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa nên bố trí lại sản xuất theo hướng liên kết, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học để tăng lượng bán và tiết kiệm chi phí đầu vào. Đối với các hình thức nuôi nhỏ lẻ và một số hộ có quy mô nhỏ thiếu khả năng liên kết, chính quyền địa phương nên hỗ trợ, đào tạo chuyển đổi ngành nghề cho họ nhằm nâng cao đời sống kinh tế nông hộ và tạo điều kiện thuận lợi hướng tới sản xuất quy mô lớn, tập trung an toàn sinh học

• Tiềm năng phát triển nuôi vịt để hướng tới xuất khẩu trứng vịt

Tương tự mô hình nuôi vịt thịt, mô hình nuôi vịt đẻ bán công nghiệp cũng có số tiền đầu tư rất lớn, khoảng 45 triệu/hộ nuôi, cao gấp hơn 10 lần so với số tiền đầu tư của các hộ nuôi vịt đẻ theo phương thức chạy đồng (từ 3,7 – 4,5 triệu đồng/hộ tùy theo quy mô).

Đối với nuôi vịt đẻ trứng, mô hình nuôi chạy đồng với quy mô lớn cho hiệu quả cao nhất (6,4 triệu đồng/ 100 con vịt/ lứa) so với mô hình bán công nghiệp (2,9 triệu đồng) và chạy đồng quy mô nhỏ (2,5 triệu đồng). Đây chính là lý do để cho vịt đẻ chạy đồng vẫn thường xuyên di chuyển qua các địa phương, gây khó khăn cho việc kiểm soát dịch bệnh.

⁸Tính toán từ số liệu điều tra năm 2013 (SCAP)

Với yêu cầu về chất lượng trứng của nhiều thị trường xuất khẩu, cần nghiên cứu các mô hình chăn nuôi bán công nghiệp có hiệu quả cao, giảm chi phí. Trước mắt nếu vẫn duy trì hình thức chăn nuôi vịt đẻ có chính sách hỗ trợ các hộ chuyển đổi theo các hình thức chăn nuôi an toàn sinh học kết hợp với việc tăng cường các biện pháp vệ sinh thú y.

3. Chăn nuôi bò sữa

3.1. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước

3.1.1. Tình hình sản xuất

Từ năm 2000 đến 2004, nhất là từ khi có Quyết định 167/2001 QĐ-TTg của Chính phủ, đàn bò sữa Việt Nam phát triển nhanh. Sau 2006 tốc độ tăng đàn chậm do ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ phân tán sang chăn nuôi quy mô lớn hơn và tập trung hơn, đồng thời với việc tăng cường chọn lọc, loại thải những bò chất lượng kém do tốc độ phát triển quá nóng của giai đoạn trước. Năng suất và chất lượng đàn bò sữa không ngừng được cải thiện⁹. Cuối 2013, tổng đàn bò sữa cả nước trên 186,38 nghìn con, trong đó bò cái sữa là 103,5 nghìn con. Sản lượng sữa Việt Nam tăng từ 64,7 nghìn tấn năm 2001 lên 456,4 nghìn tấn năm 2013, tốc độ tăng bình quân đạt 17,7%/năm (Cục Chăn nuôi, 2014). Những địa phương có số lượng đàn bò sữa lớn là: Tp. Hồ Chí Minh, Nghệ An, Hà Nội, Sơn La, Long An, Lâm Đồng.

Trước năm 1990, Việt Nam chỉ có một số ít nhà máy chế biến sữa do nhà nước quản lí. Từ năm 1990-2005 cùng với sự tăng trưởng đàn bò sữa, công nghiệp chế biến sữa đã được đầu tư cả về số lượng nhà máy và công nghệ chế biến. Tính đến năm 2005 đã có 8 Công ty đầu tư vào ngành sữa như Nestle, Dutch Lady, Nuti Food, Lothamilk, Vixumilk, F&N, Hanoimilk và Bình Định, với tổng cộng 17 nhà máy chế biến sữa. Từ năm 2006 đến 2007 có thêm một số công ty mới như công ty sữa Elovi (Thái Nguyên), Quốc tế (Hà Tây cũ), Việt Mỹ (Hưng Yên), Milas (Thanh Hoá), Nghệ An... nâng tổng số lên 22 nhà máy chế biến sữa trên cả nước. Trong số đó, công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk chiếm thị phần lớn nhất với 9 nhà máy, tổng công suất quy ra sữa tươi là trên 1,2 tỷ lít/năm.

3.1.2. Tình hình tiêu dùng

Việt Nam là một quốc gia đông dân và mức tăng dân số cao khoảng 1.2%/năm, thị trường sữa tại Việt Nam có tiềm năng lớn. Tỷ lệ tăng trưởng GDP 6-8%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 14.2%/năm, kết hợp với xu thế cải thiện thiện sức khỏe và tầm vóc của người Việt Nam khiến cho nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm sữa luôn giữ mức tăng trưởng cao. Năm 2010, trung bình mỗi người Việt Nam tiêu thụ khoảng 15 lít sữa/năm. Dự báo đến năm 2020, con số này sẽ tăng gần gấp đôi, lên đến 28 lít sữa/năm/người. Nếu không có những đột phá lớn về sản xuất thì đến năm 2020, sản xuất sữa trong nước của Việt Nam chỉ đáp ứng được 30-35% nhu cầu trong nước.

⁹*Đinh Văn Cài, 2009*

3.1.3. Tình hình xuất khẩu

Ngành sữa Việt Nam hiện nay đang hòa nhập với ngành sữa thế giới, hàng năm kim ngạch xuất khẩu sữa của Việt Nam đạt trung bình 200 triệu USD. Năm 2013, chỉ riêng công ty Vinamilk đã xuất khẩu 230 triệu USD, tăng 28% so với 2012. Các sản phẩm sữa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là sữa bột trẻ em, bột dinh dưỡng, sữa đặc, sữa tươi, sữa đậu nành, sữa chua... Các thị trường lớn của các sản phẩm sữa Việt Nam là Australia, Canada, Nga, Nhật Bản, Thái Lan ...

3.1.4. Tình hình nhập khẩu

Nhu cầu về sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam hiện đang tăng lên, trong khi đó tổng sản lượng sữa tươi trong nước sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 25-30% lượng sữa tiêu dùng. Vì vậy, mỗi năm Việt Nam đều phải nhập khẩu một lượng sữa rất lớn. Theo tổng cục Hải Quan, kim ngạch nhập khẩu sữa và các sản phẩm sữa của Việt Nam năm 2013 là hơn 1 tỷ USD, ước tính vào khoảng 1,2 triệu tấn sữa các loại, chủ yếu là sữa và kem cô đặc, pha chế. Việt Nam cũng là một trong 20 quốc gia nhập khẩu sữa nhiều nhất thế giới. Việt Nam chủ yếu nhập khẩu sữa từ New Zealand, Hoa Kỳ, Singapore, Hà Lan, Thái Lan ...

3.2. Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành sữa

• Thiếu quỹ đất phát triển chăn nuôi.

Diện tích đất đồng cỏ hạn chế nên hầu hết bò sữa tại Việt Nam hiện nay được nuôi nhốt, các hộ và doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa Việt Nam cũng thiếu quỹ đất trồng cỏ do đó chi phí thức ăn chế biến tại Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành. Hiện nay diện tích đất đồng cỏ của Việt Nam ước tính là 45 nghìn ha, trọng lượng cỏ xanh và cỏ thô chỉ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu thức ăn xanh thô cho bò sữa. Mặt khác, điều kiện thời tiết nóng ẩm tại Việt Nam, đặc biệt là tại các tỉnh phía Nam cũng là một điểm bất lợi với ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam khi hầu hết giống bò nhập từ các nước ôn đới, nếu đầu tư cho hệ thống làm mát thì sẽ đội thêm chi phí đầu tư ban đầu, nếu không đầu tư thì sản lượng sữa sẽ giảm.

• Nguồn giống thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng

Hiện nay giống bò lai HF là giống bò sữa phổ biến nhất tại Việt Nam chiếm 71% tổng đàn; bò HF thuần chiếm 28%, còn lại khoảng 1% là các giống khác. Các giống chủ yếu được nhập từ các nước New Zealand, Úc, Thái Lan, Cu Ba, Mỹ và nhập tinh, phối đông lạnh từ các nước Mỹ, Canada, Israel (Cục Chăn nuôi, 2014). Giống bò lai HF có tỷ lệ máu HF từ 87,5% trở lên tuy có khả năng sản xuất sữa cao nhưng thường gặp vấn đề về sinh sản và kém thích nghi với môi trường nóng ẩm và điều kiện dinh dưỡng không đảm bảo, vì vậy hiệu quả sản xuất sữa chưa cao. Giá bò sữa giống của Việt Nam hiện nay đang bị đẩy lên mức cao do hàng loạt địa phương đổ xô chăn nuôi bò sữa, nhiều trường hợp bỏ

giống nhập về chất lượng kém, không có lý lịch và nguồn gốc rõ ràng. Gần 100% đàn bò sữa được áp dụng thụ tinh nhân tạo, trong đó thụ tinh bằng tinh phân giới đã được một số doanh nghiệp áp dụng. Với công nghệ này 87- 92% số bê được sinh ra là bê cái, phương pháp này mang lại hiệu quả kinh tế cao do bê đực mới sinh chỉ bán được 1,2 triệu đồng/con trong khi bê cái giống cao sản có giá bán là 12 triệu đồng/con. Tại Việt Nam Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu, Công ty cổ phần sữa Đà Lạt, TH Milk... đã áp dụng công nghệ này. Tỷ lệ bê cái sinh ra đạt tương đương khuyến cáo của nhà cung cấp tinh phân biệt giới tính là 87 – 92%.

• ***Quy mô chăn nuôi thuộc nhóm nhỏ nhất thế giới.***

Cả nước đã có 20.000 hộ chăn nuôi bò sữa, quy mô trung bình 5,3 con/hộ, trong đó phía Nam là 12.626 hộ, trung bình 6,3 con/hộ; phía Bắc 7.013 hộ trung bình 3,7 con/hộ. Có 384 hộ gia đình và công ty chăn nuôi quy mô đàn từ 20 con trở lên (chiếm 1,95%). Chăn nuôi bò sữa quy mô đàn dưới 5 con đang giảm dần, quy mô từ 5-10 con trở lên đang tăng (Cục Chăn nuôi, 2014). Nhìn chung quy mô chăn nuôi của Việt Nam thấp hơn so với một số nước trong khu vực như Thái Lan (quy mô trung bình của trang trại quy mô nhỏ là 15 con, trang trại quy mô lớn là 106 con) và thấp hơn rất nhiều so với các nước chăn nuôi bò sữa phát triển như Hoa Kỳ (quy mô trung bình của trang trại quy mô nhỏ là 80 con, trang trại quy mô lớn là 350 con) hay New Zealand (trang trại quy mô nhỏ 282 con, trang trại quy mô lớn 1042 con) (FAO, IFCN, 2010).

Quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ là một trong những điểm yếu quan trọng của ngành chăn nuôi bò sữa Việt Nam, gây khó khăn cho việc thu gom của các doanh nghiệp chế biến và tăng chi phí do phải đầu tư kho lạnh, đồng thời các khâu giám sát chất lượng, hướng dẫn kỹ thuật, phòng trừ dịch bệnh cũng gặp phải nhiều trở ngại. Tuy nhiên, thời gian gần đây, hoạt động chăn nuôi phân tán đã giảm dần, xuất hiện những trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp từ 1000-2000 con ở Tuyên Quang, Thanh Hoá, Công ty bò sữa Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra trong giai đoạn 2010 - 2012 đã xuất hiện một số mô hình sản xuất công nghệ cao từ con giống, thức ăn, quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình bảo quản, chế biến sữa ứng dụng công nghệ cao như TH TRUE MILK với 33.000 con, Công ty CP giống bò sữa Mộc Châu có trên 13.000 con, VinaMilk trên 8.000 con.

• ***Năng suất ở mức trung bình, chi phí sản xuất cao.***

Năng suất sữa bình quân cả nước năm 2004 đạt 2,81 tấn/bò vắt sữa/năm tăng lên 3,88 tấn/bò vắt sữa năm 2012, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,74%/năm (riêng sản lượng sữa của đàn bò lai HF tăng từ 3,1 tấn/chu kỳ (năm 2000) lên 4,5 tấn/chu kỳ vắt sữa (năm 2012) và tương tự như vậy sản lượng sữa của bò HF thuần tăng từ 3,8 tấn lên 6,0 tấn/chu kỳ 305 ngày. So sánh với năng suất/con/năm (bò vắt sữa) năm 2012 của Việt Nam là 3,88 tấn; Thái Lan 3,38 tấn; Indonesia 1,67; Phillipin 1,21; Trung Quốc 2,06; Hàn Quốc 10,31; Nhật Bản 9,45. Năng suất bò sữa Việt Nam cao nhất trong các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Chi phí trung bình của sữa ở Việt Nam là 1,40 USD/lít, so với 1,30 USD/lít ở New Zealand và Philippines, 1,10-1,20 USD/lít tại Úc và Trung Quốc và 0,90 USD/lít ở Anh, Hungary và Brazil (Euromonitor, 2009). Trong đó chi phí thức ăn chiếm đến 70% giá bán sữa, trong khi con số này của Thái Lan chỉ là 57% và Đài Loan khoảng 43%. (IPSARD, 2012).

- **Mất cân bằng trong chuỗi giá trị.**

Đa số các hộ chăn nuôi bò sữa Việt Nam chăn nuôi theo hình thức liên kết với các doanh nghiệp chế biến, phát huy được tính chủ động về nguồn nguyên liệu cho chế biến sữa. Việt Nam có 2 công ty thu mua và chế biến sữa chủ yếu là Vinamilk trên 50% và Dutchlady khoảng 25% lượng sữa sản xuất trong nước, ngoài ra, tháng 7/2013, công ty TH True Milk cũng đã khánh thành nhà máy sữa tươi TH có quy mô lớn nhất Đông Nam Á. Có rất ít nhà máy chế biến nhỏ công nghệ thấp và thị phần cũng không đáng kể.

Các nhà máy tổ chức hệ thống thu mua sữa tươi thông qua các đại lý trung chuyển sữa. Vì lý do lợi nhuận nên các điểm thu mua chỉ được thiết lập khi có đủ số lượng bò, đủ lượng sữa để đặt bồn và không quá xa nhà máy để giảm chi phí vận chuyển và đảm bảo an toàn vệ sinh sữa. Đây là khó khăn chính nếu muốn mở rộng địa bàn chăn nuôi đến những khu vực có tiềm năng về đất đai và lao động và cũng là nguyên nhân khiến các hộ chăn nuôi bò sữa ép giá vì không thể dự trữ sữa của mình sản xuất ra (Vietstock, 2010). Phương thức thu mua sữa giữa các Công ty với người chăn nuôi chưa thật bình đẳng và rõ ràng, khiến người chăn nuôi luôn có cảm giác phần thiệt thuộc về mình. Tiêu chuẩn chất lượng sữa mua vào do các nhà máy đưa ra không cao (chất khô 12%; chất béo 3,5%; thời gian mất màu xanh methylen 4giờ). Mặc dầu vậy vẫn có từ 20-50% số sữa không đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng (theo thống kê của vinamilk 6 tháng đầu năm 2008). Người chăn nuôi hoài nghi kết quả đánh giá sữa của họ vì nhà máy thu mua tự kiểm tra chất lượng không có sự chứng kiến của họ.

- **Không chủ động được nguồn thức ăn.**

Hiện nay 100% đàn bò sữa được sử dụng thức ăn hỗn hợp; phần lớn các khu vực chăn nuôi bò sữa có quy hoạch trồng cỏ để tạo thức ăn thô xanh. Một số doanh nghiệp lớn như: Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu, Vinamilk, TH true milk, Công ty cổ phần Đà Lạt milk đã ứng dụng công nghệ cao trong việc gieo trồng, bảo quản, chế biến và sử dụng thức ăn cho chăn nuôi bò sữa (Cục Chăn nuôi, 2014) nhưng nhìn chung nguồn thức ăn chăn nuôi cho bò sữa còn thiếu rất nhiều, ước tính mỗi 10 con bò cần tới 1ha đất trồng cỏ. Vì vậy, rất khó để các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ nhỏ có thể cạnh tranh với các hệ thống chăn nuôi bò sữa công nghiệp, đầu tư lớn, công nghệ cao của các công ty.

3.3. Phân tích SWOT ngành hàng bò sữa

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Lực lượng lao động dồi dào và chi phí lao động thấp. - Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và chính sách tín dụng phục vụ phát triển chăn nuôi - Phát triển thành công nhiều giống bò lai mới giúp tăng năng suất - Tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp phong phú giúp giảm chi phí sản xuất	- Phần lớn hộ chăn nuôi bò sữa có quy mô nhỏ. - Năng suất chăn nuôi phụ thuộc nhiều vào mùa vụ, giảm mạnh vào mùa nóng do thiếu các trang thiết bị làm mát. - Một phần lớn nông dân áp dụng sai chế độ ăn cho bò sữa: sử dụng cỏ chất lượng thấp hoặc quá lạm dụng thức ăn công nghiệp. - Điều kiện đất đai hạn chế nên phần lớn bò nuôi nhốt, trong khi các nghiên cứu chứng minh rằng bò nuôi thả cho năng suất sữa cao hơn. - Chủ yếu giống bò sữa phải nhập khẩu từ nước ngoài. - Chi phí thức ăn chăn nuôi cao, chưa tận dụng được phụ phẩm nông nghiệp (hàng năm VN sản xuất ra khoảng 36.8 triệu tấn phụ phẩm nông nghiệp, chủ yếu là rơm, thân cây lạc, ngọn lá mía ..., chỉ 18% số lượng này được sử dụng cho chăn nuôi). Thiếu đất trồng cỏ. - Chi phí đầu tư ban đầu lớn, lãi suất tiền vay cao (hiện nay 15%-18%/năm, có thời điểm lên tới 22%/năm) - Hệ thống thu gom và chế biến sữa ít, sử dụng công nghệ lạc hậu, thiếu trang thiết bị và hệ thống quản lý chất lượng kém phát triển.
Điểm mạnh	Điểm yếu
- Hầu hết các địa phương đều ưu tiên đầu tư phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi trang trại. - Đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là FDI có xu hướng gia tăng nhanh. - Hợp tác quốc tế giúp Việt Nam có thể nhập khẩu công nghệ chăn nuôi tiên tiến và các giống mới. - Nhu cầu tiêu dùng sữa trong nước và ngoài nước tăng nhanh. - Các giống bò ngoại nhập thích ứng tốt với điều kiện khí hậu Việt Nam	- Người tiêu dùng Việt Nam chuộng sữa ngoại mặc dù sữa ngoại có giá thành cao. Lượng nhập khẩu gia tăng, thuế nhập khẩu giảm khi Việt Nam gia nhập các khối và hiệp định mậu dịch tự do. - Các nhà sản xuất sử dụng sữa bột để pha thay vì sữa tươi. - Dịch bệnh diễn biến phức tạp. - Điều kiện nhiệt độ và độ ẩm cao rất không thuận lợi cho việc chăn nuôi bò sữa sản lượng cao. - Giá thành con giống cao

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CHĂN NUÔI CHỦ LỰC ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN TỚI 2030

1. Quan điểm tái cơ cấu

- Tái cơ cấu ngành chăn nuôi nằm trong tổng thể tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, cần được ưu tiên phát triển như một yếu tố tạo động lực tăng trưởng cho toàn ngành nông nghiệp.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi phải theo cơ chế thị trường, đặt phát triển ngành chăn nuôi trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng với nhiều cơ hội và thách thức mới.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi trên cơ sở tập trung phát triển các ngành có lợi thế, nhu cầu lớn trong tương lai, hướng tới xuất khẩu. Giảm những ngành kém lợi thế, thay thế bằng nhập khẩu với quy mô hợp lý phục vụ chế biến và nhu cầu tiêu dùng trong nước.

- Chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; đồng thời, chú trọng đáp ứng các yêu cầu về môi trường và xã hội. Đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng.

- Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp thông tin, dịch vụ;

- Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội từ trung ương đến địa phương trong quá trình tái cơ cấu ngành; đẩy mạnh phát triển đối tác công tư (PPP) và cơ chế đồng quản lý, phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng. Nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

2. Mục tiêu

Mục tiêu chung:

Thực hiện tái cơ cấu để phát triển ngành chăn nuôi bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm: (1) Nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành, (2). Cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng trong nước và (3). Bảo vệ môi trường, sinh thái; phấn đấu xây dựng một ngành chăn nuôi hiện đại, hiệu quả, chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Mục tiêu cụ thể:

- Đẩy mạnh tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và hướng tới xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành chăn nuôi bình quân từ 6% - 6,5%/năm trong giai đoạn 2015-2020, từ 6,5 - 7,0%/năm trong giai đoạn 2020 – 2030;

- Tới năm 2020 xây dựng được vùng chăn nuôi tập trung cho các con vật nuôi chính gắn với hệ thống giết mổ công nghiệp và phân phối hiện đại, thí điểm xây dựng thành công vùng chăn nuôi gia cầm an toàn, sạch bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế phục vụ xuất khẩu

- Từng bước mở rộng thị trường và tăng sản lượng xuất khẩu các con vật nuôi có lợi thế cạnh tranh, tăng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng đã chế biến

- Tăng tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp tại các vùng chăn nuôi tập trung lên trên 60% năm 2020 và 80% vào năm 2030.

- Nâng tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp từ 60,6% năm 2012 lên 70% năm 2015 và 90% năm 2020. Từng bước giảm chi phí sản xuất thông qua chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi nội địa. Phấn đấu giảm tỷ trọng nhập khẩu nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi xuống dưới 50% vào năm 2020 và 40% vào 2030.

- Nâng cao thu nhập bình quân cho người chăn nuôi đến năm 2020 cao gấp 2 lần so với năm 2010.

- Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, khai thác tốt các lợi ích về môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống dịch bệnh, góp phần thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

3. Định hướng tái cơ cấu một số ngành hàng chủ lực

3.1. Định hướng phát triển ngành hàng lợn

3.1.1. Định hướng chung

Phát triển ngành chăn nuôi lợn có quy mô lớn, tập trung, có hình thức tổ chức và kỹ thuật thích hợp, tạo ra giá trị gia tăng cao, có chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu nội địa, mở rộng thị trường và tăng sản lượng xuất khẩu.

3.1.2. Định hướng thị trường

Đối với thị trường trong nước: trong gian đoạn 10 – 15 năm tới, dù xu thế tiêu dùng thịt lợn sẽ giảm nhẹ, đặc biệt là ở thành thị, nhưng thịt lợn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất

trong cơ cấu tiêu dùng thịt của người Việt Nam. Trong trung hạn, nhu cầu tiêu dùng thịt lợn có xu hướng tăng ở địa bàn nông thôn gắn với tăng trưởng kinh tế của khu vực này. Nhu cầu về sản phẩm thịt sạch, được chứng nhận, có xuất xứ nguồn gốc sẽ ngày càng tăng.

Đối với thị trường xuất khẩu, ngoài thị trường truyền thống là Hồng Kông cần từng bước mở rộng thị trường sang các tỉnh phía Nam Trung Quốc, vừa là địa bàn giáp với biên giới phía Bắc Việt Nam, vừa là nơi có lượng tiêu dùng đầu người cao và thị hiếu tiêu dùng phù hợp với các giống lợn Việt Nam sản xuất.

3.1.3. Định hướng vùng sản xuất tập trung

Xác định vùng chăn nuôi lợn tập trung tại 3 khu vực như sau

- Các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Đây là những vùng còn diện tích đất nông nghiệp rộng, xa khu dân cư, có địa hình thuận lợi cho cách ly dịch bệnh, có điều kiện để xử lý môi trường, có diện tích sản xuất thức ăn gia súc theo hình thức các trang trại chăn nuôi tập trung, công nghiệp (Nghệ An, Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi v.v.).

- Các tỉnh vùng Đông Nam Bộ: đây là vùng có lợi thế để phát triển theo hướng sản xuất lớn, tập trung, hiện đại, tránh ô nhiễm môi trường. Có thể xây dựng vùng chuyên canh chăn nuôi lợn tại Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.1.4. Định hướng phương thức sản xuất

Dựa trên cơ sở phân khúc thị trường, việc tổ chức sản xuất chăn nuôi lợn nên cơ cấu theo 2 nhóm chính:

i) Phương thức sản xuất quy mô lớn – cụm chăn nuôi tập trung, công nghiệp và bán công nghiệp áp dụng công nghệ cao nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho các thành phố lớn và hướng tới xuất khẩu.

ii) Phương thức sản xuất quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ, HTX khuyến khích áp dụng KHCN, đảm bảo an ninh sinh học, nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng tại chỗ và nội địa.

Cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực và hệ thống khoa học công nghệ để có thể nhập khẩu và sử dụng hiệu quả các công nghệ tiên tiến trong sản xuất và chế biến sản phẩm từ vịt.

3.1.5. Định hướng về nguồn thức ăn chăn nuôi

Từng bước giảm tỷ trọng nhập khẩu các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi công nghiệp cho lợn mà Việt Nam có thể chủ động nâng cao sản lượng (ngô, đậu tương, sắn, khoai,

v.v.), tận dụng các phụ phẩm (như cám gạo, bột cá).

3.1.6. Định hướng quản lý dịch bệnh và vệ sinh môi trường

Tăng cường công tác thú y, kiểm dịch nghiêm ngặt để bảo vệ đàn lợn trong vùng chăn nuôi tập trung. Nâng cao số lượng các hệ thống các cơ sở giết mổ công nghiệp đảm bảo an toàn VSTP, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của vùng chăn nuôi tập trung. Tăng cường công tác đầu tư nghiên cứu vắc xin phòng chống dịch bệnh.

Chuyển công tác bảo vệ, phòng chống dịch bệnh cho đàn lợn sang chủ động phòng ngừa. Đảm bảo công tác kiểm dịch tại các cửa khẩu và cửa ngõ của các vùng chăn nuôi tập trung. Tăng cường năng lực, hình thành hệ thống dịch vụ thú y, kiểm soát, chủ động đảm bảo an ninh sinh học, nhất là cấp cơ sở tại các vùng chăn nuôi tập trung.

3.2. Định hướng phát triển ngành hàng vịt

3.2.1. Định hướng chung

Từng bước phát triển ngành chăn nuôi vịt thành một ngành sản xuất chiến lược hướng tới xuất khẩu, có quy mô lớn, tập trung, vững bền, khai thác hết phụ phẩm, có hình thức tổ chức và kỹ thuật thích hợp, tạo ra giá trị gia tăng cao, có chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chế biến phù hợp thị hiếu đa dạng trong nước và hướng tới thị trường quốc tế.

3.2.2. Định hướng thị trường

Đối với thị trường trong nước, tập trung trọng điểm vào các thành phố lớn, đặc biệt là các tỉnh vùng ĐNB và ĐBSCL nơi có nhu cầu tiêu thụ thịt vịt cao. Đối với sản phẩm thịt, tập trung vào hình thức thịt giết mổ công nghiệp nguyên con hay xắt mảnh. Đối với sản phẩm trứng tập trung vào 2 loại chính là trứng vịt tươi và trứng vịt muối.

Đối với thị trường xuất khẩu tập trung vào các địa bàn tiềm năng, có sở thích tiêu dùng các mặt hàng Việt Nam có ưu thế, cụ thể như sau:

- Thịt vịt xuất khẩu đông lạnh với các chủng loại như vịt Bắc Kinh, vịt xiêm và các giống vịt lai khác. Các thị trường tiềm năng gồm Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản.
- Xuất khẩu trứng vịt tươi và các loại trứng vịt muối. Các thị trường tiềm năng gồm Trung Quốc, Hồng Kông và Singapore.

3.2.3. Định hướng vùng sản xuất tập trung

Xác định vùng chăn nuôi vịt thịt tập trung tại ĐBSCL và ĐBSH; vùng trọng điểm sản xuất trứng vịt tại ĐBSCL. Ưu tiên lựa chọn các tỉnh có số lượng vịt nhiều, quy mô sản xuất lớn, mật độ dân cư thấp cộng với vị trí địa lý thích hợp, có nguồn thức ăn dồi dào từ sản xuất lúa (Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, v.v.) để hình thành các vùng

chăn nuôi vịt tập trung với quy mô lớn.

3.2.4. Định hướng phương thức sản xuất

Dựa trên cơ sở phân khúc thị trường, việc tổ chức sản xuất chăn nuôi nên cơ cấu theo 2 nhóm chính:

iii) Phương thức sản xuất quy mô lớn – cụm chăn nuôi tập trung, công nghiệp và bán công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho các thành phố lớn và hướng tới xuất khẩu.

iv) Phương thức sản xuất quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ, HTX nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng tại chỗ và nội địa.

3.2.5. Định hướng nguồn thức ăn chăn nuôi

Một trong những ưu thế để phát triển chăn nuôi vịt vì vịt tiêu thụ lúa, một sản phẩm có thể mạnh và giá thành cạnh tranh của Việt Nam. Vì vậy, cần định hướng phát triển vùng chăn nuôi vịt tập trung với các vùng sản xuất lúa tập trung tại các tỉnh vùng ĐBSH và ĐBSCL để áp dụng các hình thức chăn nuôi an toàn sinh học: vịt – lúa, vịt – cá – lúa, sử dụng nguồn thức ăn tự nhiên qua hoạt động chăn thả kết hợp với nguồn thức ăn công nghiệp để giảm chi phí thức ăn đồng thời đảm bảo năng suất và chất lượng trứng.

3.2.6. Quản lý dịch bệnh và môi trường

Trong vùng chăn nuôi tập trung hạn chế hoàn toàn đối với các hộ chăn nuôi vịt với quy mô sản xuất nhỏ, cấm tuyệt đối các đàn gia cầm, thủy cầm di trú, các phương tiện vận chuyển gia cầm thủy cầm từ khu vực bên ngoài vào để đảm bảo an toàn dịch bệnh. Áp dụng triệt để các biện pháp thú y và các tiêu chuẩn chăn nuôi sạch để bảo vệ môi trường và đáp ứng nhu cầu thị trường.

3.3. Định hướng và giải pháp tái cơ cấu ngành hàng bò sữa

3.3.1. Định hướng chung

Phát triển nhanh sản xuất bò sữa có quy mô lớn, tập trung, có hình thức tổ chức và kỹ thuật thích hợp, tạo ra giá trị gia tăng cao, có chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu nội địa.

3.3.2. Định hướng thị trường

Tập trung sản xuất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong nước, đặc biệt là cho thị trường các thành phố lớn. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền khuyến khích người dân tiêu dùng sữa nội, đặc biệt là sữa tươi. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình Sữa học đường.

3.3.3. Định hướng vùng sản xuất tập trung & phát triển vùng nguyên liệu

Đẩy mạnh chăn nuôi tập trung tại những tỉnh có tiềm năng về đất đồng cỏ, ở vùng trung du, mật độ dân cư thấp, có khí hậu phù hợp như Sơn La, Ba Vì (Hà Nội), Nghệ An, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước.

Tăng cường công tác hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân trồng cỏ nuôi bò, phổ biến kỹ thuật sử dụng phụ phẩm nông nghiệp như rơm rạ, thân cây ngô, bã mía làm thức ăn chăn nuôi nhằm giảm chi phí. Quy hoạch quỹ đất đồng cỏ hợp lý cho các doanh nghiệp chăn nuôi quy mô lớn.

3.3.4. Định hướng phương thức sản xuất

Từng bước tăng dần quy mô hoạt động chăn nuôi bò sữa, giảm mạnh các hộ chăn nuôi bò sữa dưới 5 con, hoạt động chăn nuôi bò sữa sẽ được tiến hành theo hai phương thức chính:

- Chăn nuôi trang trại, gia trại gắn với các doanh nghiệp. Hỗ trợ các hộ chăn nuôi theo mô hình « Thực hành chăn nuôi bò sữa tốt », phát triển hiệp hội, các nhóm chăn nuôi để bảo vệ quyền lợi của người chăn nuôi.

- Chăn nuôi công nghiệp công nghệ cao do các doanh nghiệp thực hiện, nhà nước tạo điều kiện về vốn, đất đai và nghiên cứu thị trường cho các doanh nghiệp này.

4. Giải pháp tái cơ cấu ngành chăn nuôi

4.1. Giải pháp quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung

Tại các vùng đã định hướng, rà soát, xây dựng quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung. Trong vùng chăn nuôi tập trung thiết lập các khu/ cụm gia trại, cụm trang trại chăn nuôi cách biệt khu dân cư, xa các trại chăn nuôi khác, xa chợ, cơ sở giết mổ để cách ly bệnh dịch và thuận tiện trong việc xử lý môi trường chăn nuôi.

Thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp – dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi với hệ thống nhà máy giết mổ hiện đại quy mô lớn đủ phục vụ cho toàn vùng hoặc cấp tỉnh; các cơ sở chế biến sâu (thịt hộp, giăm bông, thịt hun khói, v.v.); các doanh nghiệp chế biến phụ phẩm; các doanh nghiệp logistic, vận chuyển đông lạnh để đưa sản phẩm tới các thị trường.

Quy hoạch vùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (ngô, sắn, khoai, bột cá v.v.) gắn với các nhà máy chế biến và vùng chăn nuôi tập trung. Chủ động chuyển một phần diện tích canh tác lúa không hiệu quả sang sản xuất cây nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi, đảm bảo không thay đổi kết cấu đất, góp phần giảm tỷ lệ nhập khẩu các loại thức ăn chăn nuôi giàu năng lượng.

Quy hoạch xây dựng các nhà máy chế biến thức ăn công nghiệp gắn với các vùng sản xuất trọng điểm nhằm chủ động nguồn thức ăn cho chăn nuôi. Cần có chính sách hỗ

trợ mạnh mẽ về quy hoạch, đất đai, cơ sở hạ tầng KHCN, tín dụng... để phát triển các tập đoàn chế biến thức ăn chăn nuôi của Việt Nam nhằm chủ động nguồn cung, tránh độc quyền của các doanh nghiệp nước ngoài, ổn định giá cả và chất lượng thức ăn trong nước.

4.2. Giải pháp thu hút đầu tư tư nhân vào vùng chăn nuôi tập trung

Chính quyền các tỉnh căn cứ vào quy hoạch chung về vùng chăn nuôi tập trung để xây dựng quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung cho từng tỉnh.

Cấp 100% kinh phí từ nguồn Trung ương cho địa phương để hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục ưu tiên của Nghị định 210/2013/NĐ-CP đầu tư vào các vùng chăn nuôi tập trung.

Thí điểm cơ chế đối tác công – tư trong phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi tại các vùng chăn nuôi tập trung hiện vẫn nằm ngoài quy định của Quyết định 71/2010/QĐ-TTg.

Hình thành quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, giao cho các ngân hàng thực hiện để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy tại các khu công nghiệp chế biến nông sản và cụm công nghiệp – dịch vụ trong vùng chăn nuôi tập trung.

Hình thành diễn đàn thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển liên doanh liên kết quốc tế giữa các doanh nghiệp trong nước với các đối tác. Với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cần rà soát điều chỉnh cơ chế chính sách, ưu tiên thu hút đầu tư với những doanh nghiệp áp dụng trình độ công nghệ cao, công nghệ sạch, có cơ chế chia sẻ lợi ích với người chăn nuôi.

4.3. Giải pháp phát triển thị trường

Xây dựng chương trình nghiên cứu thị trường xuất khẩu tiềm năng như Trung Quốc, Hồng Kông (cho thịt lợn), Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản (thịt vịt) và Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Singapore (trứng vịt) về cả quy mô thị trường và thị hiếu tiêu dùng.

Xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại để quảng bá sản phẩm chăn nuôi (lợn, vịt, trứng vịt) đến các thị trường mới. Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp/ HTX chăn nuôi xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm chăn nuôi chủ lực.

Đối với thị trường trong nước cần nghiên cứu thị hiếu tiêu dùng tại các thành phố lớn trên cơ sở đó đưa ra các phân tích thị trường phục vụ cho các người sản xuất quy mô lớn, các trang trại tại các vùng chăn nuôi tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

4.4. Giải pháp KHCN

Thử nghiệm và nhân rộng mô hình thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi theo hướng xã hội hóa với sự quản lý chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi. Xây dựng và hoàn thiện các quy chuẩn quản lý chất lượng đực giống cho các cơ sở nuôi giữ, sản xuất tinh, nhẩy trực tiếp; Tổ chức rà soát công tác quản lý nhà nước và kiểm định đối với tinh nhập khẩu.

Tiếp tục thực hiện Quyết định 01/2012/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ, triển khai nhân rộng các mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt trong chăn nuôi (GAHP) tại các vùng chăn nuôi tập trung nhằm nâng cao chất lượng chăn nuôi, đảm bảo sản phẩm đầu ra là sản phẩm sạch, đạt các tiêu chuẩn VSATTP.

Xây dựng chương trình hỗ trợ nâng cấp hệ thống chuồng trại theo quy mô công nghiệp cho các trang trại, gia trại tại vùng chăn nuôi tập trung gắn với xây dựng các cơ chế hỗ trợ tín dụng đặc thù cho đối tượng trang trại, gia trại.

Hoàn thiện chương trình khuyến nông cho chăn nuôi để nâng cao kỹ thuật chăn nuôi cho đối tượng các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, nằm ngoài vùng chăn nuôi tập trung.

Áp dụng hệ thống quản lý kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi và phát triển năng lượng tái tạo (biogas, diesel v.v.) cho các vùng chăn nuôi tập trung, các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn.

Xây dựng cơ chế quản lý vốn nghiên cứu khoa học một cách hiệu quả, đáp ứng đúng nhu cầu thực tế của ngành chăn nuôi trong nghiên cứu để phát triển dòng sản phẩm thức ăn chăn nuôi từ nguồn phụ phẩm từ cám gạo, dầu cá, bột cá. Hỗ trợ kinh phí mua bản quyền công nghệ, chuyển giao công nghệ chế biến thức ăn chăn nuôi cho các nhà máy chế biến trong nước.

4.5. Giải pháp tổ chức sản xuất và quản lý dịch bệnh

4.5.1. Phương thức sản xuất quy mô lớn – cụm chăn nuôi tập trung, công nghiệp và bán công nghiệp

Xây dựng chính sách hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ thuê đất...cho các hộ chăn nuôi chuyển đổi hình thức nuôi sang các mô hình sản xuất trang trại, sản xuất lớn hàng hóa nằm trong các hợp tác xã liên kết ngành hàng, hình thành các cụm chăn nuôi khép kín áp dụng công nghệ cao.

Khuyến khích liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Hỗ trợ xây dựng các HTX hoặc các hình thức liên kết giữa các trang trại, gia trại trong vùng chăn nuôi tập trung thành các cụm chăn nuôi.

Chuyển công tác bảo vệ, phòng chống dịch bệnh sang chủ động phòng ngừa. Nghiên cứu áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dự báo dịch bệnh giao cho Cục Chăn nuôi

và Cục Thú y quản lý, sử dụng. Kết quả dự báo được công bố công khai trên trang web hoặc gửi trực tiếp bằng email đến các cụm chăn nuôi/ các trang trại chăn nuôi có đăng ký nhận tin.

Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học, thú y, kiểm dịch nghiêm ngặt theo các cụm chăn nuôi trên cơ sở hợp tác giữa các thành viên trong cụm nhằm tăng tính liên kết cũng như có cơ chế giám sát chéo nhằm tăng độ an toàn dịch bệnh trong cụm. Đảm bảo công tác kiểm dịch tại các cửa khẩu và cửa ngõ của các vùng chăn nuôi tập trung.

4.5.2. Sản xuất quy mô nhỏ

Hiện tại, chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô nhỏ vẫn là sinh kế quan trọng của nhiều hộ nông thôn. Cần khuyến khích các hộ liên kết theo chiều ngang để nâng quy mô sản xuất và cạnh tranh bằng cách hình thành các tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã trong cả đầu vào và đầu ra. Hỗ trợ, tạo thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp, các trang trại tiếp cận dễ dàng hơn về tín dụng, đào tạo, đất đai, thị trường, dịch vụ đầu tư và phát triển. Hợp tác xã phải đóng vai trò chính trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp, đầu vào, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường cho các thành viên.

Đối với các hình thức nuôi nhỏ lẻ và một số hộ có quy mô nhỏ thiếu khả năng liên kết, tập trung hỗ trợ, đào tạo chuyển đổi ngành nghề cho họ nhằm nâng cao đời sống kinh tế nông hộ và tạo điều kiện thuận lợi hướng tới sản xuất quy mô lớn, tập trung an toàn sinh học.

Hình thành hệ thống kiểm tra, kiểm soát thật chặt chẽ khâu lưu thông tiêu thụ sản phẩm, các chợ buôn bán thịt sống, giám sát dịch tễ việc chuyển trở vật nuôi từ ngoài vào vùng chăn nuôi tập trung. Gắn hoạt động bảo vệ an toàn sinh học với cộng đồng nông thôn.

Củng cố hệ thống thú y cơ sở, nhất là cấp xã. Đồng thời khuyến khích phát triển các hiệp hội và dịch vụ thú y tư nhân để đa dạng hoá các dịch vụ như tiêm phòng, phòng chống dịch, kiểm soát giết mổ. Nâng cao năng lực giám sát dịch tễ của các tổ chức và cán bộ thú y các cấp, đặc biệt là năng lực của các Chi cục thú y các tỉnh và đội ngũ thú y tại các xã, phường, thôn, ấp. Tăng cường hệ thống thông tin hai chiều về dịch tễ từ cơ sở chăn nuôi đến các tổ chức thú y địa phương, và ngược lại.

4.6. Giải pháp tổ chức ngành hàng

Nghiên cứu để xây dựng Ban điều phối (Task force) ngành chăn nuôi với sự tham gia của các cơ quan quản lý Nhà nước, Hiệp hội, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân. Ban điều phối tham gia cùng các cơ quan nhà nước xây dựng chiến lược phát triển ngành hàng một cách đồng bộ, xây dựng chính sách, điều hành thị trường và làm đối tác chính trong giao dịch với quốc tế.

Tăng cường sự tham gia của Hội chăn nuôi và các Hiệp hội khác trong ngành chăn nuôi (Hiệp hội Thức ăn chăn nuôi, Hiệp hội chăn nuôi gia cầm, v.v.) trong phát triển ngành: nâng cao năng lực của các thành viên tham gia Hội về chuyên môn sản xuất, hỗ trợ các thành viên tiếp cận đất đai, tích tụ đất đai, bảo hiểm nông nghiệp, tiếp cận tín dụng. Chuyển giao một số chức năng dịch vụ công của nhà nước cho các hiệp hội (xúc tiến thương mại, khuyến nông, dự báo thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp...).

4.7. Giải pháp tổ chức ngành giết mổ và VSATTP

Rà soát và quy hoạch hệ thống giết mổ, chế biến từ trung ương tới địa phương để đảm bảo thuận lợi nhất cho việc thu gom, vận chuyển vật nuôi, xử lý môi trường, vệ sinh thú y và VSATTP.

Xây dựng lộ trình để chuyển đổi từ hình thức giết mổ trong dân trên sàn sang giết mổ tập trung cách sàn, hướng tới giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp để kiểm soát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, kiên quyết đóng cửa các địa điểm giết mổ trái phép, đặc biệt là tại các thành phố lớn. Tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương để áp dụng các hình thức giết mổ gia súc, gia cầm phù hợp, cụ thể:

- Giết mổ tập trung công nghiệp công nghệ hiện đại tại các thành phố lớn và vùng chăn nuôi tập trung, gần với vùng chăn nuôi hàng hóa các doanh nghiệp chế biến phục vụ cho hệ thống các siêu thị và thị trường xuất khẩu. Đẩy mạnh việc tuyên truyền và thực hiện Nghị định 2010/2013/NĐ-CP để doanh nghiệp sớm tiếp cận được các ưu đãi của nhà nước.

- Giết mổ tập trung bán công nghiệp tại khu vực ven các khu đô thị lớn, phục vụ thị trường các chợ tập trung tại những khu vực lân cận.

- Giết mổ tập trung thủ công tại các khu đô thị, khu dân cư nhỏ tại các tỉnh.

Quản lý chặt hoạt động bán lẻ thịt gia súc, điểm bán lẻ phải đảm bảo vệ sinh thực phẩm và trật tự công cộng, thịt phải được mua tại các cơ sở giết mổ có giấy phép và có dấu kiểm dịch.

Xây dựng vành đai kiểm soát chuyên chở vận chuyển vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu tại các trục quốc lộ lớn gần các cửa khẩu. Xây dựng quy định điều kiện vận chuyển thực phẩm tươi sống liên tỉnh bằng phương tiện chuyên dụng, xuất phát từ các cơ sở giết mổ đạt tiêu chuẩn VSATTP và có khả năng truy xuất nguồn gốc. Xây dựng vành đai kiểm soát hoạt động vận chuyển vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu tại các trục quốc lộ lớn gần các cửa khẩu.

V. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI

A. Kế hoạch hành động – các hoạt động được chủ trì bởi Cục Chăn nuôi và Cục Thú y

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
I.	Giải pháp quy hoạch					
1.	Rà soát, đánh giá lại quy hoạch chăn nuôi và chăn nuôi tập trung từng bước gắn với quy hoạch cụm công nghiệp – dịch vụ cho các ngành hàng có lợi thế và định hướng xuất khẩu Mục tiêu: Xác định rõ các vùng chăn nuôi và chăn nuôi tập trung đến cấp tỉnh tới 2020 và tầm nhìn 2030 làm cơ sở để các tỉnh xây dựng các quy hoạch chi tiết vùng chăn nuôi và cơ sở hạ tầng dịch vụ đồng bộ Phạm vi: Toàn quốc, cho các vật nuôi chính (Lợn, vịt, gà màu) Hoạt động: - Rà soát, đánh giá lại quy hoạch chăn nuôi của các tỉnh trên cơ sở tái cơ cấu ngành chăn nuôi của tỉnh. - Đánh giá lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh theo tỉnh	2014- 2016	Cục Chăn nuôi	UBND một số tỉnh nằm trong vùng chăn nuôi tập trung, Vụ Kế hoạch, Cục Chế biến, Thương mại NLTS và NM, Viện Chăn nuôi	Ngân sách Trung Ương và địa phương	100

	- Đánh giá thị trường trong và ngoài nước về các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh - Xác định thị trường tiềm năng và các sản phẩm có tỷ trọng chế biến và GTGT cao - Chính sửa, hoàn thiện quy hoạch phát triển chăn nuôi gắn với quy hoạch giết mổ và thị trường tiêu thụ - Đánh giá tính khả thi của quy hoạch. - Các phương án phân bổ nguồn vốn và huy động vốn thực hiện quy hoạch	2015-2016	Cục Chăn nuôi	UBND các tỉnh trong vùng chăn nuôi tập trung, Viện Chăn nuôi, Vụ Kế hoạch, Cục Chế biến, Thương mại NLTS và NM	Ngân sách Nhà nước, hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế	200
2.	Xây dựng thí điểm mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh cho lợn và gia cầm từng bước hướng tới xây dựng các vùng an toàn sinh học phục vụ nhu cầu trong nước và hướng tới xuất khẩu Mục tiêu: thử nghiệm, đánh giá và nhân rộng mô hình Phạm vi: trước mắt tập trung vào các khu vực có ngành chăn nuôi phát triển chăn nuôi như Đồng Bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ. Hoạt động: - Hỗ trợ nâng cấp các cơ sở chăn nuôi theo hướng công nghiệp - Hỗ trợ thông tin thị trường, tìm hiểu nhu cầu ở các thị trường trọng điểm (trong và ngoài nước), các hoạt động xúc tiến thương mại					

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
	- Phối hợp với Cục Thú y triển khai các hoạt động tăng cường an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh - Đăng ký chứng nhận cho các khu vực sản xuất áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học - Đề xuất thí điểm mô hình hợp tác công tư với các cơ chế ưu đãi cho doanh nghiệp - Xây dựng mô hình liên kết trong sản xuất gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm. - Đề xuất nguồn vốn đầu tư và phương thức huy động vốn để thực hiện mô hình - Giám sát và đánh giá; đề xuất giải pháp nhân rộng mô hình.					
3.	Xây dựng mô hình thí điểm cùm giết mổ - chế biến – thương mại – dịch vụ kỹ thuật tập trung gắn với vùng chăn nuôi tập trung Mục tiêu: thí điểm chính sách, thử nghiệm mô hình. Phạm vi: Ưu tiên thí điểm cho lợn (Bắc Trung Bộ); Vịt và trứng vịt (ĐBSCL)	2015 – 2025	Cục chăn nuôi	UBND các tỉnh trong vùng chăn nuôi tập trung, Cục Thú y.	Ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.	200

						Các bước triển khai - Giai đoạn 1 (2015-2017): Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị cho ngành hàng lợn và vịt; - Giai đoạn 2 (2018-2025): hình thành, phát triển cụm giết mổ - chế biến – thương mại – dịch vụ kỹ thuật tập trung gắn với vùng chăn nuôi tập trung Hoạt động: - Xác định địa điểm với các tiêu chí: đồng thuận của chính quyền địa phương, gần với vùng chăn nuôi tập trung an toàn sinh học - Đề xuất ban hành các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất - tiêu thụ - Tập huấn kỹ thuật cho người chăn nuôi sản xuất theo hợp đồng liên kết - Thông tin, tuyên truyền, hỗ trợ người chăn nuôi tham gia hợp tác, liên kết sản xuất - Xây dựng mô hình truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi - Đề xuất phương thức thực hiện mô hình - Triển khai thực hiện thí điểm - Giám sát và đánh giá; phổ biến rộng rãi các mô hình
--	--	--	--	--	--	--

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
II	Các giải pháp tổ chức quản lý					
1.	Đề xuất xây dựng và triển khai Ban điều hành ngành hàng chăn nuôi Mục tiêu: Tham mưu, tư vấn chiến lược cho cục, Bộ NN-PTNT về các ngành hàng chăn nuôi có tiềm năng. Phạm vi: Toàn quốc Hoạt động: - Xây dựng đề án hình thành Ban điều hành • Bộ máy hoạt động • Quy chế hoạt động của Ban • Chương trình và kinh phí hoạt động - Hội thảo lấy ý kiến đóng góp. - Trình phê duyệt Đề án xây dựng	2015-2016	Cục Chăn nuôi	Các cục, vụ có liên quan.	Ngân sách nhà nước, tổ chức quốc tế	200
2.	Đề án nâng cao năng lực cán bộ ngành chăn nuôi Mục tiêu: Nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của các cán bộ ngành chăn nuôi các cấp Phạm vi: Cục Chăn nuôi và các Sở Nông nghiệp và PTNT cả nước	2015-2020	Cục Chăn nuôi	Trường ĐH NN 1, Viện KHNN, Viện Chăn nuôi, các Viện nghiên cứu chăn nuôi quốc tế và khu vực Các Viện nghiên cứu có năng lực phân tích kinh tế, chính sách	Ngân sách nhà nước, tài trợ của các tổ chức quốc tế	100

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
III	Giải pháp khoa học công nghệ					
1.	Đề xuất: Nâng cấp, thành lập mới các trung tâm khảo nghiệm, kiểm định chăn nuôi (giống vật nuôi, TÁC�, môi trường) tại 3 vùng. Nâng cấp các cơ sở sản xuất giống, tinh dịch. Mục tiêu: cải thiện chất lượng đàn giống, nâng cao năng lực sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu Phạm vi: Toàn quốc. Hoạt động: -Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình kỹ thuật phục vụ công tác quản lý giống vật nuôi. - Thành lập mới Trung tâm khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi vùng miền Trung và miền Nam thuộc Cục Chăn nuôi. -Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý giống vật nuôi các cấp. - Giám định, bình tuyển, loại thải đực giống không đủ tiêu chuẩn.	2015 -2020	Cục Chăn nuôi	Viện Chăn nuôi, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.	Ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.	120

	- Tạo mô hình tháp giống 4 cấp - Mở rộng mạng lưới cung cấp con giống có chất lượng tại chỗ. - Lồng ghép với chương trình nạc hoá - Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn về giống vật nuôi và đăng ký thương hiệu giống. - Ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hoá vào quản lý giống vật nuôi. - Từng bước xây dựng cơ chế xã hội hóa trong công tác phát triển giống.		Cục Chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT một số tỉnh tham gia đề án, Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam, một số doanh nghiệp	Ngân sách trung ương và địa phương, vốn đối ứng của các doanh nghiệp	200
2.	Đề án: Triển khai thực hiện hai Dự án “Cải tiến, nâng cao chất lượng giống bò thịt, bò sữa Việt Nam giai đoạn 2014-2020”	2015-2020	Cục Chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT một số tỉnh tham gia đề án, Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam, một số doanh nghiệp	Ngân sách trung ương và địa phương, vốn đối ứng của các doanh nghiệp	100
3.	Đề án: Triển khai thực hiện đề án phát triển Thụ tinh nhân tạo bò, lợn đến năm 2020 Mục tiêu: Phạm vi: Toàn quốc	2014-2020	Cục Chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT một số tỉnh tham gia đề án, Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam, một số doanh nghiệp	Ngân sách trung ương và địa phương, vốn đối ứng của các doanh nghiệp	100

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
	Hoạt Động: - Thông qua các chương trình khuyến nông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người chăn nuôi về áp dụng thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn, bò. - Đào tạo, nâng cao trình độ hệ thống thú y, khuyến nông cơ sở nhằm thiết lập mạng lưới dẫn tinh viên tại chỗ. - Rà soát, nâng cấp, tiêu chuẩn hoá các trạm thụ tinh nhân tạo, các cơ sở cung cấp con giống.					
4.	Đề xuất: Nhân rộng mô hình chăn nuôi trên nền đệm lót sinh học. Phạm vi: Tại một số vùng chăn nuôi trọng điểm. Hoạt động: - Tổng kết, đánh giá hiệu quả, rút kinh nghiệm từ các mô hình đang được áp dụng tại một số địa phương. - Tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật cho đội ngũ khuyến nông viên, cán bộ thú y cơ sở. - Thông tin, tuyên truyền, phổ biến những ưu thế của phương pháp mới tới người chăn nuôi - Hướng dẫn kỹ thuật cho người chăn nuôi sản xuất theo phương pháp mới.	2014 - 2020	Cục Chăn nuôi	Trung tâm Khuyến nông quốc gia, Cục Thú y.	Ngân sách nhà nước	

5.	Đề xuất: Đề án Nghiên cứu dinh dưỡng và sản xuất thức ăn chăn nuôi từ nguyên liệu trong nước Mục tiêu: Hạ giá thành, nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh của ngành sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi. Phạm vi: Cả nước Hành động: - Sửa đổi và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn về thức ăn chăn nuôi, các văn bản pháp quy kỹ thuật trong sản xuất thức ăn chăn nuôi. - Lập danh mục lựa chọn những đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng. - Đầu tư thiết bị phân tích, các phòng phân tích. - Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ nghiên cứu, kỹ thuật - Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào các hoạt động sản xuất TACN - Khảo nghiệm và công nhận các loại thức ăn chăn nuôi mới.	2015-2016	Cục Chăn nuôi	Viện Chăn nuôi, Các trường đại học, trung tâm nghiên cứu.	Ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.	50
----	--	-----------	---------------	---	---	----

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
6.	Đề xuất: Nghiên cứu mô hình quản lý, dự báo dịch bệnh chăn nuôi (bao gồm cả tổ chức chuyển giao công nghệ và truyền thông về kết quả mô hình). Mục tiêu: xây dựng một hệ thống đồng bộ về quản lý, dự báo dịch bệnh nhằm chủ động kiểm soát hiệu quả các bệnh dịch nguy hiểm trên động vật Phạm vi: Tại các vùng chăn nuôi trọng điểm. Hoạt động: - Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu - Khảo sát, xây dựng bản đồ dịch tễ ở các vùng có ngành chăn nuôi phát triển. - Tập hợp số liệu dịch tễ từ các địa phương - Xây dựng phần mềm quản lý các trang trại chăn nuôi (áp dụng trên phạm vi toàn quốc). - Xây dựng phần mềm dự báo và quản lý dịch bệnh - Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ cục, chi cục	2015 - 2016	Cục Thú Y	Cục Chăn nuôi, Viện Chính sách & CLPT NNNT	Ngân sách nhà nước, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp	20

7..	Đề xuất: Đề án Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ vi sinh để sản xuất công nghiệp các chế phẩm vi sinh áp dụng tất cả các khâu trong chăn nuôi nhằm xử lý bền vững môi trường chăn nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu. Mục tiêu: Chọn tạo các chủng vi sinh vật có tiềm năng cao và quy trình sản xuất công nghiệp các chế phẩm từ các chủng này ứng dụng vào chăn nuôi các vật nuôi chính: lợn, gà, bò. Phạm vi: Các vùng chăn nuôi tập trung, công nghiệp thuộc vành đai cung cấp thực phẩm cho Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Hoạt động: - Tập hợp các chủng vi sinh vật có tiềm năng cao từ tự nhiên và trong công nghệ vi sinh. - Chọn tạo, phân lập và phối hợp để tăng cường khả năng ứng dụng; - Thử nghiệm các sản phẩm tách chiết vào các khâu trong chăn nuôi các vật nuôi chính; - Sản xuất thử nghiệm ở quy mô công nghiệp. - Chuyển giao công nghệ sản xuất và thị trường hóa sản phẩm.	2015-2020	Cục Chăn nuôi	Viện Chăn nuôi, Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam, một số doanh nghiệp	Ngân sách trung ương, vốn đối ứng của các doanh nghiệp	30
-----	---	-----------	---------------	--	--	----

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
IV	Giải pháp thị trường					
1.	Đề xuất: Hình thành quỹ dự trữ thịt nhằm ổn định giá các loại sản phẩm chăn nuôi chính Mục tiêu: Ổn định giá các sản phẩm chăn nuôi Phạm vi: Cả nước Hành Động: - Xây dựng mô hình dự báo cung cầu, hệ thống thông tin, kế hoạch dự trữ. - Xây dựng cơ chế, chính sách dự trữ thịt. - Tổ chức mạng lưới thu mua. - Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống kho chứa gắn với vùng chăn nuôi tập trung.	2015-2020	Cục Chăn nuôi	Viện Chính sách & Chiến lược PTNTNT, Các cục vụ, Trung tâm thông tin, các DN, các ngân hàng.	Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp trong và ngoài nước	30
2.	Nghiên cứu thị trường trong nước và quốc tế cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh Mục tiêu: Nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi, tìm hiểu mở rộng thị trường xuất khẩu Phạm vi: ưu tiên các sản phẩm có định hướng xuất khẩu (thịt lợn, thịt vịt tươi sống và chế biến; trứng vịt (muối)) tại các thị trường tiềm năng trong khu vực	2015 - 2016	Cục Chăn nuôi	Viện Chính sách & Chiến lược PTNTNT, Vụ Kế hoạch, Cục Chế biến, Thương mại NLTS và NM	Ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước	20

— 87 —

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (Tỷ đồng)
1	Đề xuất: Xây dựng chương trình hợp tác với Lào và Cam-pu-chia để xây dựng vùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi Mục tiêu: Hợp tác phát triển vùng nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi. Phạm vi: Các tỉnh thuộc Lào, Campuchia giáp biên giới Việt Nam Hành động: - Xây dựng quy chế hợp tác. - Xây dựng các chương trình hợp tác. - Nghiên cứu đề xuất đàm phán, ký kết các điều ước, thỏa thuận hợp tác - Xây dựng dự thảo điều ước, thỏa thuận quốc tế. - Đàm phán ký kết các văn bản thỏa thuận hợp tác đa phương.	2015-2020	Cục Chăn nuôi soạn đề Bộ trình Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Ngoại giao, Bộ KH&CN, Vụ HTQT, Vụ Kế hoạch, Vụ Khoa học, Cục Trồng trọt	Ngân sách nhà nước.	10
	TỔNG KINH PHÍ DỰ KIẾN					1240

B. Kế hoạch hành động – các hoạt động được thực hiện bởi các đơn vị khác

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (tỷ đồng)
I	Giải pháp quy hoạch					
1	Đề án chuyển đổi đất lúa sang trồng cây nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi tại Bắc trung bộ và ĐBSCL Mục tiêu: Đáp ứng một phần nhu cầu tiêu dùng nguyên liệu trong nước, giảm tỷ lệ nhập khẩu. Phạm vi: Tại những vùng trồng lúa kém hiệu quả ở khu vực Bắc trung bộ và ĐBSCL Hoạt động: - Rà soát thực trạng sản xuất và quy hoạch hiện có đến từng tỉnh - Nghiên cứu đánh giá điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, lựa chọn loại cây trồng phù hợp - Chính sửa, chuyển đổi những vùng trồng lúa kém hiệu quả sang các cây ngô, đậu tương.	2015-2016	Cục Chăn nuôi, Trồng trọt	Ủy ban nhân dân các tỉnh.	Ngân sách nhà nước	4

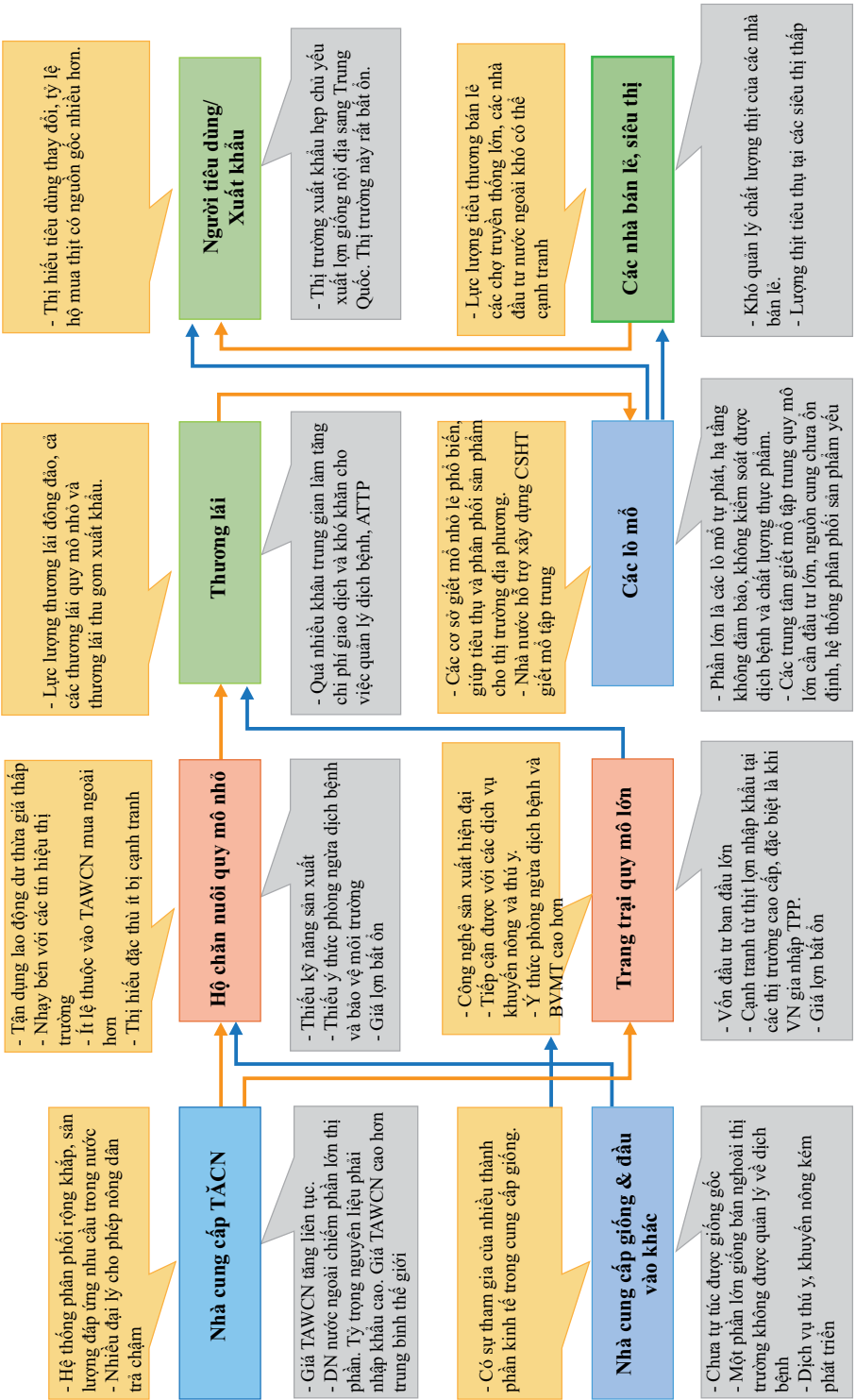
TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (tỷ đồng)
II	Giải pháp KHCN					
1	Nghiên cứu phát triển mô hình quản lý dịch bệnh chăn nuôi dựa trên cộng đồng Mục tiêu: thí điểm mô hình, tìm gia giải pháp hiệu quả để hạn chế dịch bệnh. Phạm vi: Một số vùng chăn nuôi tập trung. Hành động: - Xác định và lựa chọn biện pháp thích hợp. - Xác định hình thức tổ chức, các thành viên của cộng đồng. - Soạn thảo, thông qua, phê duyệt các quy ước quản lý, vận hành. - Đào tạo kiến thức chung về an ninh sinh học, quản lý dịch bệnh - Xây dựng, áp dụng thí điểm mô hình quản lý dịch bệnh chăn nuôi dựa trên cộng đồng. - Kiểm chứng và hoàn thiện mô hình	2015 - 2016	Viện Thú y	Cục Thú y, Vụ Khoa học, Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Viện Chính sách & CLPT NNNT	Ngân sách nhà nước, các tổ chức quốc tế	3
III	Các giải pháp về thị trường					

	Đề xuất: Xây dựng kênh tư vấn thường xuyên nhằm cung cấp thông tin và tư vấn phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, và thu hút đầu tư Mục tiêu: Tư vấn, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước ngành chăn nuôi. Phạm vi: Cả nước. Hành động: - Tổ chức các loại hình hội thảo, triển lãm, hội chợ để giới thiệu quảng bá sản phẩm. - Phát triển các trung tâm giao dịch sản phẩm tại các vùng sản xuất tập trung Phát triển các tổ chức, dịch vụ tư vấn xây dựng chỉ dẫn địa lý, xuất xứ hàng hoá.	2015-2018	Vụ Kế hoạch	Viện Chính sách và CLPT NNNT, Cục Chế biến, Thương mại NLTS và NM, Trung tâm Tin học và Thống kê	Ngân sách nhà nước	4
IV	Các giải pháp thu hút đầu tư					
1	Nghiên cứu xây dựng các cơ chế đặc thù thu hút đầu tư tư nhân trong lĩnh vực chế biến nông sản, dịch vụ đầu vào và công nghiệp phụ trợ cho các cụm công nghiệp – dịch vụ tại vùng chăn nuôi tập trung. Mục tiêu: thu hút đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi chính Phạm vi: Các tỉnh có vùng chăn nuôi tập trung, các ngành chăn nuôi chính	2015 - 2016	Bộ Nông nghiệp, Cục Chăn nuôi xây dựng	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính, Bộ KHĐT, UBND các tỉnh trong vùng, Vụ KH, các Vụ, Cục, các DN, các ngân hàng.	Ngân sách nhà nước	3

TT	HÀNH ĐỘNG	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP	NGUỒN VỐN	NGÂN SÁCH DỰ TÍNH (tỷ đồng)
	Mục tiêu: thu hút đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi chính Phạm vi: Các tỉnh có vùng chăn nuôi tập trung, các ngành chăn nuôi chính Hành động: - Rà soát tổng thể hệ thống pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. - Xây dựng đề án phát triển tổng thể các cụm công nghiệp – dịch vụ tại vùng chăn nuôi tập trung. - Lập danh mục các dự án cấp thiết để tập trung kêu gọi đầu tư. - Xây dựng và đề xuất các cơ chế đặc thù - Hình thành diễn đàn thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển liên doanh liên kết quốc tế giữa các doanh nghiệp trong nước với các đối tác. • Cung cấp thông tin về những lĩnh vực ưu tiên • Xây dựng các sản phẩm quảng bá hình ảnh cho ngành chăn nuôi • Tổ chức các hội nghị quốc tế và khu vực tại Việt Nam.					
	TỔNG KINH PHÍ DỰ KIẾN					14

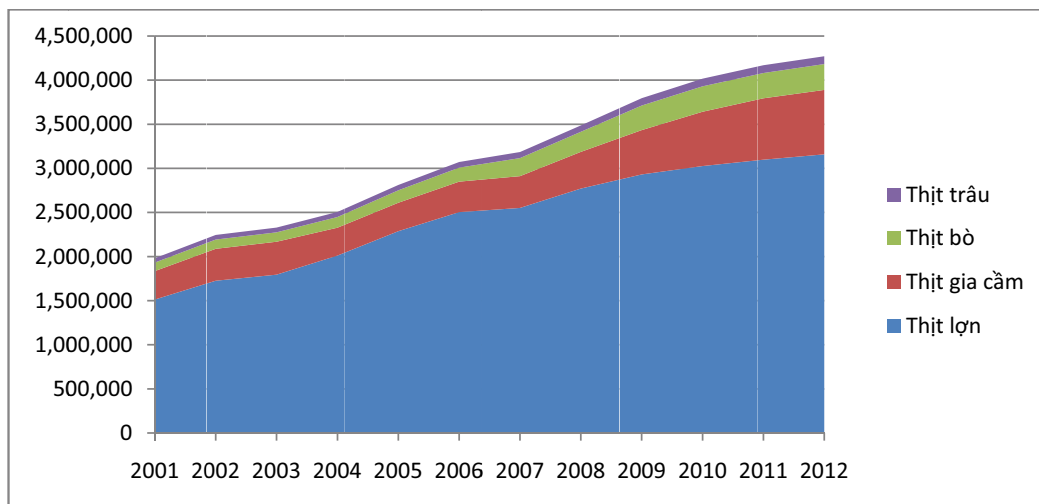
VI. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Chuỗi giá trị ngành hàng thịt lợn



Phụ lục 2: Một số bảng biểu thống kê

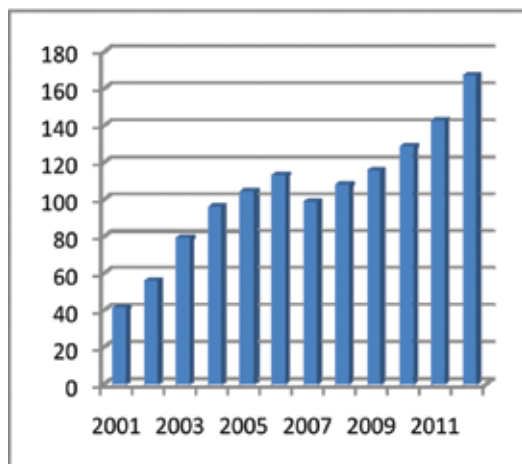
Hình 1: Sản lượng thịt của các nhóm vật nuôi chính



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013

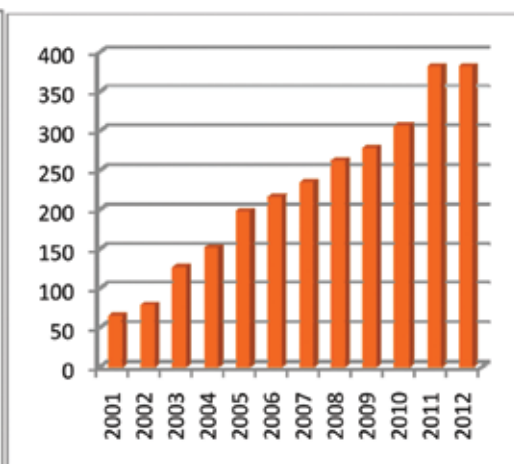
Hình 2: Số lượng bò sữa giai đoạn 2001-2012

Đơn vị: con



Hình 3: Sản lượng sữa giai đoạn 2001-2012

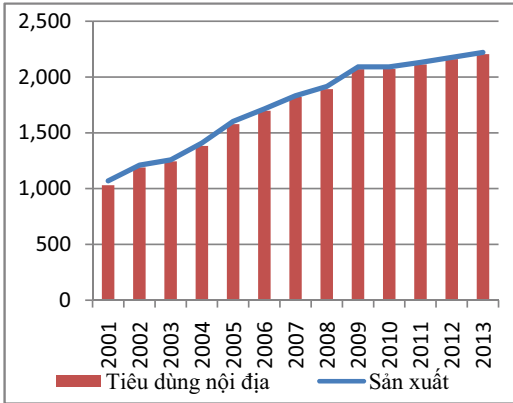
Đơn vị: tấn



Nguồn: Cục chăn nuôi, 2013

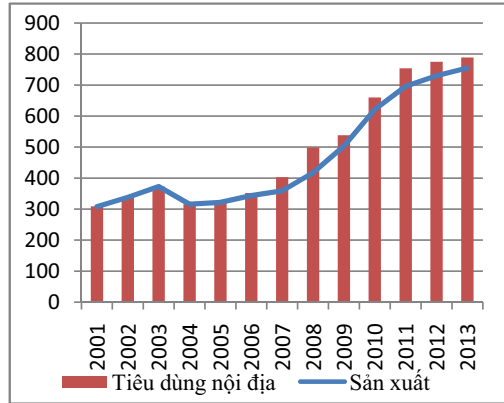
Hình 4: Sản xuất- tiêu dùng thịt lợn giai đoạn 2001-2013

Đơn vị: '000 tấn



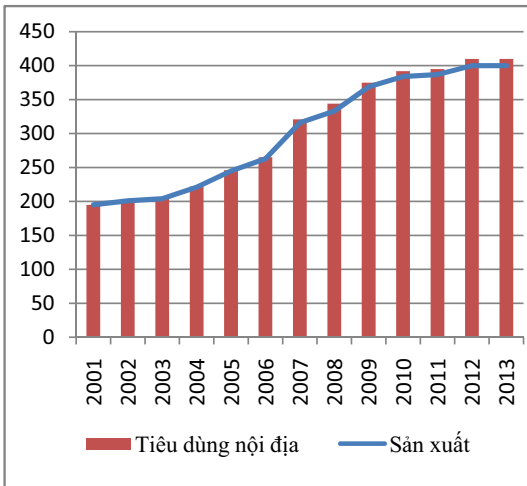
Hình 5: Sản xuất – tiêu dùng thịt gia cầm giai đoạn 2001-2013

Đơn vị: '000 tấn



Hình 6: Sản xuất – tiêu dùng thịt bò giai đoạn 2001-2013

Đơn vị: '000 tấn

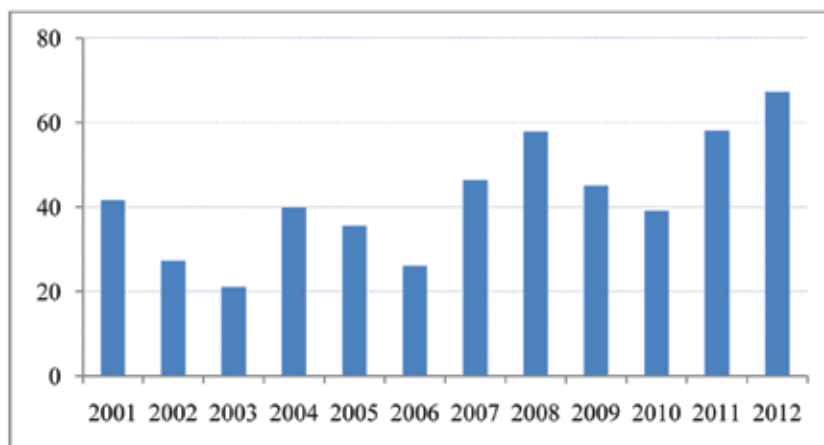


Bảng 2: Tỷ số sản xuất/ tiêu dùng năm 2013

Thịt	%
Lợn	100%
Gia cầm	95%
Bò	97%

Nguồn: USDA, 2014

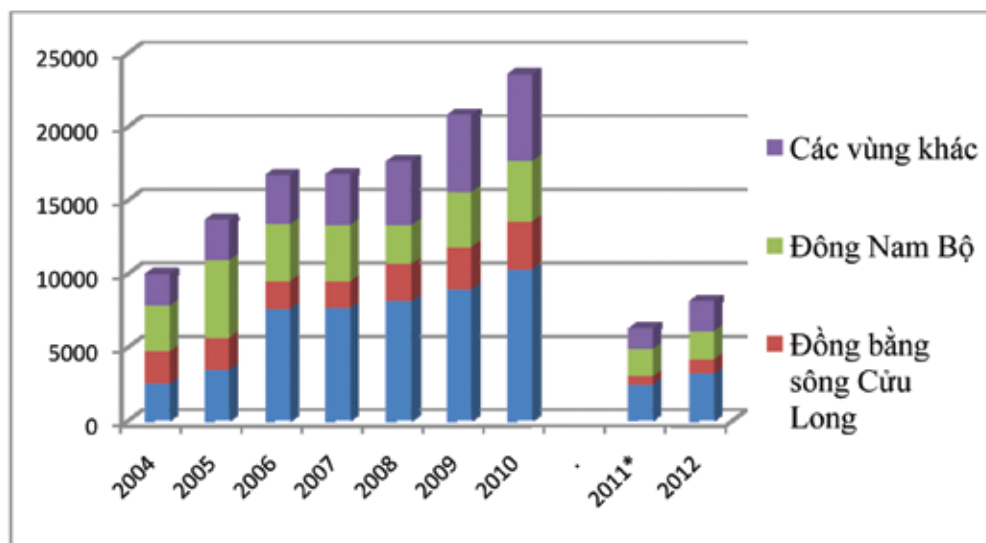
Hình 7: Trị giá xuất khẩu thịt từ năm 2001 – 2012 (triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Hình 8: Số lượng trang trại chăn nuôi phân theo vùng, từ năm 2004-2012¹⁰

Đơn vị: trang trại



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2013

Ghi chú:

* Trước năm 2010: Tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK: Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm:

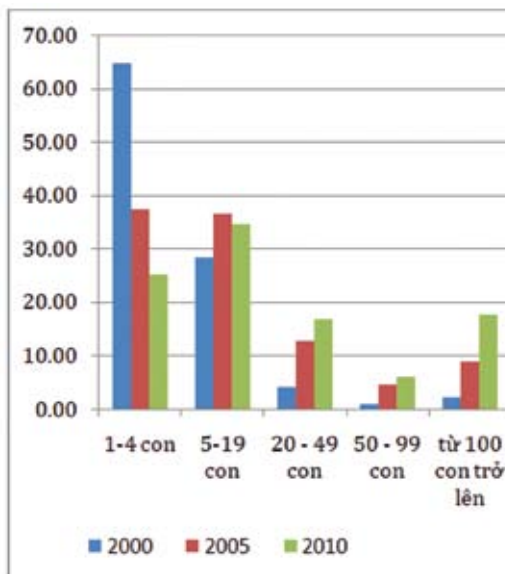
- Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên

- Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên

* Từ 2011 đến nay: Tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT: Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/ năm trở lên

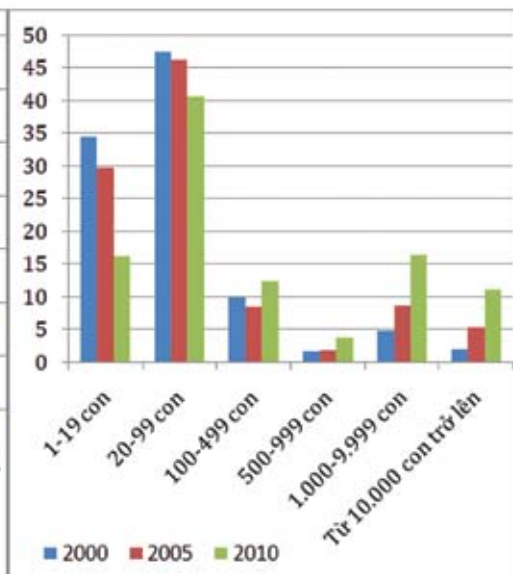
Hình 9: Cấu trúc hộ gia đình chăn nuôi lợn phân theo quy mô chăn nuôi

(Đơn vị: %)



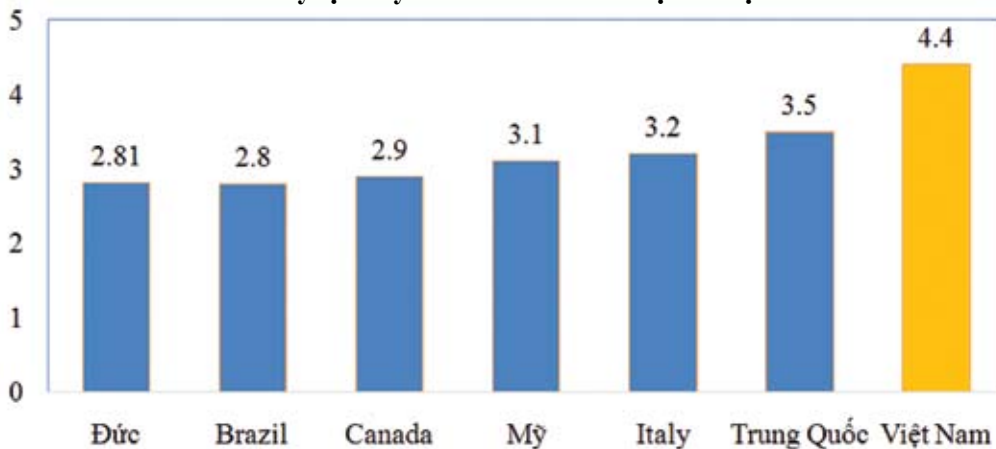
Hình 10: Cấu trúc hộ gia đình chăn nuôi gia cầm phân theo quy mô chăn nuôi

(Đơn vị: %)

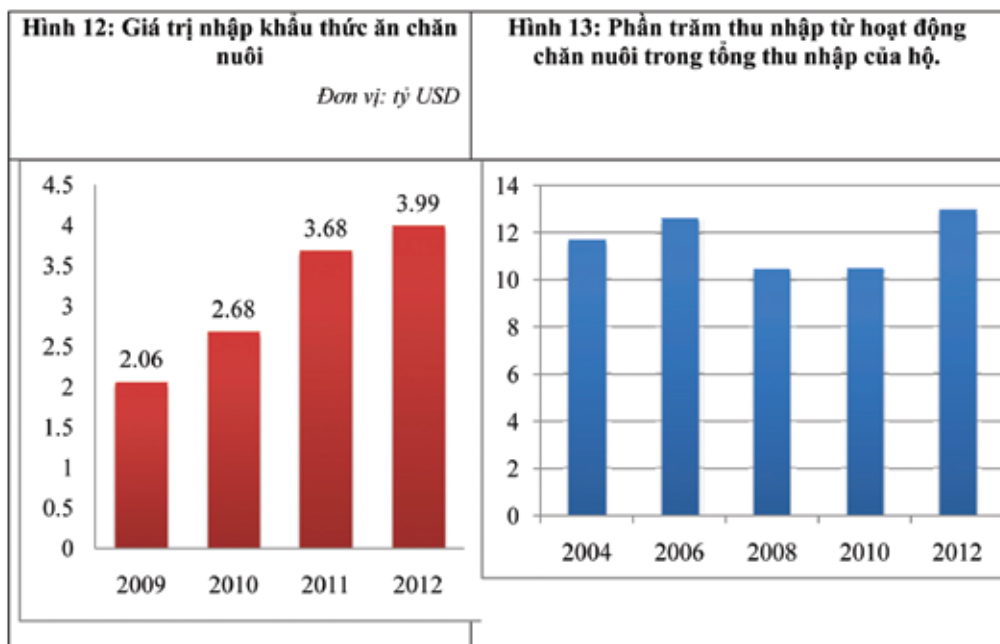


Nguồn: Agrocensus 2001, 2006, 2011, Tổng cục Thống kê

Hình 11: Tỷ lệ chuyển đổi thức ăn của lợn ở một số nước



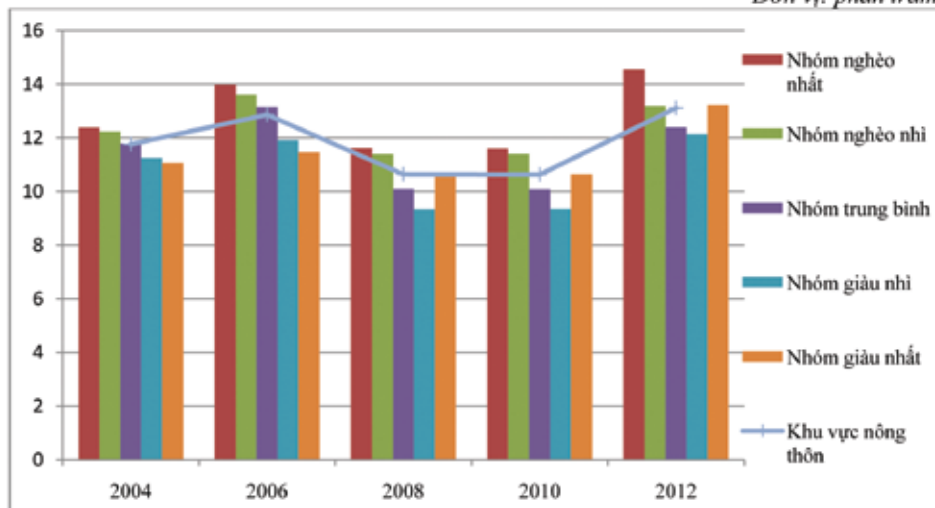
Nguồn: Robert Hoste, 2012.



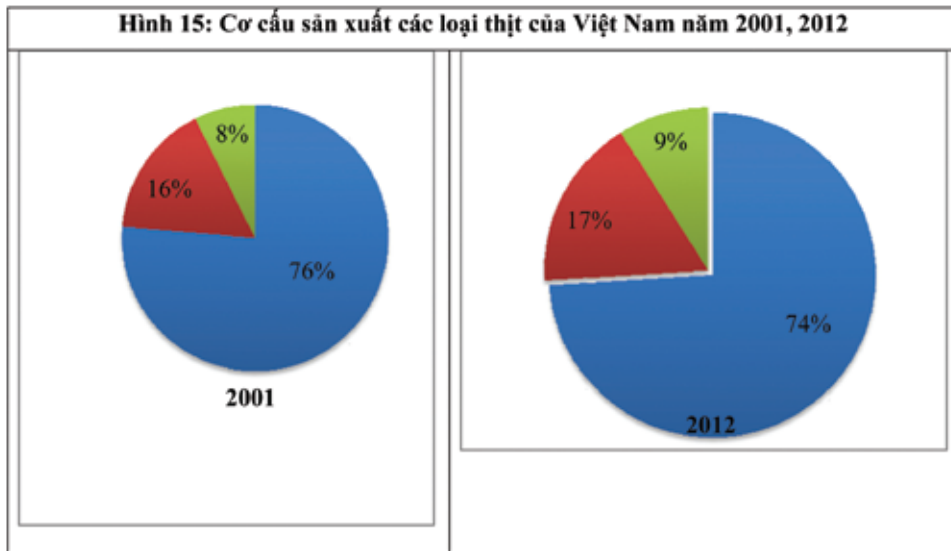
Nguồn: GSO, Tính toán từ số liệu VHLSS

Hình 14: Tỷ lệ thu nhập từ chăn nuôi trong tổng thu nhập, giai đoạn 2004-2012

Đơn vị: phần trăm (%)



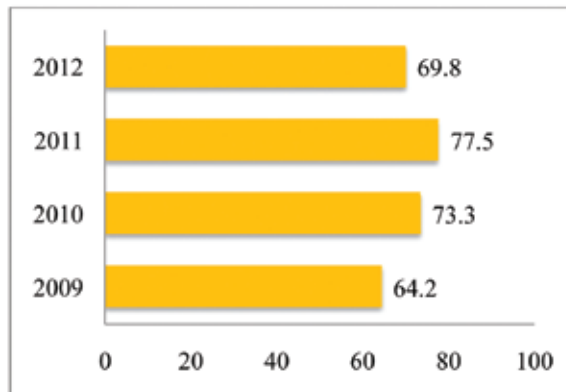
Nguồn: VHLSS 2004, 2006, 2008, 2010, 2012



Nguồn: GSO

Hình 16: Tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu

Đơn vị: %



Nguồn: GSO

Bảng 3: Diễn biến dịch lở mồm long móng trên đàn gia súc

Năm	Số tỉnh có dịch	Số xã có dịch	Số gia súc nhiễm bệnh (con)	Số gia súc bị chết và bị tiêu huỷ (con)	Tỷ lệ gia súc bị chết, tiêu huỷ trên tổng số gia súc nhiễm bệnh (%)
2008	14	122	2.408	257	10,67
2009	27	229	7.730	837	10,83
2010	28	297	17.831	1.239	6,95
2011	35	1.809	140.979	39.228	27,83
2012	12	57	3.320	1.365	41,11

Nguồn: Cục thú Y, 2013

Bảng 4: Diễn biến dịch bệnh tai xanh trên đàn lợn

Năm	Số tỉnh có dịch	Số lợn nhiễm bệnh	Số gia súc nhiễm bệnh (con)	Số gia súc bị chết và bị tiêu huỷ (con)	Tỷ lệ gia súc bị chết, tiêu huỷ trên tổng số gia súc nhiễm bệnh (%)
2007	14	70.577	20.366	28,86	10,67
2008	28	309.586	300.906	97,20	10,83
2009	14	7.030	5.847	83,17	6,95
2010	49	1.114.116	438.699	39,38	27,83
2011	16	20.406	15.656	76,72	41,11
2012	23	77.482	44.962	58,03	

Nguồn: Cục thú Y, 2013

Bảng 5: Diễn biến dịch Cúm gia cầm

Năm	Số tỉnh có dịch	Số xã có dịch	Số gia cầm chết hoặc bị tiêu huỷ (con)			
			Gà	Vịt	Ngan	Tổng
2008	27	80	40.525	61.027	4.506	106.058
2009	18	71	24.686	85.038	3.123	112.487
2010	23	62	21.938	52.809	1.022	75.769
2011	22	82	60.787	89.204	1.365	151.356
2012	32	316	129.678	502.855	18.711	651.244

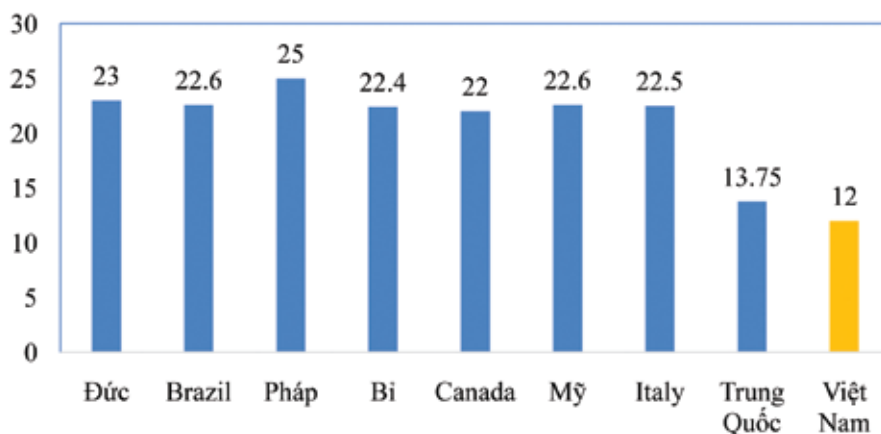
Nguồn: Cục thú Y, 2013

Bảng 6: Diễn biến dịch cúm gia cầm

	Cơ sở giết mổ (%)	Chợ (%)
Hà Nội	13	0,68
Hải	0,86	33,06
Thái Bình	2	0
Hưng Yên	2,8	0
Hải Dương	0,29	19,2
Thanh Hoá	0,12	0
Nghệ An	0,15	0
HCM	100	80
Long An	18,8	7,1
Đồng Nai	30	3,8
Lâm Đồng	25	15,8

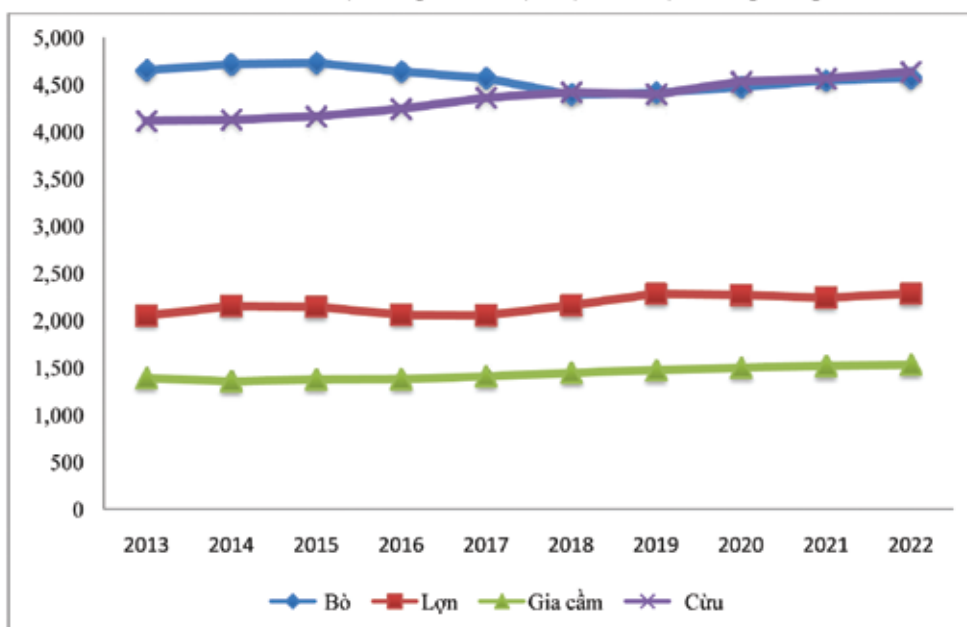
Nguồn: dự án LIFSAP

Hình 17: Số lợn con xuất chuồng/nái/năm

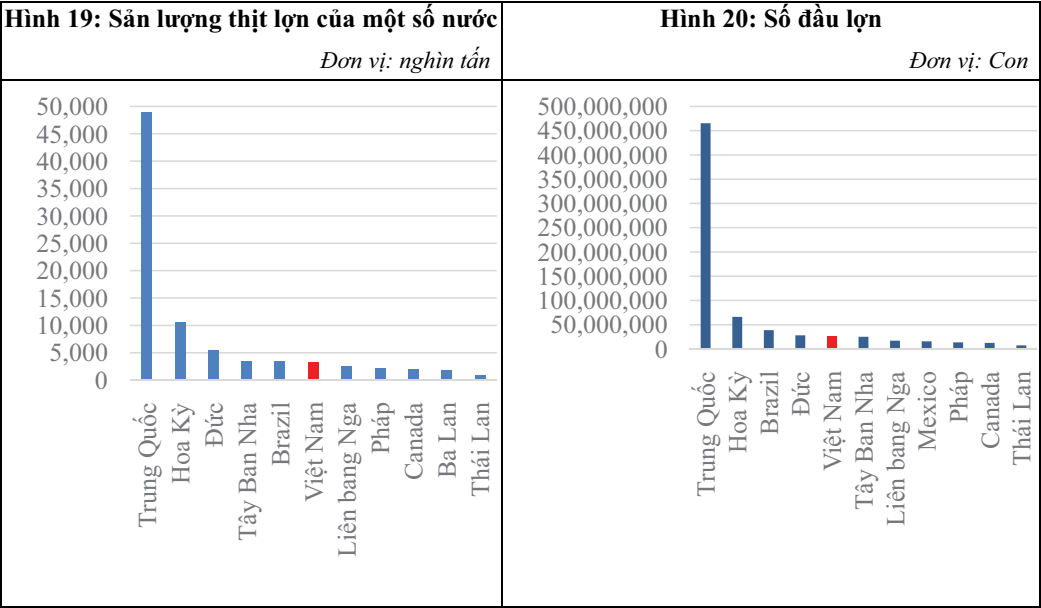


Nguồn: Robert Hoste, 2012; Cục chăn nuôi, 2014

Hình 18: Dự báo giá các loại thịt của thị trường thế giới

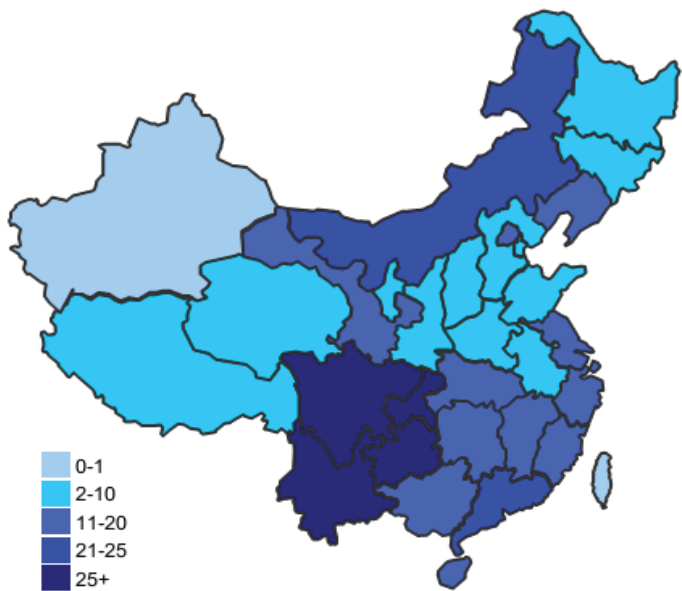


Nguồn: FAO – OECD



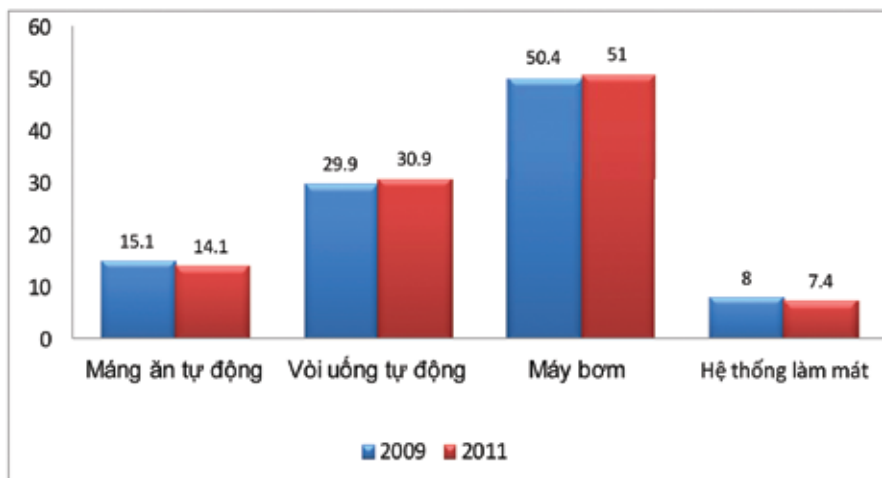
Nguồn: FAO

Hình 21: Tiêu dùng thịt lợn bình quân đầu người của Trung Quốc (kg/người/năm)



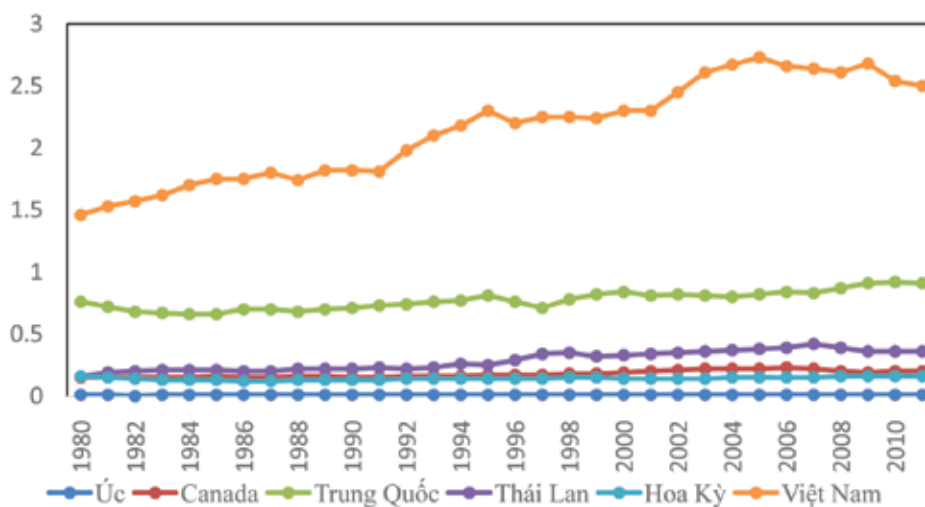
Nguồn: Zhangyue Zhou, Weiming Tian, Jimin Wang, Hongbo Liu and Lijuan Cao

Hình 22: Tỷ lệ tự động hoá của các cơ sở chăn nuôi lợn (%)



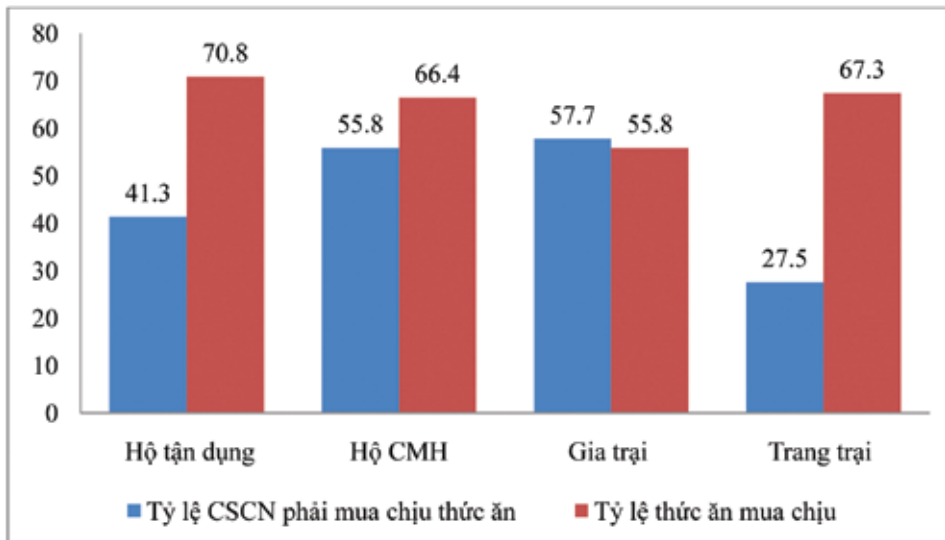
Nguồn: Hoàng Vũ Quang – RUDEC, IPSARD

Hình 23: Số đầu lợn/ha đất nông nghiệp



Nguồn: FAO, 2014

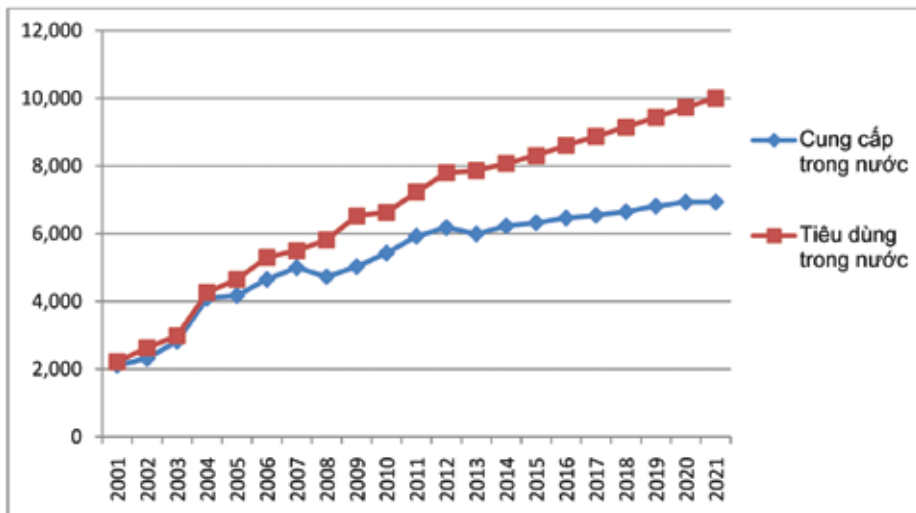
Hình 24: Tỷ lệ hộ chăn nuôi phải mua chịu thức ăn – tỷ lệ thức ăn mua chịu (%)



Nguồn: Hoàng Vũ Quang – RUDEC, IPSARD

Hình 25: Lượng cung cấp và lượng tiêu dùng ngô tại Việt Nam, giai đoạn 2001-2021

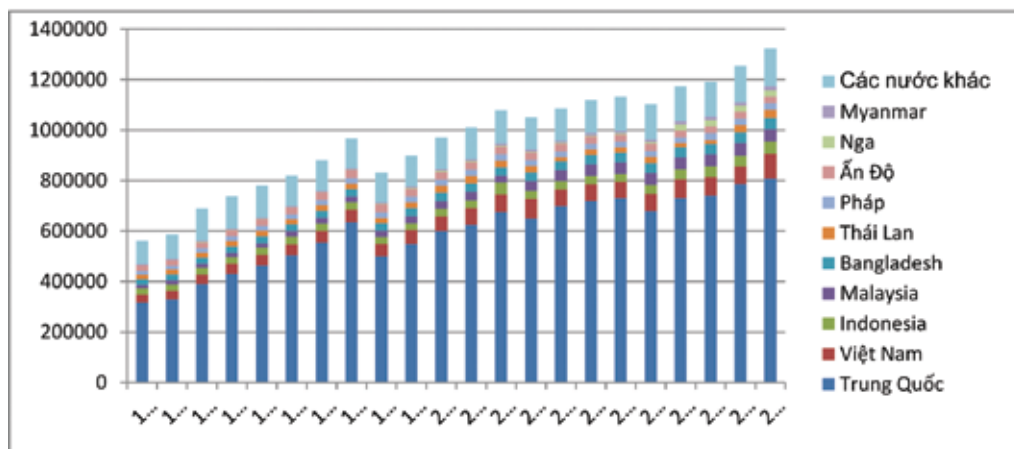
(Đơn vị: '000 tấn)



Nguồn: Triển vọng nông nghiệp thế giới FAPRI-ISU 2012¹¹

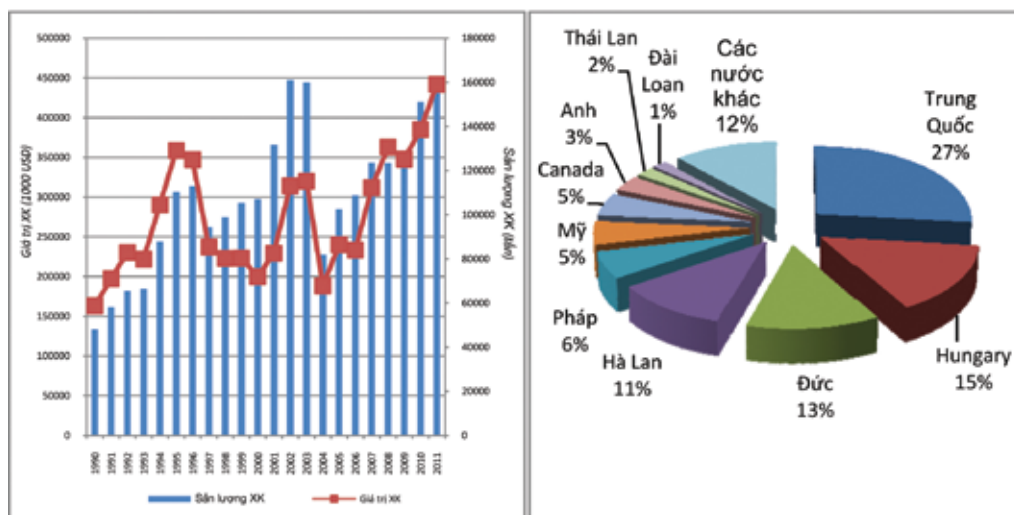
¹¹Dựa trên dữ liệu cơ sở từ 2001-2011 dự báo đến 2021

Hình 26. Tình hình chăn nuôi vịt trên thế giới (1000 con), 1990-2011



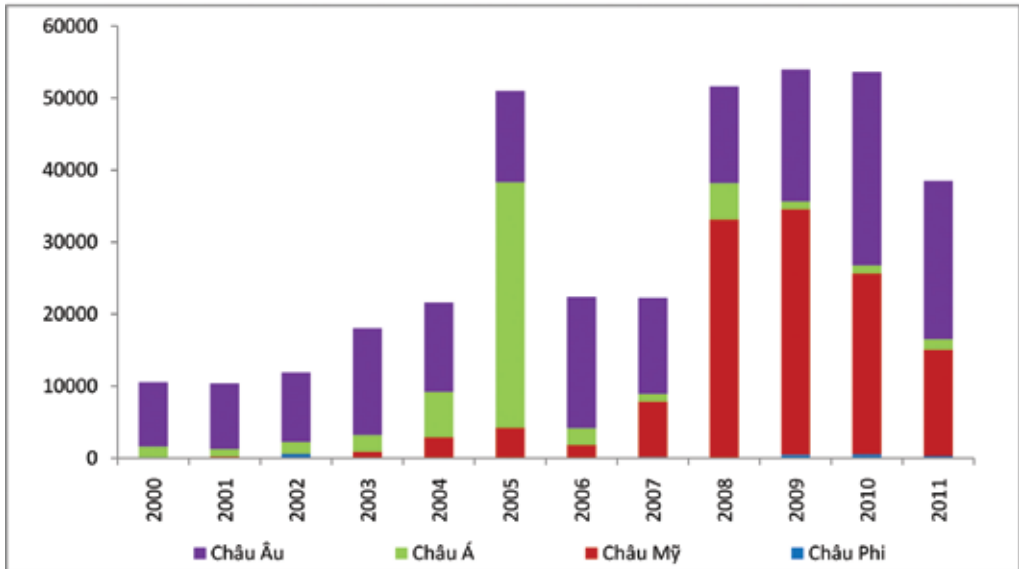
Nguồn: FAO, 2013

Hình 27. Tình hình xuất khẩu và thị phần các nước xuất khẩu thịt vịt trên thế giới



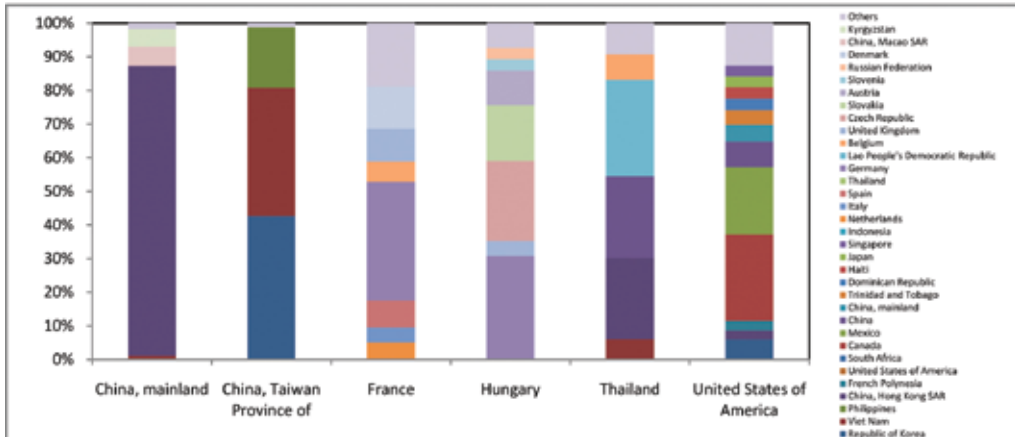
Nguồn: FAO, 2013

Hình 28. Xuất khẩu trứng vịt và các loại trứng khác (trừ trứng gà) trên thế giới (tấn)



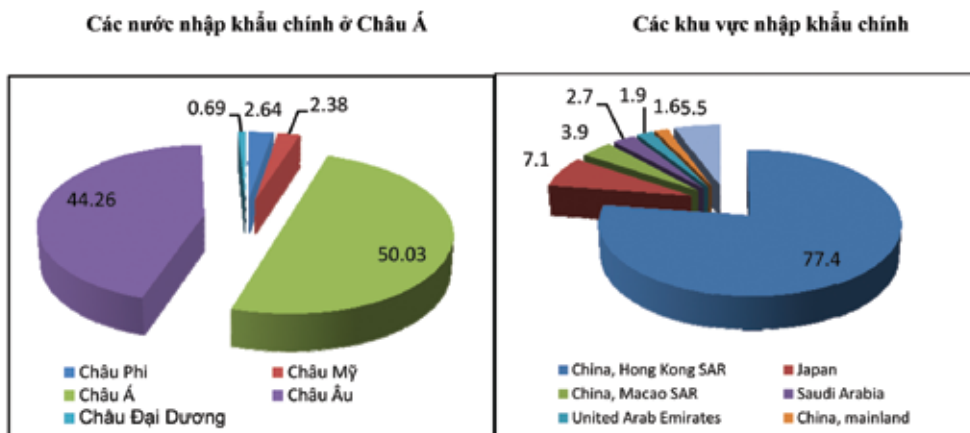
Nguồn: FAO, 2013

Hình 29. Thị trường tiêu thụ chính của các nước xuất khẩu thịt vịt lớn trên thế giới



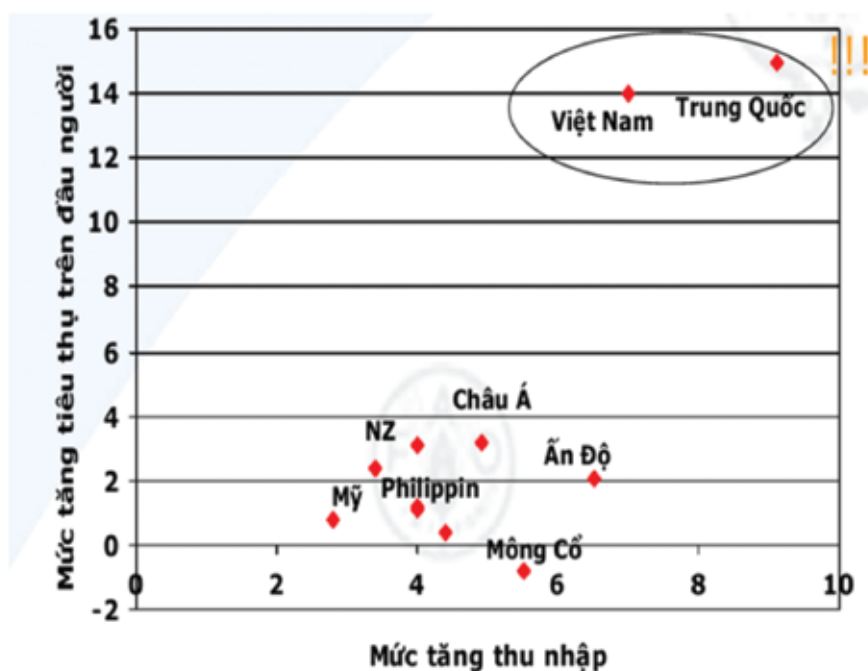
Nguồn: FAO, 2013

Hình 30. Các thị trường nhập khẩu thịt vịt chính trên thế giới, 2011

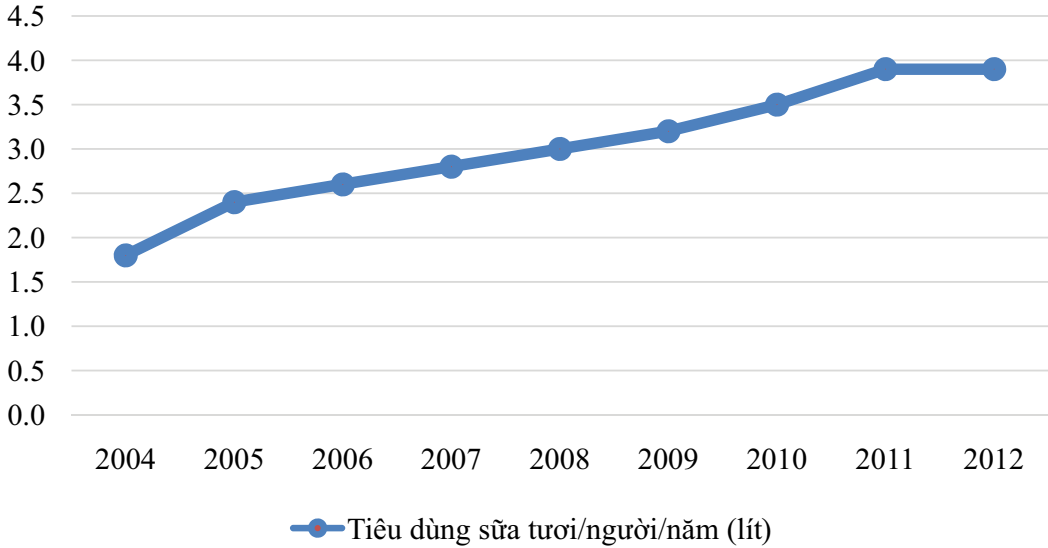


Nguồn: FAO, 2013

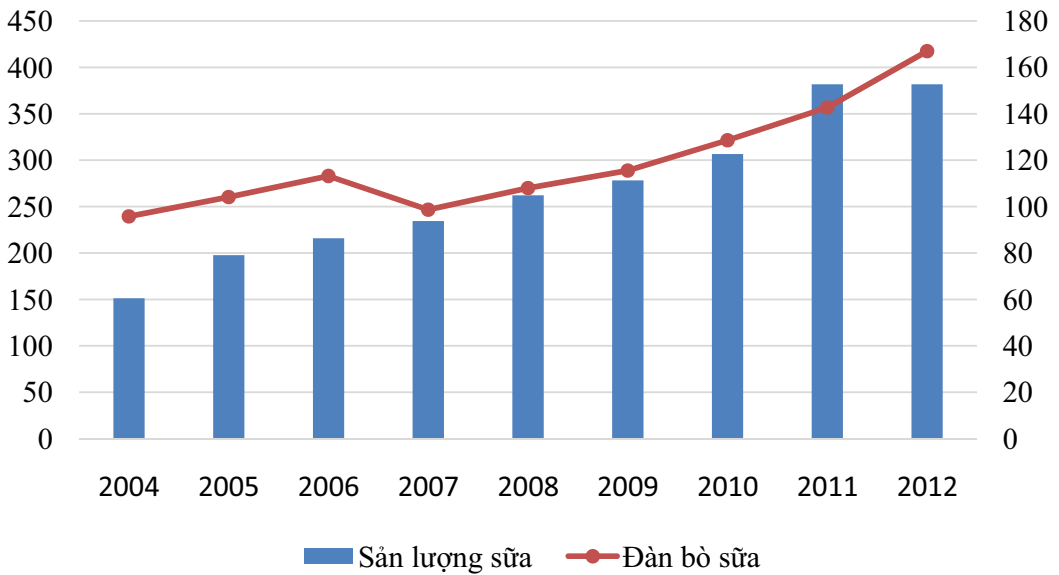
Hình 31: Mối tương quan giữa tiêu dùng sữa và thu nhập



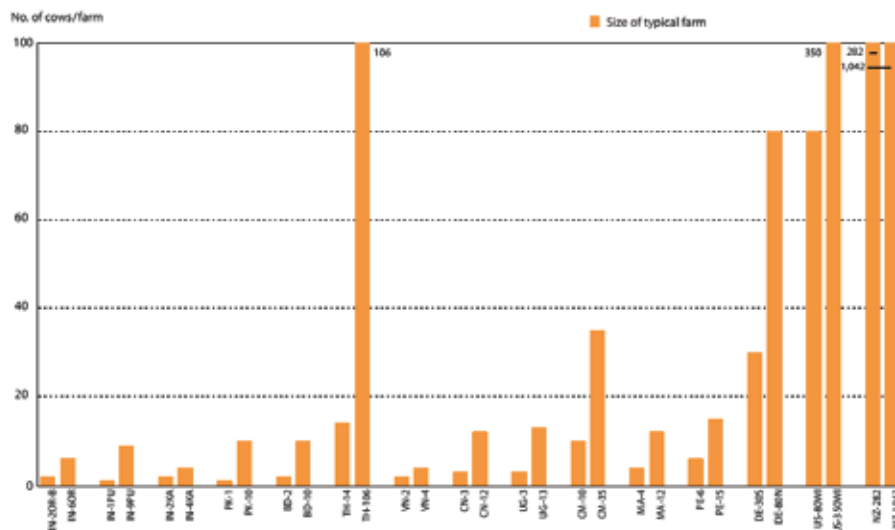
Hình 32: Nhu cầu tiêu dùng sữa trong nước tăng nhanh



Hình 33: Số lượng bò sữa và sản lượng sữa tại Việt Nam

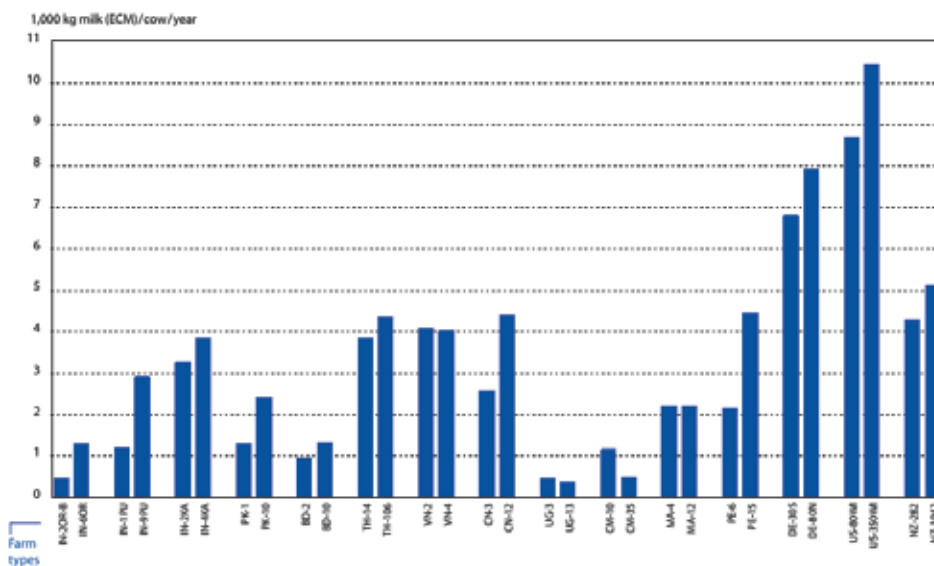


Hình 34: Quy mô sản xuất của một số nước



Nguồn: FAO, IFCN, 2010

Hình 35: So sánh năng suất sữa của Việt Nam và các nước



Nguồn: FAO, IFCN, 2010



Báo cáo thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được tài trợ bởi Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc (FAO) trong khuôn khổ hỗ trợ kỹ thuật TCPF 3403 - Hỗ trợ xây dựng Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Chăn nuôi.

